

Chương trình môn học

Những nguyên lý cơ bản
Của Chủ nghĩa Mác - Lênin

Thuyết giảng:

I. Chương mở đầu:

Nhập môn nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin

II. Phần thứ nhất:

Thế giới quan và phương pháp luận triết học

Của chủ nghĩa Mác - Lênin

Chương 1: Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chương 2: Phép biện chứng duy vật

Chương 3: Chủ nghĩa vật lịch sử

III. Phần thứ hai:

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin

Và phương thức sản xuất T bản chủ nghĩa

Chương 4: Học thuyết giá trị

Chương 5: Học thuyết giá trị thặng dư

Chương 6: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền

Và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

IV. Phần thứ ba:

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội

Chương 7: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHCN

Chương 8: Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật
trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa

Chương 9: Chủ nghĩa xã hội thực hiện và triển vọng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Sách:

1. Giáo trình của Bộ giáo dục và đào tạo (năm 2008)

2. Chương trình: Triết; Kinh tế chính trị; Chủ nghĩa xã hội khoa học

(Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia)

3. Giáo trình: Triết; Kinh tế chính trị; Chủ nghĩa xã hội khoa học

(Bộ giáo dục và đào tạo)

4. Phép biện chứng duy vật với quản lý doanh nghiệp

(PGS.TS. Lê Thanh Sinh)

5. Triết học với cuộc sống (Tập 1)

(PGS.TS. Lê Thanh Sinh; TS. Nguyễn Ngọc Th;

TS. Trần Nguyên Ký; TS. Bùi Bá Linh)

6. Chính sách kinh tế mới (NEP) của V.I.Lênin với công cuộc đổi mới ở

Việt Nam

(PGS.TS. Lê Thanh Sinh)

7. Quan niệm của Mác Ăngghen về con người (TS. Bùi Bá Linh)

8. Triết học thực tiễn (Tập 1,2) (PGS.TS. Lê Thanh Sinh)

9. Sự kết hợp các mặt đối lập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam hiện nay (TS. Trần Nguyên Ký)

10. Kinh tế chính trị Mác - Lênin lý thuyết và bài tập

(PGS TS. Vũ Anh Tuấn; GS.TS. Phạm Quang Phan; PGS.TS.Tô Đức Hạnh)

II. Tập chí:

1. Tập chí triết học

2. Tập chí lý luận chính trị

3. Tập chí khoa học xã hội

4. Tập chí phát triển kinh tế.

Chương mở đầu:

Nhập môn những nguyên lý cơ bản

Của chủ nghĩa mác - lenin

I. Khái niệm về chủ nghĩa Mác - Lênin

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu.

i. khái lược về chủ nghĩa mác - lênin

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành:

- Hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C. Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lênin.
- Sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử t tởng nhân loại

Trên cơ sở thực tiễn của thời đại

Chủ nghĩa
Mác - Lênin =

- Khoa học về sự nghiệp

giải phóng GCVS

giải phóng nhân dân lao động

giải phóng con người

- Thế giới quan và phương pháp luận phổ biến
của nhận thức khoa học

3 bộ phận

- Triết học (Đức)

- Kinh tế chính trị (Anh)

- Chủ nghĩa xã hội khoa học (Pháp)

P

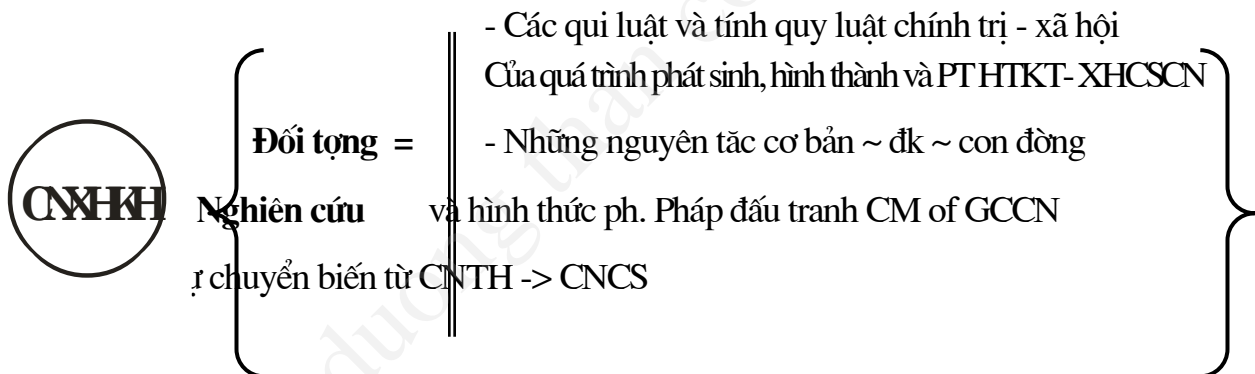
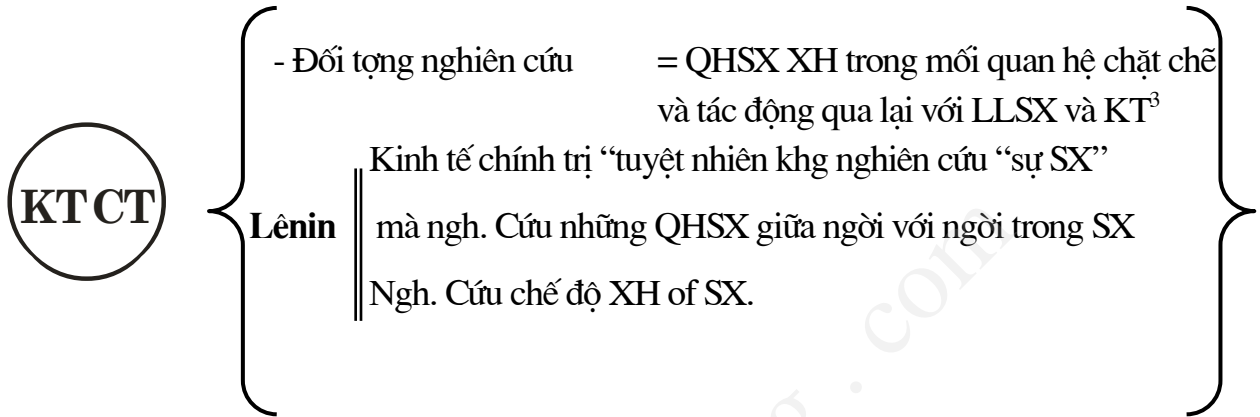
- Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức
nghiên cứu những quy luật chung nhất của TN, XH, TD

(Dựa trên lập trường duy vật triệt để)

- Triết học = hạt nhân lý luận of thế giới quan

- Triết học = hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về VV

và về vị trí con người trong VV



2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

+ **saint simon**

XHTB { xấu xa, cần XD một XH mới
mà mọi thành viên đều lao động }

+ **fourier**

{ - Muốn đo tiến bộ XH thì lấy vđ
giải phóng phụ nữ làm thước đo
- Tổng tọng XH tong lai = XH hiệp hội }

Dựa vào 3 nguyên tắc:

- Tự bán
- Lđ đóng góp
- Tài năng (kỹ thuật)

+ **o - oen**

{ - Nhà t sản có nhiều xởng máy
- Chủ trương tập trung nhà máy thành khu vực cộng sản }

a. Những điều kiện, tiền đề -> chủ nghĩa Mác.

- CNTB -> gđ phát triển mới (CN công nghiệp)

- >< XH gay gắt

Khởi nghĩa of thợ dệt

Phong trào hiến chương cuối ~ năm 30 (Anh)

Khởi nghĩa tự phát of thợ dệt (Đức) 1844

- Thực tiễn CM of GCVS đòi hỏi phải có lý luận khoa học.

{
- Cuộc CM công nghiệp
thúc đẩy phát triển kinh tế TBCN
- >< bên trong of PTSX TBCN
}

=

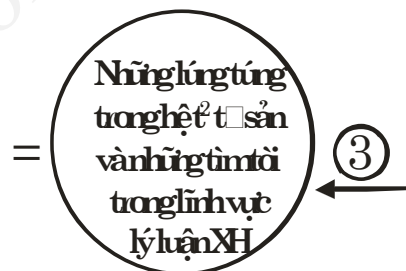
Sự PT of kinh tế TBCN
và >< XH Tây Âu
vào nămtên 19

①

- Xuất hiện đ² mới
- of sự biến đổi quan hệ gc và >< gc
- GCVS = lợng chính trị độc lập



- Sự phát triển và suy thoái of hệ t² t sản
- Sự phá sản nhiều phong án
- giải quyết >< XH
- Thành tựu đổi mới of KHTN
- và tìm tòi mới of KHXXH



- Kế thừa có phê phán
- PBC DT of Hêgghen
- Kế thừa có phê phán
- CNDV về TN of Phobách



b. C. Mác và Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và PT chủ nghĩa Mác.

*** Quá trình hình thành và phát triển thế giới quan DVBC của Mác & Ăngghen:**

**Sự hình thành
P Mác, chia
Là 2 g. đoạn**

- * các quan điểm P chuyển từ CNDT -> CNDVBC từ DCCM -> CNXHKKH (hoàn thành 1844 - Mác & Ăngghen gặp nhau)
- * Khởi thảo những nguyên lý cơ bản của CNDVBC và CNDVLS (hoàn thành 1848)

**Nếu tính thời đại of
Mác & Ăngghen,
quá trình PT P Mác
đọc chia 2 g.đ**

- * Từ 1848 đến Công xã Paris 1871 (nội chiến ở Pháp)
- * Từ 1871 đến 1895 (Ăngghen mất)

1. Mác ra đời trong thời kỳ chuyển tiếp vĩ đại

Từ nền văn minh nông nghiệp
sang nền văn minh công nghiệp.

2. Tác phẩm KH đầu tiên = Luận án tiến sĩ (1841)

- “Sự khác nhau giữa P tự nhiên of Démecrite và P tự nhiên of Epicure”
- Mác còn đứng trên lập trường duy tâm Hêgl, coi sự phát triển of tự ý thức = động lực phát triển nhân loại.
- Mác đánh giá cao vai trò of Epicure trong việc chống tôn giáo.
- Epicure là người làm phong phú thêm nguyên tử luận of Démecrite
- Theo Mác, sự thống nhất giữa t duy và HTKQ phải trải qua trình độ khác nhau.

3. Xác định nhiệm vụ of P và nhiệm vụ of PBC.

Phục vụ cho cuộc đấu tranh chính trị

và giải phóng người lao động



Xoá sạch hiện thực cũ lỗi thời

4. Ý chí CM không tương hợp với việc giảng dạy đại học

-> thành lập □ Báo sông ranh□

||

Cơ quan của phái dân chủ - CM

5. Thời gian này, w quan CM of Ăngghen cũng hình thành độc lập với Mác

- Yêu tự do có tính chất dân chủ CM
- Chuyển từ lập trường tôn giáo sang chủ nghĩa vô thần.

6. Sự chuyển biến của Mác & Ăngghen từ CNDT sang CNDVBC

- + Các bài báo Mác viết trên “Báo sông ranh” (1842 - 1843)
- + Mác phê phán tôn giáo thành phê phán chính trị, pháp quyền
- + Từ cuối 1843 - 1848:

Mác, Ăngghen từ lập trường CNDT -> lập trường CNDVBC

Tp. “Góp phần phê phán P Pháp quyền
của Hegel”, lời nói đầu 1843.

*** Thời kỳ 1844 - 1845:**

- Mác và Ăngghen quan hệ chặt chẽ nhau (1844)
- Ăngghen viết: “Bản thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị”
Chuyển sang lập trường DVBC
“Tình cảnh giai cấp công nhân Anh”
- Mác viết: “Bản thảo kinh tế - triết học” (1844)
- Cuối 1844, Mác và Ăngghen viết chung: “Gia đình thần thánh”
- Mùa xuân 1845, Mác viết: “Luận công về Feurbach”
- Mùa thu 1845 - 5.1846: Mác & Ăngghen viết chung:
“Hệ t tổng Đức”
- Năm 1847, Mác viết “Sự khốn cùng của Triết học” để trả lời cuốn

“Triết học về sự khốn cùng” của Prudon (Nhà hoạt động chính trị, Tiểu t sản).

- Năm 1847, Mác & Ăngghen tổ chức thành lập Đảng Cộng sản
= “Đồng minh những người cộng sản”, cương lĩnh = “tuyên ngôn của Đảng cộng sản” tuyên bố 1848.

7. Từ sau 1848 đến 1886:

+ “CM và phản CM Đức”
(Ăngghen 1851 - 1852)

{ Phân tích nguyên nhân, tính chất
động lực CM Đức
chỉ ra ng. nhân k. tế mọi cuộc CM
LLSX >< QHSX
||

+ “Ngày 18 tháng song mù
Của Louis Bonaparte”
(Mác 1851 - 1852)

{ PT nhiều nguyên lý quan trọng của
chủ nghĩa Duy vật Lịch sử
(đtgc, vai trò của gcvs...)

+ “Quyển 1 của Bộ T Bản”
(Mác 1867)

{ Phát triển những vấn đề phong pháp
luận DVBC và DVLS.
CNDVBC = cơ sở của kinh tế chính trị.

+ “Nội chiến ở Pháp”
(Mác, 1871)

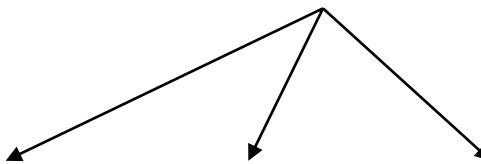
{ Tổng kết kinh nghiệm của công xã,
Rút ra kết luận về hình thức N² C² VS.

+ Phê phán công lĩnh Gotha
(Mác, 1875)

{ HTKT - XH
- Làm phong phú thêm học thuyết
- Luận chứng tính tất yếu of TKQĐ
- Ghi rõ HT XHCS có 2 giai đoạn:
giai đoạn thấp nhất và giai đoạn cao.

+ “Chống Duy Rinh”

{ - w quan Máx - xít có 3 bộ phận



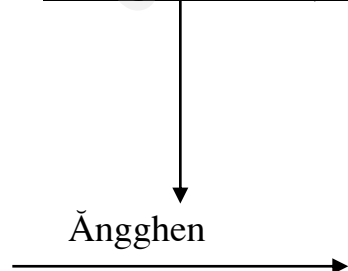
(Ăngghen, 1878)

P K.tế chính trị học CNCSKH

+ “Biện chứng của tự nhiên”
(Ăngghen 1873 - 1883)

{ Khái quát về P và thành tựu KHTN
TK 19 -> bổ sung và pt PBCDV.

+ Sau khi Mác mất (1883)




{ + Xuất bản tập 2 và tập 3 bộ t bản
+ Hoàn thành các tác phẩm:
- “Nguồn gốc của gia đình
của sở hữu t nhân và của
Nhà nước” (1884)

- “Luwwing Peurbach và sự cáo


chung P cổ điển Đức” (1886)

*** đặc điểm of quá trình hình thành w quan khoa học**

Of mác & ăngghen:

- 
- + Hợp quy luật, là nhu cầu khách quan.
 - + Lập trường chính trị và quan điểm P gắn bó nhau.
 - + Hoạt động lý luận <-> hoạt động thực tiễn.
 - + Vừa là kết quả kinh nghiệm đấu tranh CM, vừa là kết quả nghiên cứu và tiếp thu những thành tựu khoa học cụ thể:
 - + Không tách rời với tình cảm của Mác và Ăngghen đối với người lao động và phong trào CM of họ.

**** sự sáng tạo of mác & ăngghen về pbc:**

- 
- + ở luận án tiến sỹ đã có những nghiên cứu về PBC.
 - + Mác phê phán thái độ của Feurbach đối với PBC của Hegel
tọng XH bằng thủ pháp đơn giản của PBC Hegel.

+ Mác & Ăngghen phát triển PBC trong “tuyên ngôn”

Đảng cộng sản”, cụ thể trong các tác phẩm:

- “Đtgc ở Pháp” (Mác, 1850).

- “Ngày 18 tháng song mù của Louis Bonaparte”.
(Mác, 1852)

+ Cuối những năm 1850, Mác đã vận dụng và phát triển

PBCDV trong việc nghiên cứu những vấn đề kinh tế.

“Lời nói đầu cho bản thảo kinh tế 1857 - 1859”.

+ Mác áp dụng PBC trong tác phẩm “T bản, Q.1”

(1867) và để lại những chỉ dẫn chính xác về PBCDV.

+ Ăngghen phát triển PBC trong 2 tác phẩm:

“Chống
duy
Rinh”
(1878)

- Giải thích đầy đủ, hệ thống về quy luật, phạm trù of PBC trong tự nhiên vũ sinh và hữu sinh, trong sự PT XH Ph. Pháp t duy siêu hình.
- Trình bày lịch sử PBC từ cổ đại đến Hegel.

“Biện
chứng
của tự
nhiên”
(1873 -
1883)

- Ông luận chứng t tổng: Sự POT of các KHTN mở đầu từ thời đại phục hưng đến TK 19. đã tiếp tục cách hiểu biện chứng về tự nhiên.
- PBC of tự nhiên là kiểu mẫu của CNDV chiến đấu, đề cao tính Đảng of Triết học.
- Thử phân loại các hình thức VĐ of VC , có ý nghĩa lớn đ/v sự phát triển CNDVBC.

C. V.I.Lênin với việc bảo vệ và PT chủ nghĩa Mác trong đk lịch sử mới.

*** Giai đoạn Lênin trong sự phát triển P. Mác:**

*** Tình hình:**

+ Cuối Tk 19. CNTB -> CNĐQ ->

>< cơ bản của CNTB trầm trọng.

+ Trung tâm CM w chuyển t bản sang Nga.

+ KHTN PT mạnh (lĩnh vực vật lý)

+ Xuất hiện phổ biến t² duy tâm

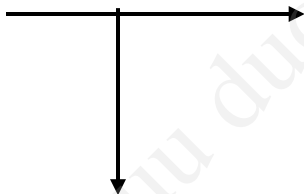
CNKNFF, chủ nghĩa xét lại...

*** Sơ lược tiểu sử:**

*** Nội dung phát triển P. Mác:** Chia làm 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1893 - 1907):

Tác phẩm chủ yếu:



- “Những người bạn dân là thế nào và họ

đấu tranh chống những người dân chủ ra sao?”

(1894)

- “Chúng ta từ bỏ di sản nào?” (1897)

- “Làm gì? (1902)

- “Hai sách lược của Đảng dân chủ - XH

trong CM dân chủ” (1905)

Những t tổng chủ yếu:

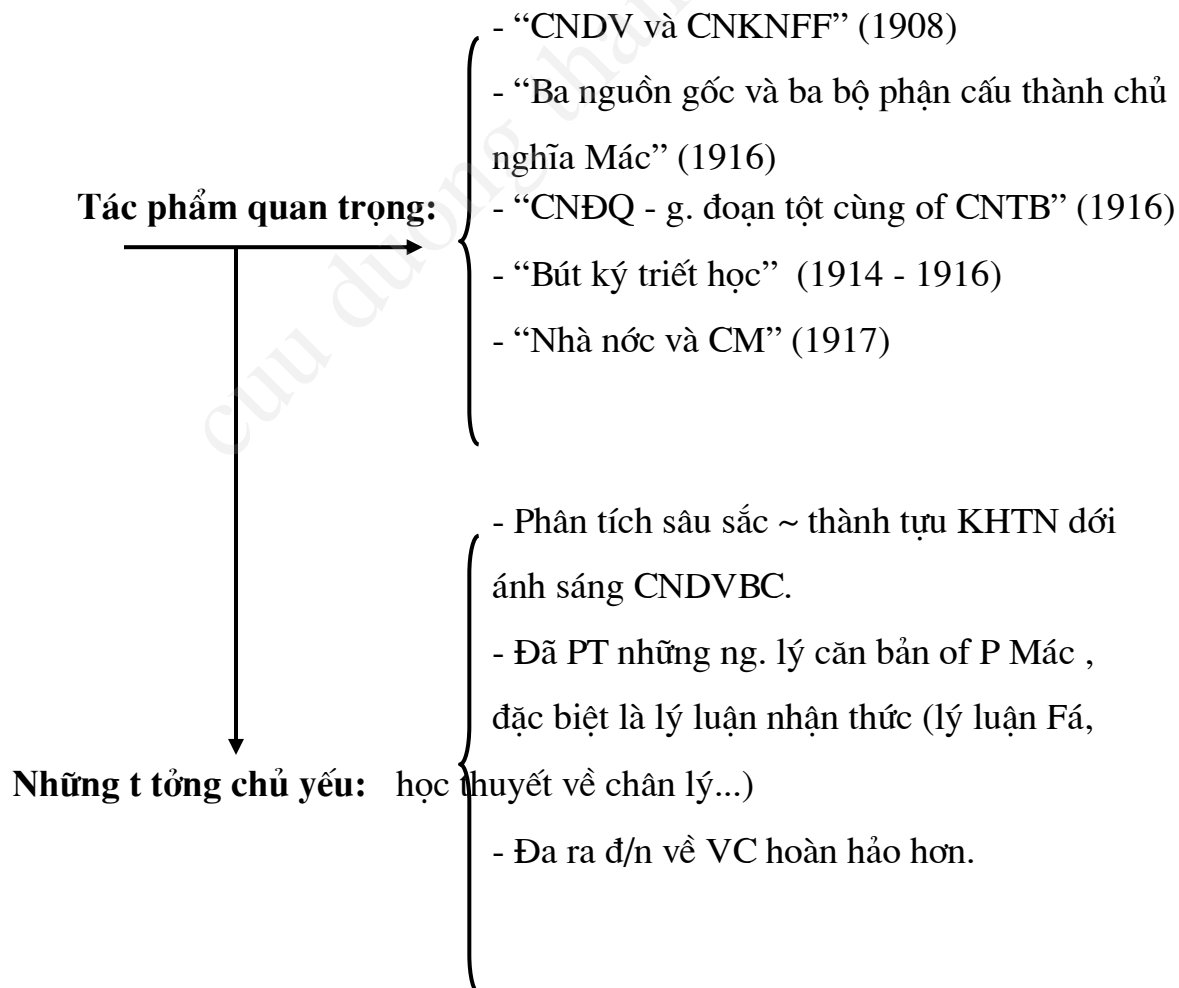
- Đấu tranh chống CNDT và P² siêu hình, bảo vệ CNDVBC.

- Phê phán t tổng phủ nhận tính KQ của chân lý

không lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn của chân lý.

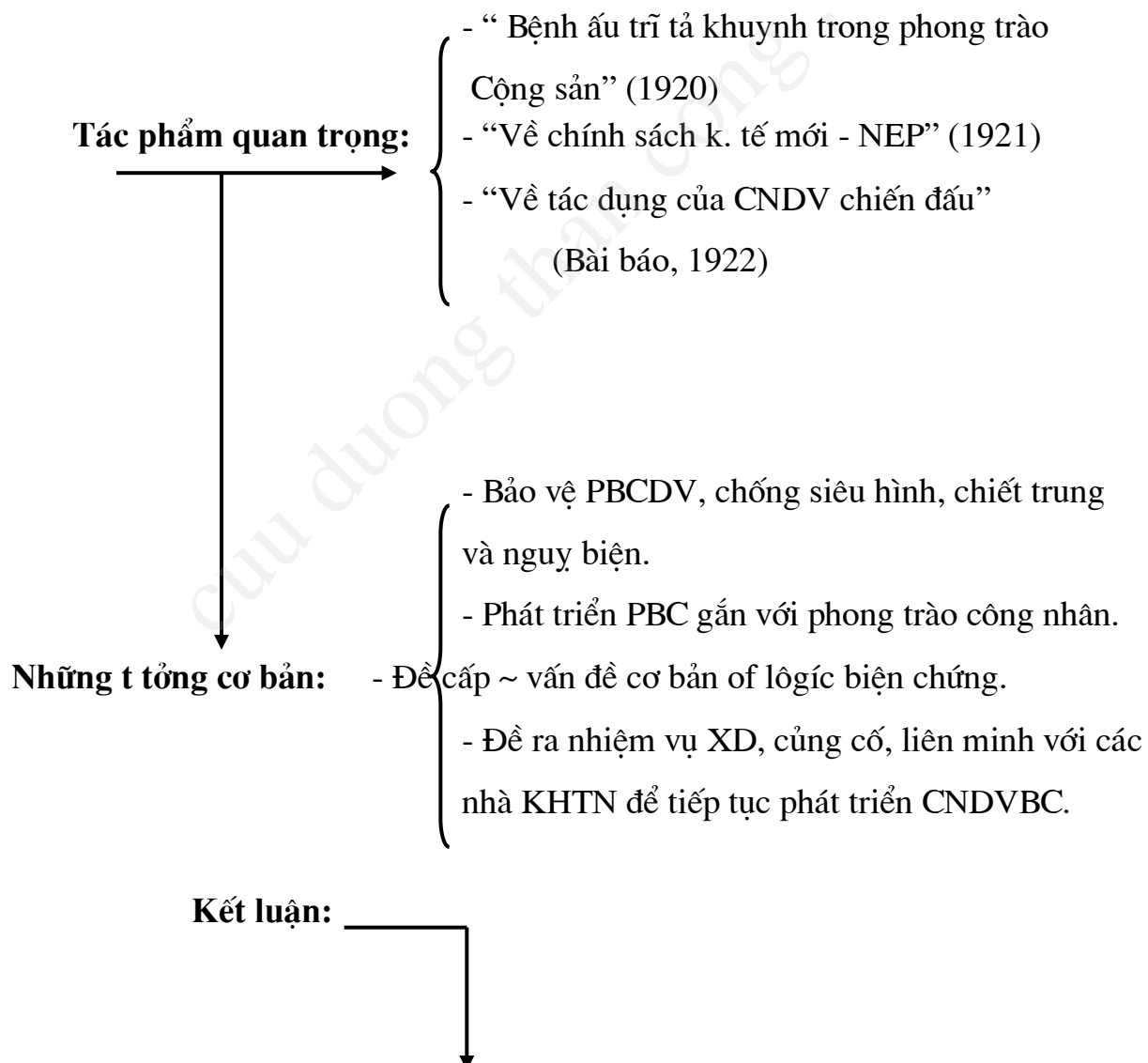
- Lênin thừa nhận sự PT HTKT - XH nh 1 quá trình L. sử tự nhiên
- Phân tích sâu sắc quan hệ biện chứng giữa P Mác - xít và thực tiễn CM
- Sự phát triển t tổng của Mác về các hình thức của đtgc VS trước khi giành chính quyền, và chỉ ra khả năng thắng lợi của cuộc CMVS trong một nớc riêng biệt.

+ Giai đoạn từ sau 1907 đến trước CM tháng Mười Nga 1917:



- PT lý luận về gc và đtgc, N² và CM

+ Giai đoạn sau CM tháng Mười Nga 1917:



- + P. Mác - Lênin ra đời trên cơ sở tiếp thu có phê phán những di sản quý giá trong lịch sử PT t tởng of nhân loại.
- + Ra đời đánh dấu bức ngoặt CM trong sự phát triển of P.
- + P Mác - Lênin đòi hỏi luôn bổ sung và phát triển phù hợp với thực tiễn.

d. Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn phong trào CMW. (Đọc giáo trình).

II. đối tượng, mục đích và yêu cầu Ph.pháp học tập

← Nghiên cứu

| | | |
|---------------------------------|---|--|
| Đối tượng Phạm vi Học tập | { | Những quan điểm và học thuyết of Mác, Ăngghen, Lênin trong phạm vi ~ quan điểm học thuyết cơ bản nhất thuộc ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin |
|---------------------------------|---|--|

| | | |
|----------|---|---|
| Mục đích | { | <ul style="list-style-type: none"> - XD w quan, ph. Pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo ~ nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. - Hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất of t tởng HCM và đường lối CM of Đảng CSVN. - Giúp SV hiểu rõ nền tảng t tởng of Đảng - XD niềm tin, lý tởng cho SV. |
|----------|---|---|

Yêu cầu

- Theo nguyên tắc thông xuyên gắn ~ quan điểm cơ bản of CN Mác - Lênin với thực tiễn w.
- Hiểu đúng tinh thần, thực chất và vận dụng ~ nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn.
- Nghiên cứu mỗi nguyên lý of CN Mác - Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác.

Phần thứ nhất 30

Thế giới quan và phương pháp luận

Của chủ nghĩa mác - lê nin

Chương 1

Chủ nghĩa duy vật biện chứng

I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Vđcb of P và sự đối lập giữa CNDV với CNDT trong việc giải quyết Vđcb of P.
2. Các phong pháp P nhận thức w

3. Các hình thức PT of CNDV trong lịch sử
4. Vai trò of P trong đời sống.

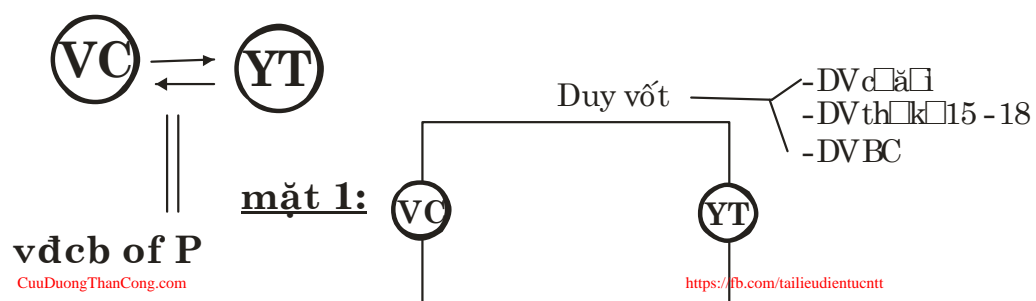
II. Quan điểm DVBC về vật chất, ý thức ***và mối quan hệ giữa DC và YT***

1. Vật chất
2. ý thức.
3. Quan hệ biện chứng giữa VC và YT

1. chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Vđcb of P và sự đối lập giữa CNDV và CNDT
trong việc giải quyết vđcb of P.

Ph. Ăngghen || “Vấn đề cơ bản of mọi P
đặc biệt of P hiện đại = vđ quan hệ giữa t duy và tồn tại”



- Giải quyết vđcb of P = cơ sở và điểm xuất phát để giải quyết các vđ # of P.

ý nghĩa

- giải quyết vđcb of P = tiêu chuẩn để xác định lập trường w quan of các triết gia và học thuyết của họ.

2. Các phương pháp P nhận thức w:

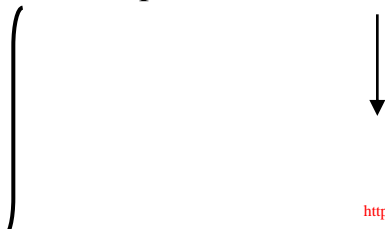
| Siêu hình | Biện chứng |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cô lập, tách rời - Phủ nhận sự phát triển, nếu có | <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét sự vật trong mối liên hệ - PT = thay đổi về chất |

| | |
|---|---|
| <p>chỉ là tăng về số lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ nhận >< bên trong - Không thấy sự tự VĐ | <ul style="list-style-type: none"> - >< bên trong = động lực - Thừa nhận sự tự VĐ |
|---|---|

cuu duong than cong . com

3. Các hình thức PT of CNDV trong lịch sử:

- Xuất phát ở nhiều dân tộc trên w



ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp

*** CNDV chất phác**

- VC -> YT mang tính ngây thơ, chất phác



Dựa vào các quan sát trực tiếp

*** CNDV siêu hình
(TK 15 - 18)**

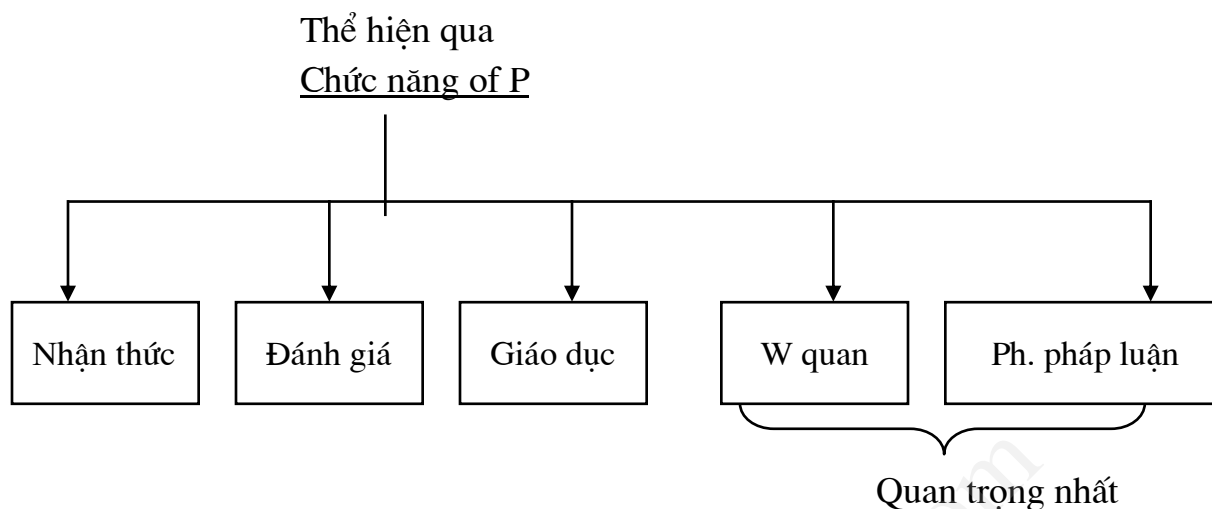
- Ra đời thời kỳ PT cơ học
- Xem xét sự vật trong trạng thái cô lập, không VD, không PT.

*** CNDV biện chứng**

- Do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập
- Trên cơ sở cải biến PBCDT of Hêghen và DVSH of Phơbách
- w quan bao trùm tất cả hiện tượng TN và XH trên cơ sở khái quát các thành tựu of KHTN và KHXH.

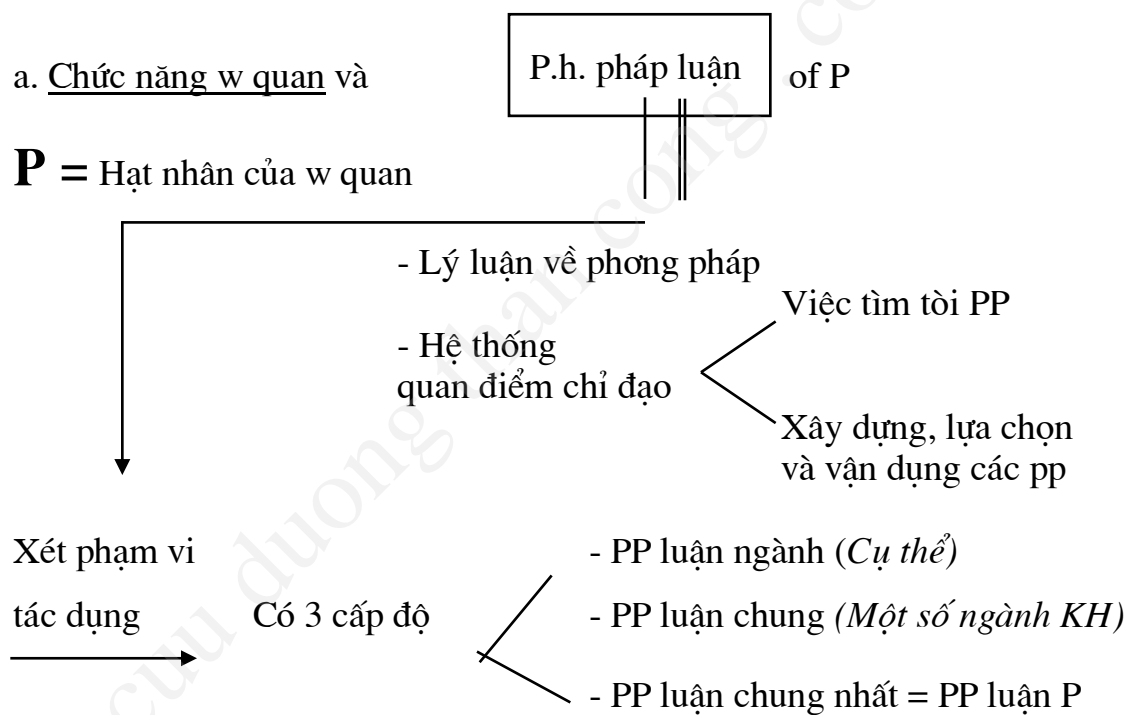
4. Vai trò của P trong đời sống:



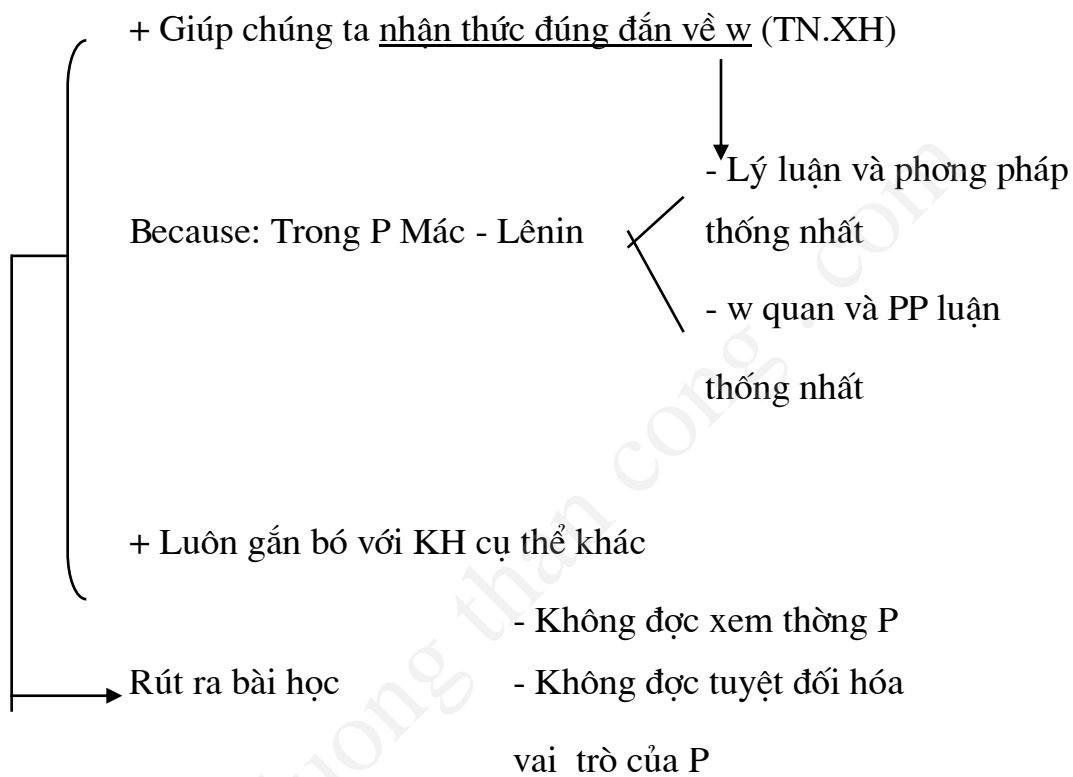


a. Chức năng w quan và

P = Hạt nhân của w quan



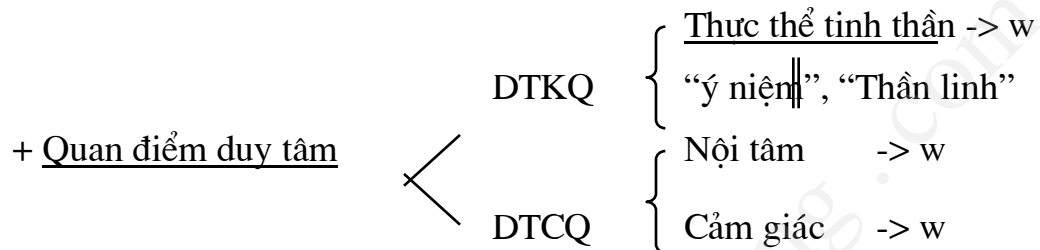
b. Vai trò của P Mác - Lênin:



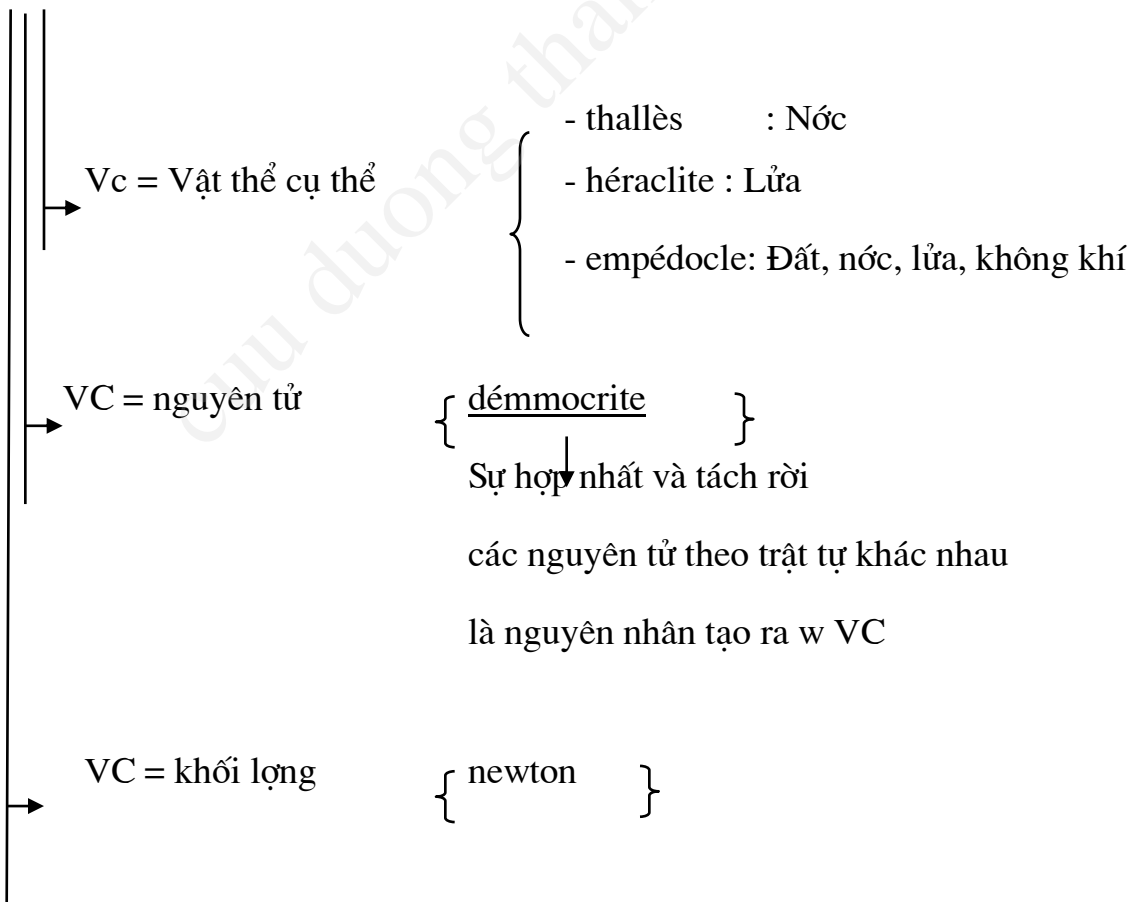
ii. quan điểm dvbc về vật chất ý thức
và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

A. Vật chất và phong thức, hình thức tồn tại của VC:

1. Phạm trù VC:

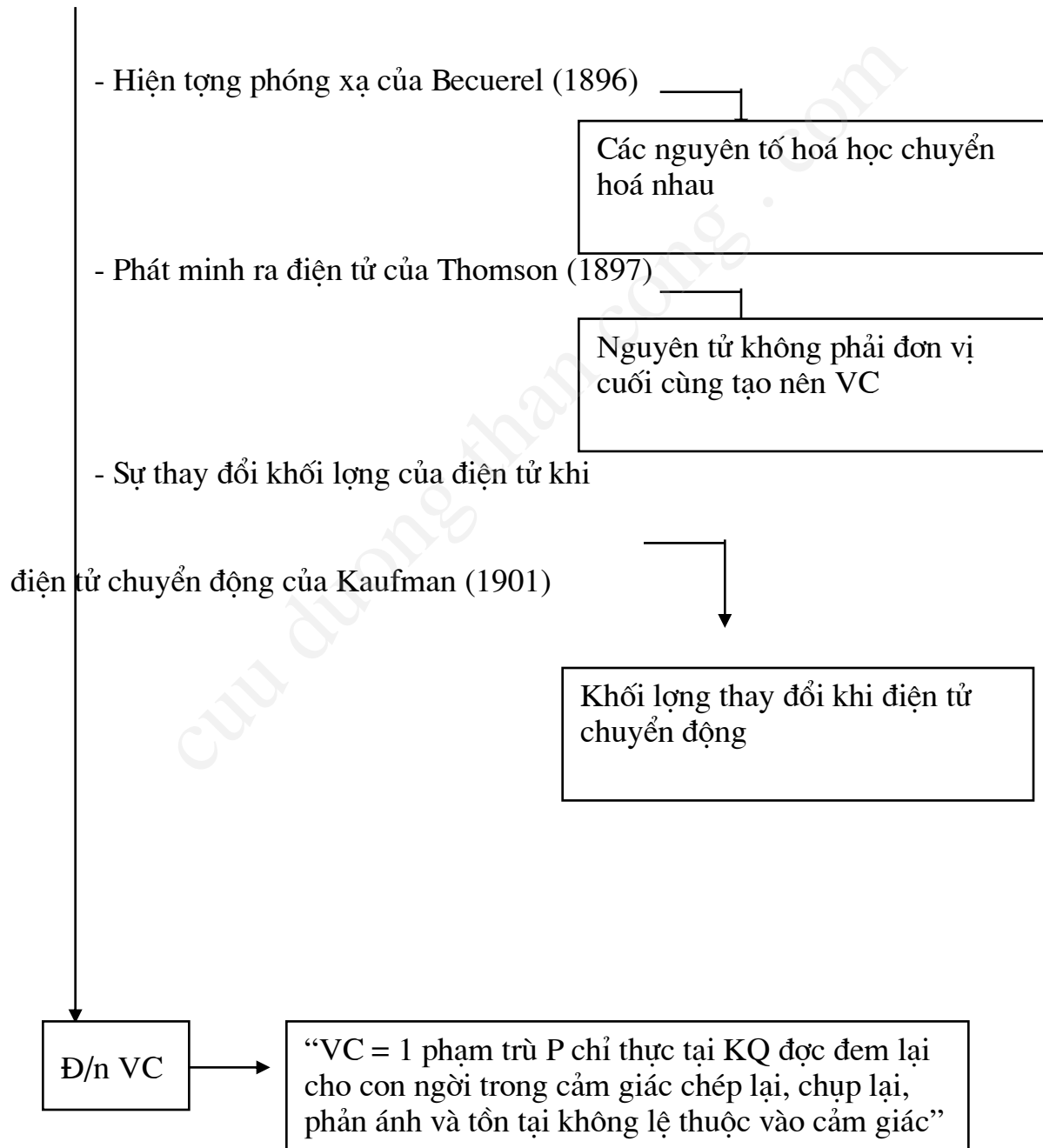


+ Quan điểm duy vật (từ cổ đại -> TK XVIII



+ **Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin:**

Đưa vào một số phát minh của vật lý học:



“VC = 1 phạm trù P -> thực tại KQ đọc (1)

đem lại cho con người trong cảm giác (2)

đọc cảm giác chép lại, chụp lại, phản ánh (3)

và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác: (4)

Analyse

+ Câu đầu và câu cuối:

VC = 1 phạm trù P

Tính trừu tượng

tính cụ thể

↓
chỉ thực tại KQ = cái gì tồn tại độc lập với suy nghĩ.

+ Câu 2: Khẳng định VC Quyết định YT

(Trả lời mặt thứ 1 của vđcb bản of P)

+ Câu 3: Khẳng định con người có thể nhận thức được w

(Trả lời mặt thứ 2 của vđcb bản of P)

- Lý luận

+ ý nghĩa:

- Thực tiễn

2. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất:

a. Vận động:

- Duy tâm : Có VĐ ↖ Hích
- DVSH : $VĐ = A \rightarrow B$
- DVBC : VĐ = \forall sự biến đổi nói chung

+ VĐ = 1 phương thức tồn tại của VC

+ VĐ = Vĩnh viễn, bất diệt

+ Các hình thức VĐ cơ bản:

- | | | | |
|---|---------------|---|-------------------------------------|
| { | - VĐ cơ học | : | Di chuyển vị trí |
| | - VĐ vật lý | : | VĐ các phân tử, hạt |
| | - VĐ Hóa học | : | Hoá hợp, phân giải các chất |
| | - VĐ sinh vật | : | Trao đổi chất |
| | - VĐ xã hội | : | Thay đổi hình thái kinh tế - xã hội |

+ VĐ và đứng im

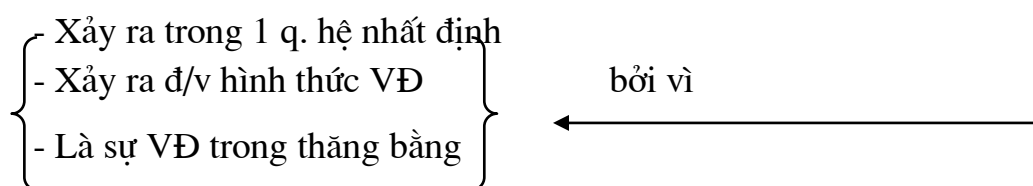
||

- | | | | |
|---|-----------------------------|---|------------------------|
| { | - Yếu tố của VĐ | } | Kết luận \rightarrow |
| | - Trùng hợp đặc biệt của VĐ | | |
| | - VĐ trong thăng bằng | | |

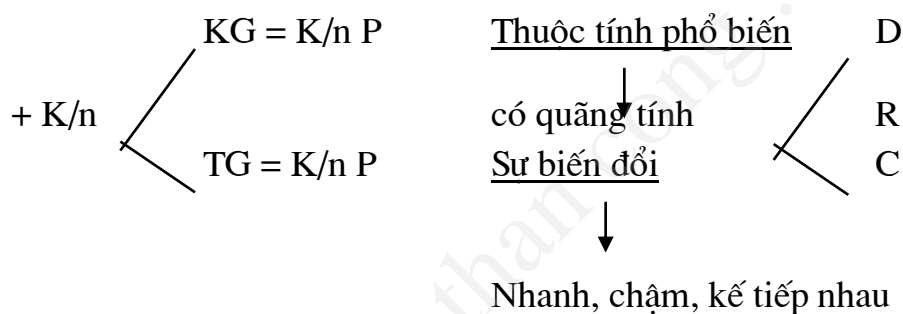
VĐ = tuyệt đối

Đứng im =

Tương đối,
tạm thời



b. Không gian và thời gian



+ Quan hệ giữa KG, TG, VC, VĐ:

- Duy tâm : KG, TG = Hình thức thể nghiệm chủ quan
- DVSH : KG, TG = tồn tại độc lập
- DVBC : KG, TG = gắn bó chặt chẽ với VC, VĐ

KG, TG = hình thức tồn tại của VC

Thuyết tương đối của Anhsanh

$$\left\{ \begin{array}{l} \Delta t = \frac{\Delta t_0}{\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}} \end{array} \right.$$

- Tính khách quan

+ Các tính chất

- Tính vĩnh cửu, tính vô tân

(TG)

(KG)

- Có tính tuyệt đối và tính tương đối

Vì nó là hình thức
tồn tại of VC

vì quan hệ KG, TG
tùy thuộc vào
tốc độ VD of VC

3. Nguyên tắc thống nhất VC của w:

Vấn đề thống nhất của w

+ CNDV coi VC có trước



thống nhất của w là ở VC

gắn liền với cách giải quyết
vđcb of P. Có 2 khuynh hướng

+ CNDT coi YT có trước



thống nhất của w là ở YT

B. ý thức:

1. Phạm trù ý thức:

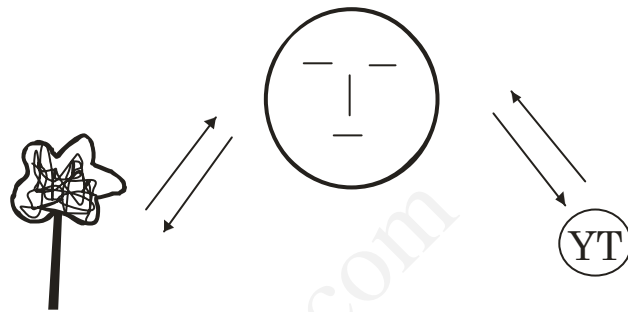
+ Duy tâm

: YT = 1 thực thể tinh thần tồn tại
độc lập

+ DV tâm thông

: VC = YT

- + Vật hoạt luận : Bất cứ kết cấu VC nào cũng sinh ra YT
- + CNDVBC :



2. Nguồn gốc YT:

* Một số quan điểm thiếu sót:

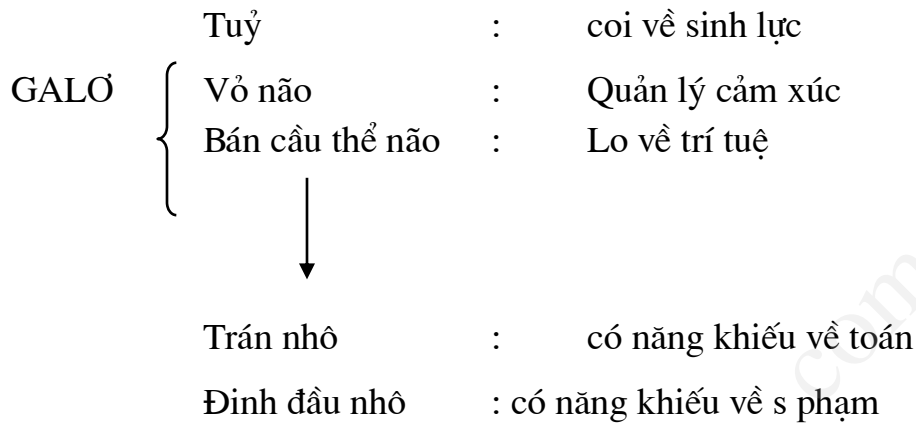
Dipocrat { Não là nơi sinh ra tri giác, vui mừng...

Aristote { Não là nơi làm nguội lạnh tình cảm,
mọi vui buồn ở trong tim

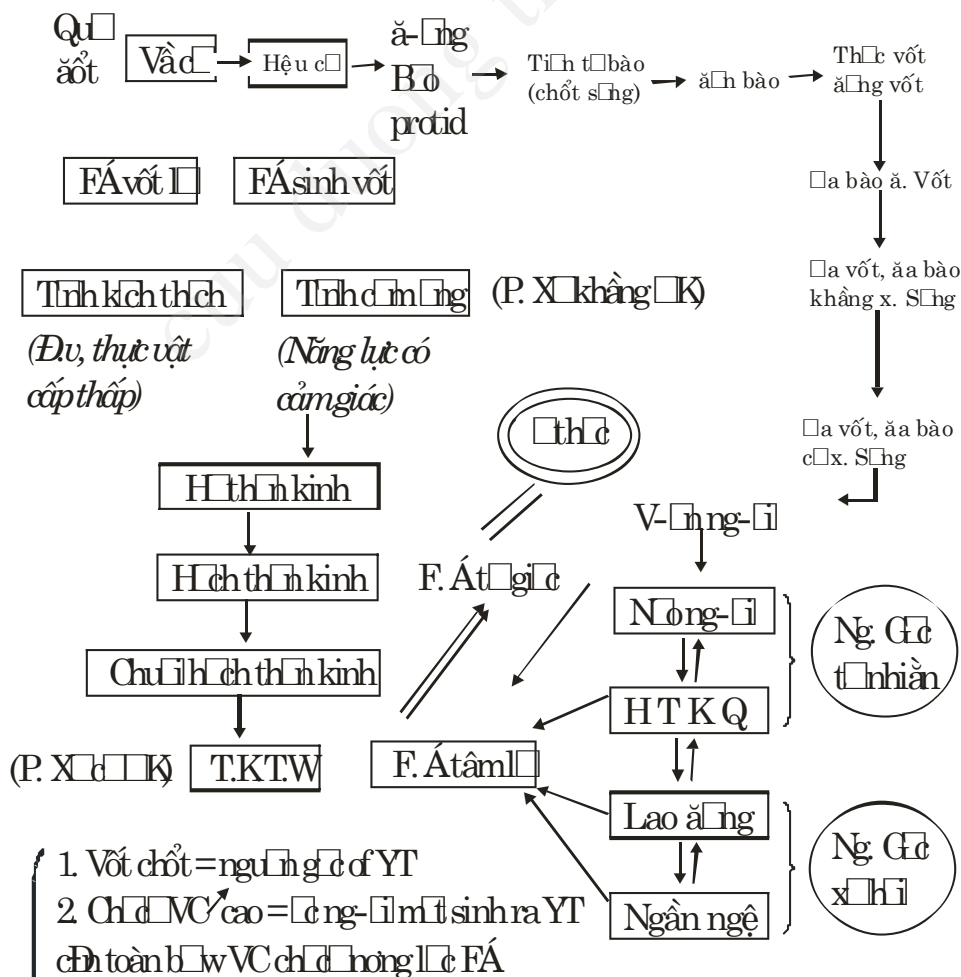
| | | | | | |
|--------|------|---|---------------------------|-----------|---------|
| Platon | Tinh | { | Chia con người làm 2 phần | Tinh thần | |
| | | | Thông minh : đầu | | thể xác |
| | | | cảm : tim | | |
| | | { | Thực vật : bụng | | |

Moxo: sáng tác 1 cân Moxo

(Vẽ người)

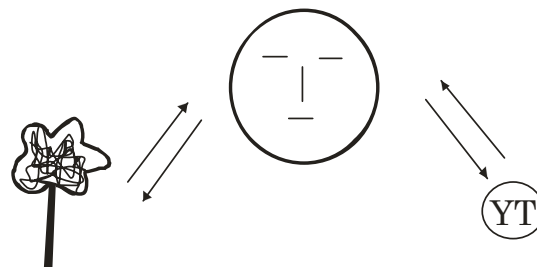


* Quan ăi ợm c ả CNDVBC



3. Bản chất ý thức

Hình ảnh chủ quan của w KQ



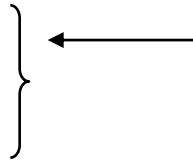
+ YT có kết cấu phức tạp: { Tri thức, tình cảm, ý chí }

Yếu tố quan trọng

+ CNDVBC còn xem xét vđ tư ý thức và vô ý thức

Yếu tố quan trọng của YT
phải biết mình là ai?

Hiện tượng tâm lý điều khiển
những hành vi thuộc bản năng,
thói quen, tập quán...



Lưu ý:

- Vô thức là vô thức trong con người XH có ý thức.
- Do vậy vô thức không tách rời YT và w.
- Phê phán FREUD (Nhà PHÂN TÂM HỌC ở đứC)



Vô thức quyết định YT và hành vi của con người.

C. Quan hệ giữa VC và YT:

- VC c□tr-□c, YT c□sau
- VC = ngu□h g□c c□a YT
và quy□t ă□nh YT

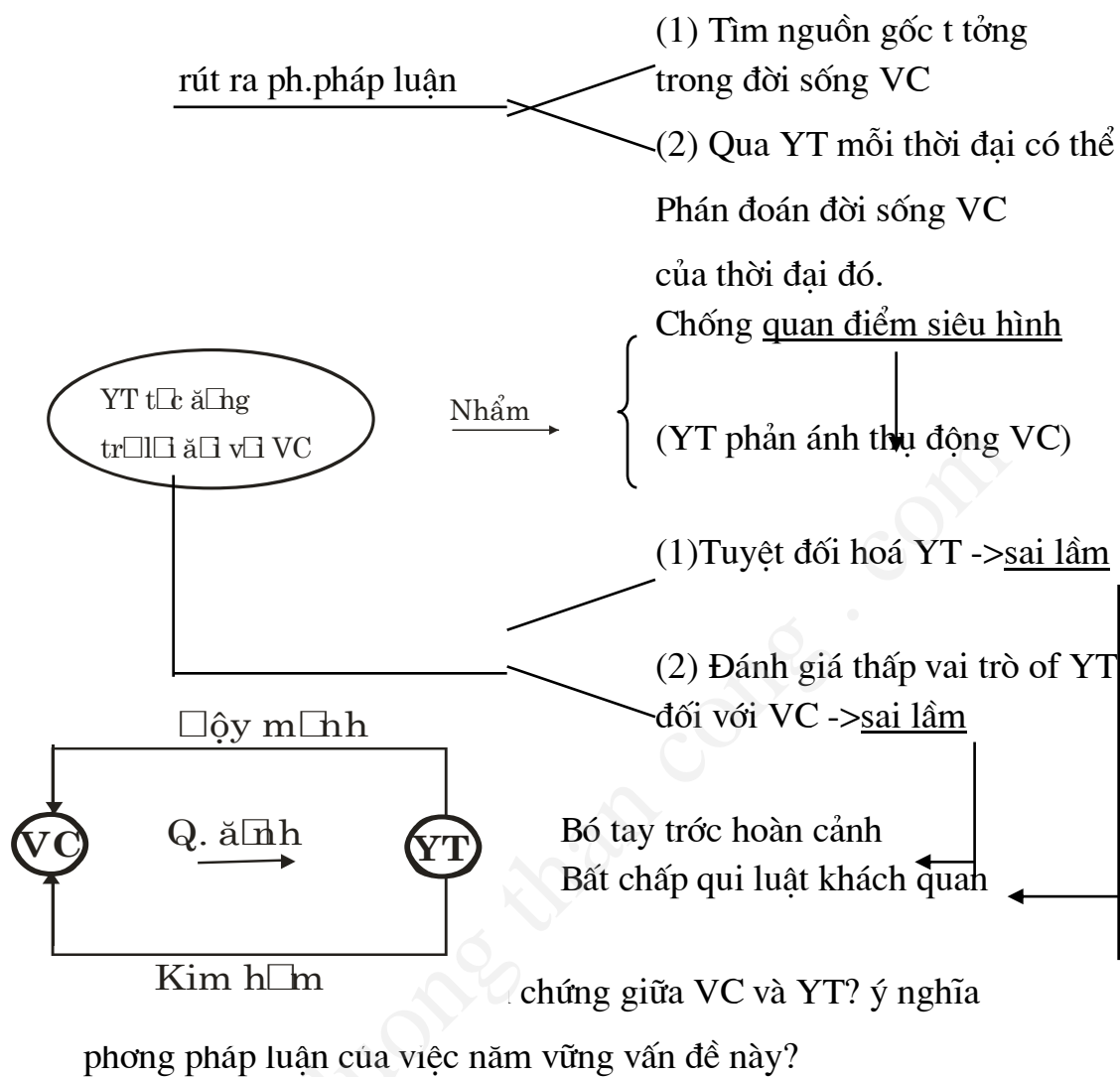
T□c d□ng

- xác định lập trường
duy vật hoặc Duy tâm
- Khẳng định hành động
đúng, sai.

YT ch□là s□f□
t□gi□c w hi□nh th□c

Nhắm

Chống lại CNDV tâm thông
(xem YT là 1 thứ VC
ở ngoài con người)



Chương 2

phép biện chứng duy vật

1. Phép biện chứng & Phép biện chứng duy vật

1. PBC & các hình thức cơ bản of PBC
2. PBC DUY VẬT

II. Các nguyên lý cơ bản of PBCDV

1. Nguyên lý “mối liên hệ phổ biến” (MLHBP)
2. Nguyên lý “sự phát triển”

III. Các cặp phạm trù cơ bản of PBCDV

1. Cái riêng - Cái chung
2. Bản chất - Hiện tượng
3. Tất nhiên - Ngẫu nhiên
4. Nguyên nhân - Kết quả
5. Nội dung - Hình thức
6. Khả năng - Hiện thực

IV. Các quy luật cơ bản of PBCDV

1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại
2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.
3. Quy luật phủ định của phủ định.

V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

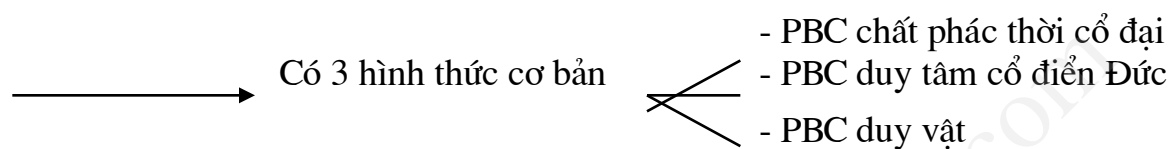
1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò of thực tiễn đối với nhận thức
2. Con đường biện chứng of nhận thức chân lý.

I. Phép biện chứng & Phép biện chứng duy vật:

1. PBC & Các hình thức cơ bản of PBC

| Sự đối lập giữa 2 quan điểm BC & SH trong việc nhận thức w & cải tạo w | |
|---|-----------|
| Biện chứng | Siêu hình |

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét sự vật trong mối quan hệ - PT = thay đổi về chất - Thừa nhận PT bên trong = nguồn gốc, động lực of sự VĐ PT - Thừa nhận tự VĐ | <ul style="list-style-type: none"> - Cô lập tách rời các sự vật - Không thấy sự PT xem PT = tăng về l- ượng. - Không thấy >< bên trong. - Không thấy sự tự VĐ. |
|--|--|



- Chỉ sự cảm nhận trực tiếp về w

- Chỉ là sự suy luận, phán đoán dựa trên kinh nghiệm

PBC
Chất phác

Cone

- Vô ngã, vô thòng, duyên (Phật giáo)
- Âm dương, ngũ hành (Trung hoa cổ đại)
- Quy luật bình quân, phản phục (Lão tử)
- Thế giới ý niệm (Platon)
- VĐ, PT theo logos (Héraclite)

- Thuyết nhất thể một ảnh lớp = ảnh của V & PT



{Cant}

Ctrl-Alt-VCtchrVC

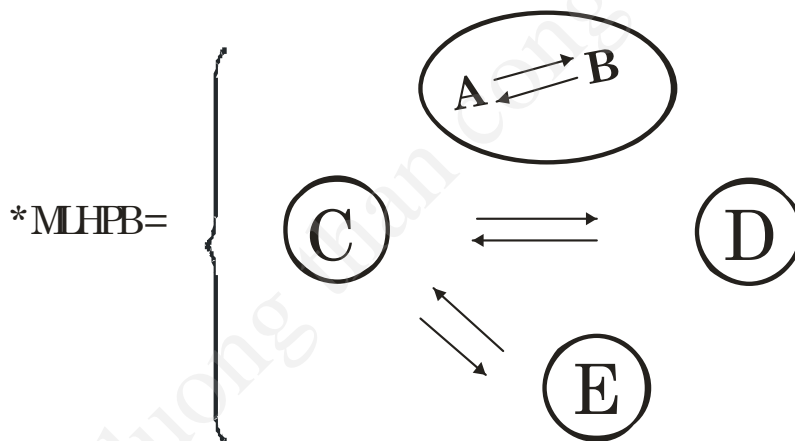
cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com

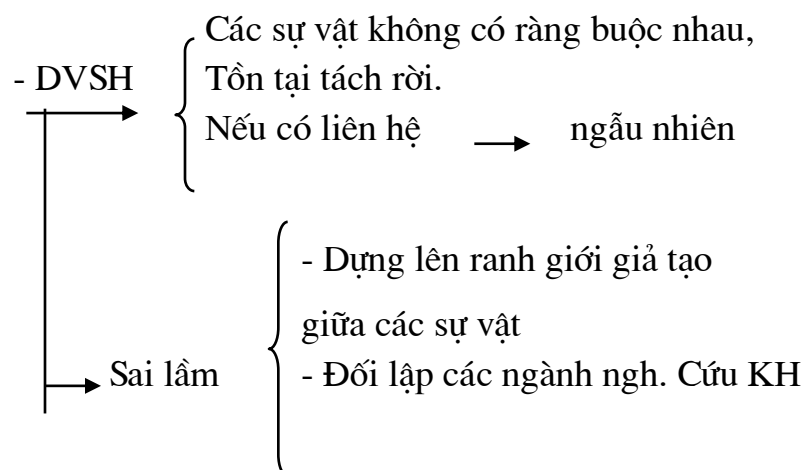
II. Các nguyên lý cơ bản of PBC DV

1. Mối liên hệ phổ biến của các sự vật,

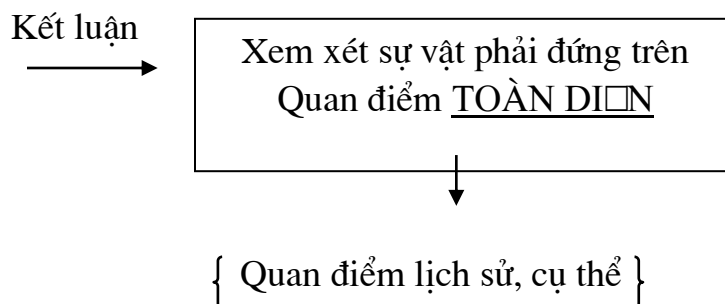
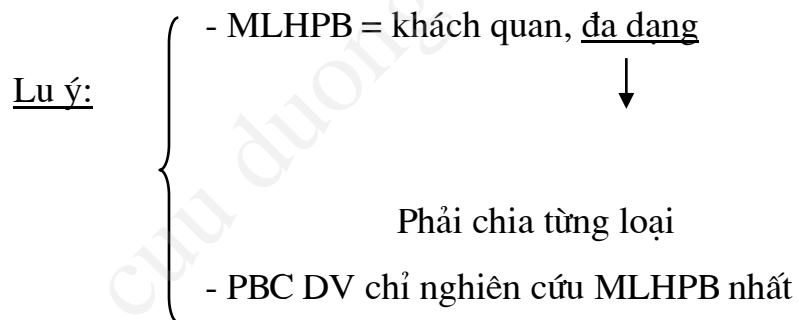
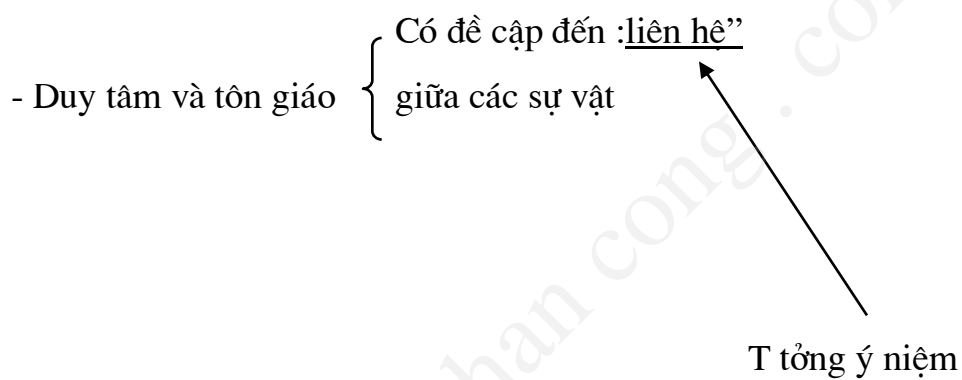
Hiện tượng: (nguyên lý 1)



* Một số quan điểm khác nhau:



- Không có khả năng phát hiện cái chung



2. Sự phát triển là khuynh hướng chung của các sự vật, hiện tượng: (nguyên lý 2)

* K/n phát triển = sự VĐ

- Thấp -> cao
- cha hoàn thiện -> hoàn thiện
- đơn giản -> phức tạp

{ Tùy theo lĩnh vực khác nhau -> sự PT # nhau }

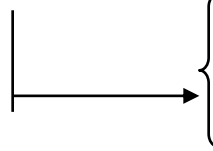
Cụ thể →

- Giới vô cơ : PT = biến đổi các yếu tố
- Sinh vật : PT = khả năng thích nghi
- Đời sống : PT = thay thế các PTSX
- T duy : PT = những giới hạn nhận thức of thế hệ trước
đọc thế hệ sau vượt qua.

* Các quan điểm khác nhau:

+ Duy tâm, tôn giáo: PT = sự thể hiện của “ý niệm”,
của “Thượng đế”

+ Quan điểm DVSH:

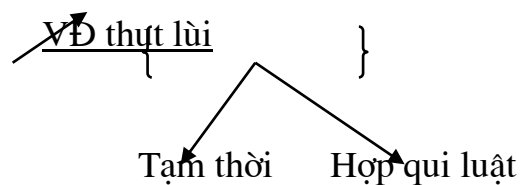


- Phủ nhận PT
- Tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật
- Tăng về số lượng.

+ Quan điểm của CNDVBC

- PT = khuynh hướng chung
- Nguồn gốc, động lực của sự VĐ và PT
- Cách thức PT = tích lũy lượng -> chất PT
- Con đường PT = xoáy ốc

Lu ý:



Kết luận:

Xem xét sự vật phải đứng trên
Quan điểm phát triển

Phê phán:

- T duy siêu hình ở 2 góc độ:

- coi sự phát triển = sự thay đổi về lượng

- coi sự phát triển = sự nhảy vọt liên tục

- Chủ nghĩa chiết trung: {
Kết hợp vô nguyên tắc
những mặt khác nhau
lẫn lộn cái bản chất với cái
không bản chất

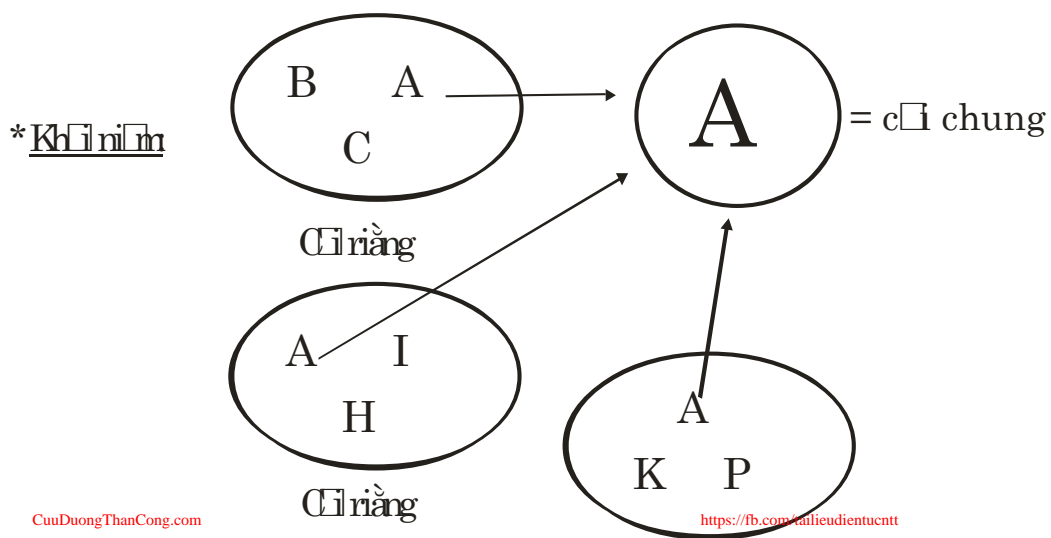
- Thuật ngữ biện: { lập luận chủ quan, đem cái
thứ yếu làm chủ yếu
cái không cơ bản làm cơ bản }

Thảo luận:

□ nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối quan hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Vận dụng phân tích công cuộc đổi mới ở nước ta.

III. Các cặp phạm trù cơ bản of PBCDV

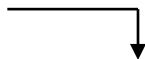
1. cái riêng - cái chung:



* Mối quan hệ biện chứng:

+ Tồn tại KQ và quan hệ

Chặt chẽ nhau



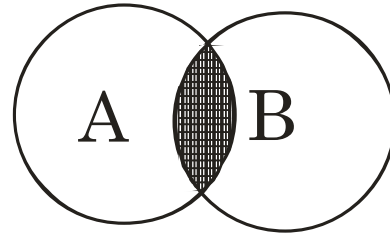
- CC chỉ tồn tại thông qua CR
- CR chỉ tồn tại trong mối quan hệ với CC

+ CC = 1 bộ phận CR,
còn CR không gia nhập hết vào CC



CR: phong phú

CC: sâu sắc



+ CR và CC có thể chuyển hoá lẫn nhau

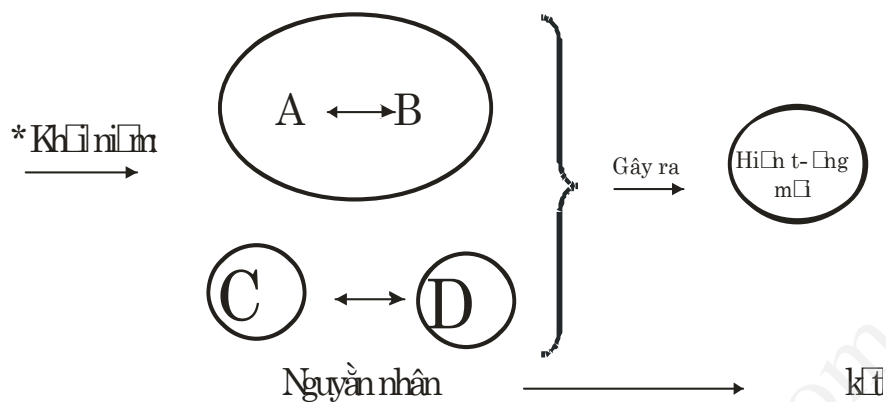


(tùy thuộc quan hệ)

* ý nghĩa về mặt ph. Pháp luận:

- + Muốn có CC phải xuất phát từ CR
- + Vận dụng CC vào CR phải chú ý những đk, đặc điểm cụ thể của CR.

2. nguyên nhân - kết quả:



Lu ý: - Nguyên nhân # điều kiện
 - Nguyên nhân # nguyên cớ

* Mối quan hệ biện chứng

— - Tính KQ

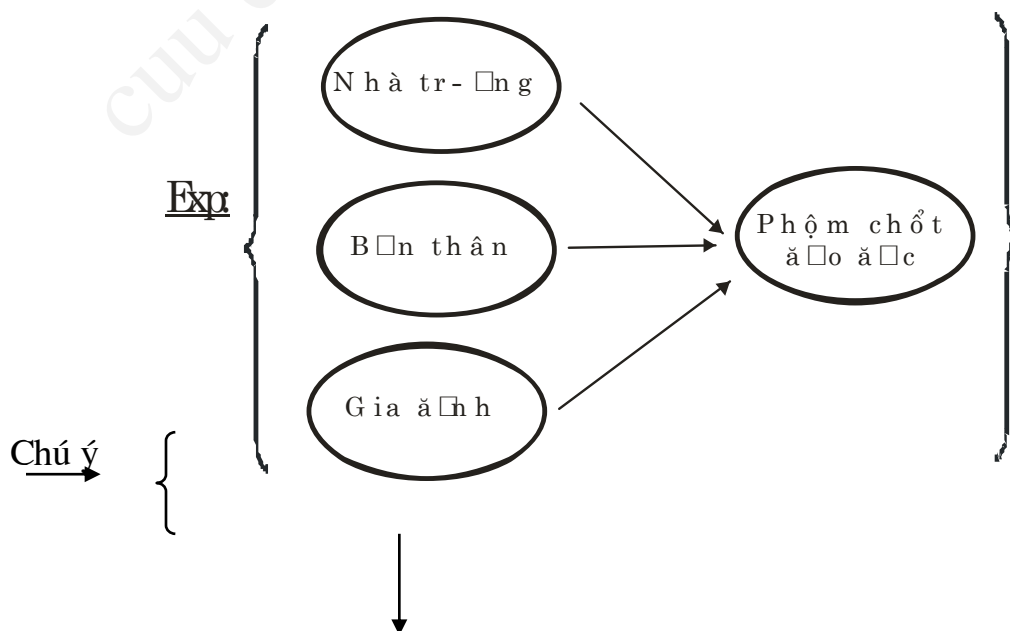
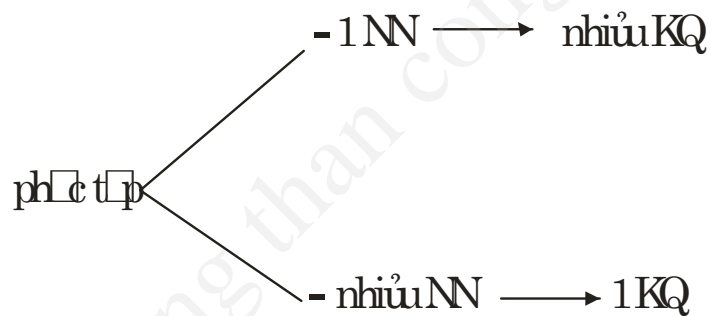
+ Các tính chất của
Quan hệ nhân - quả

- Tính phổ biến
- Tính tất yếu

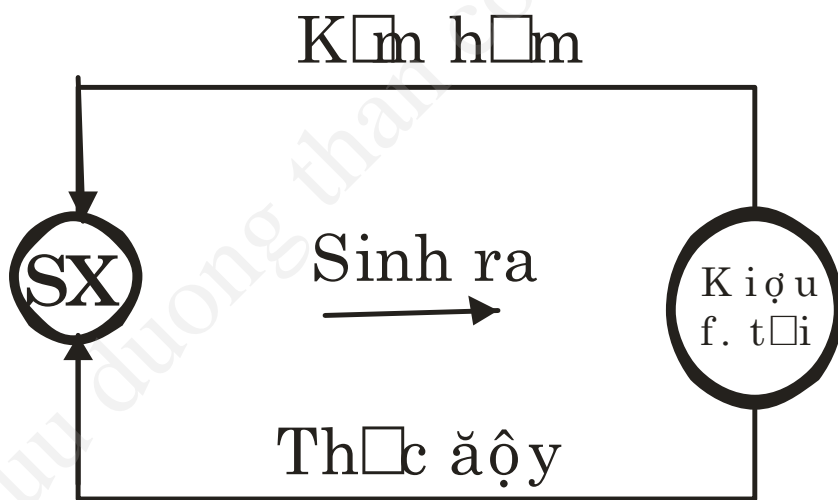
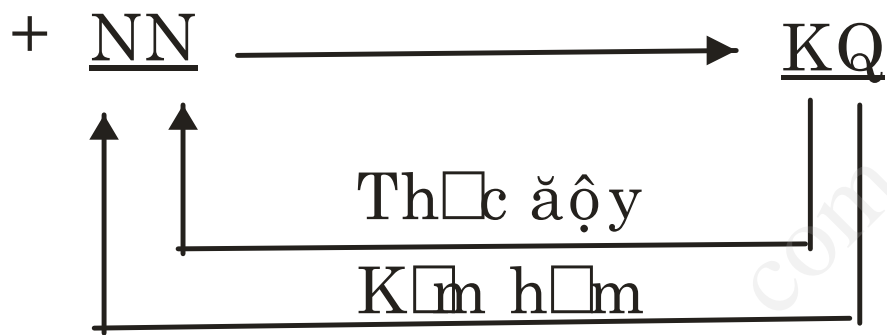
| | | |
|-------------------------------|---------|---------------|
| Cùng 1 NN (cùng ĐK) | tất yếu | KQ giống nhau |
| Cùng NN (khác ĐK) | tất yếu | KQ # nhau |
| # NN (cùng ĐK) | tất yếu | KQ # nhau |
| 1 NN nhất định (ĐK nhất định) | tất yếu | KQ nhất định |

+ (NN) sinh ra

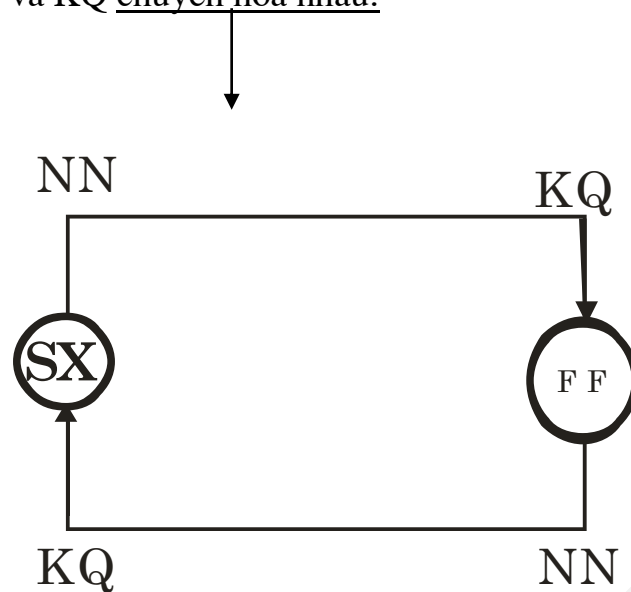
(KQ)



{
 NN cơ bản, không cơ bản,
 chủ yếu, thứ yếu
 bên trong, bên ngoài
 }



+ NN và KQ chuyển hoá nhau:



* ý nghĩa về ph. Pháp luận:

+ Muốn hiểu đúng sự vật
Hoặc xóa bỏ sự vật

phải

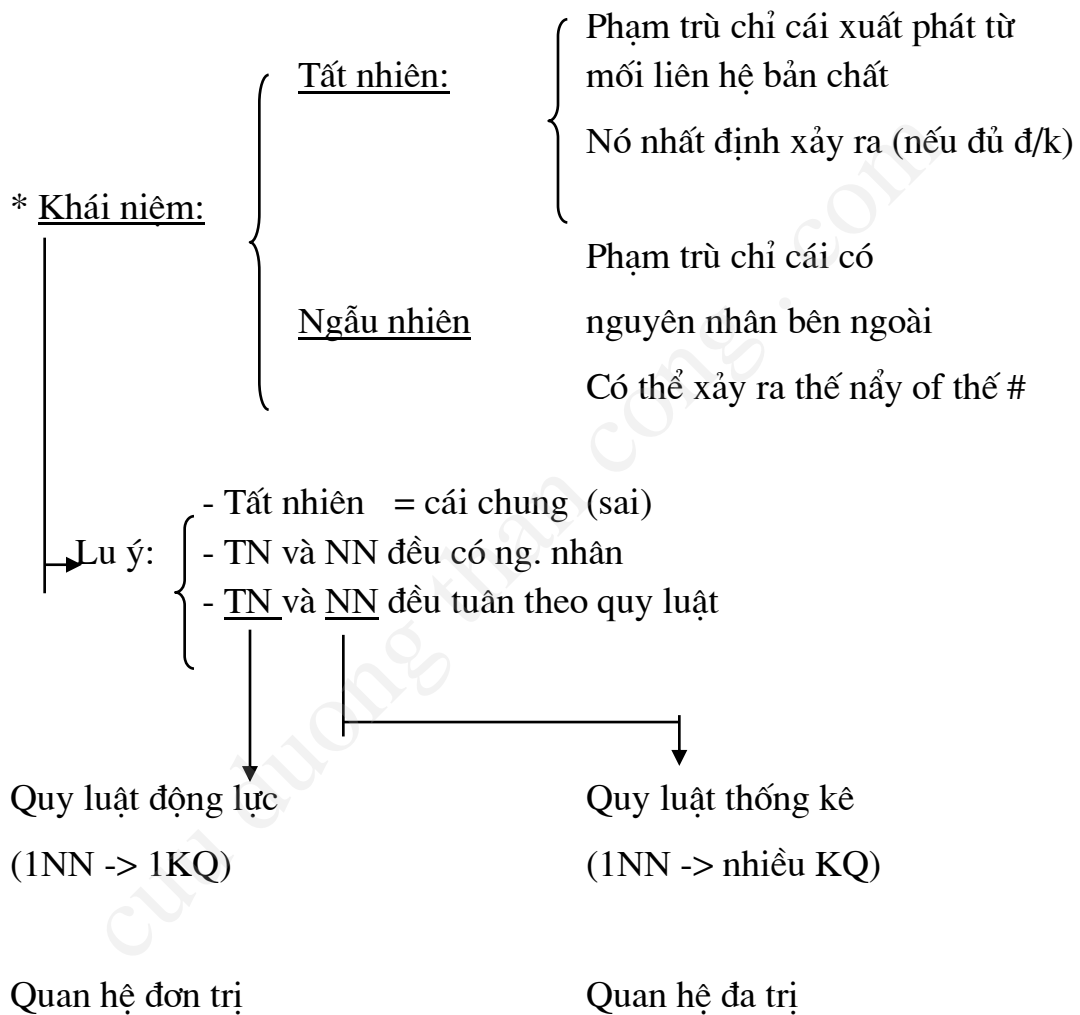
Tìm nguyên nhân

+ Nếu NN và KQ thông
Thay đổi vị trí

phải

Đặt nó vào KQ, TQ
cụ thể để nghiên cứu

3. tất nhiên - ngẫu nhiên:



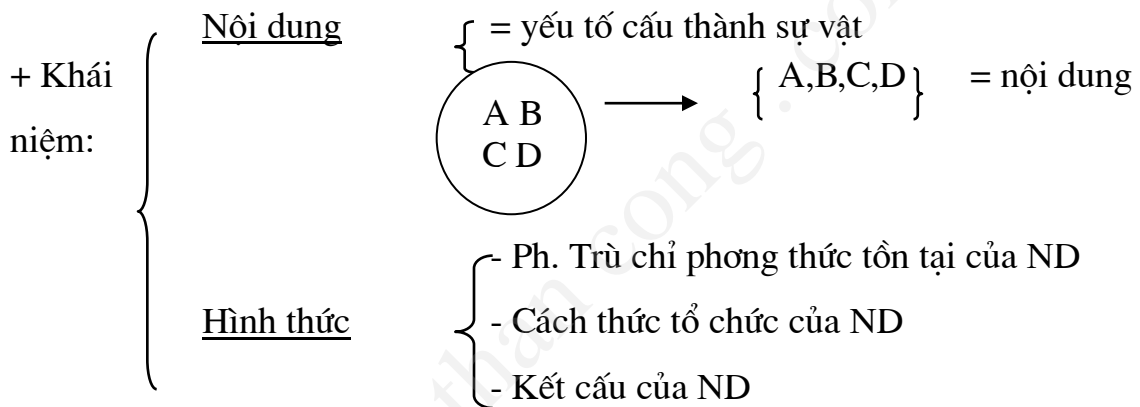
*** Quan hệ biên chứng:**

- + Thống nhất nhau, không có tất nhiên hay ngẫu nhiên thuần túy
- + Ngẫu nhiên = sự bổ sung là hình thức của TN
- + Tính TN vạch đường đi cho nó thông qua nhiều NN
- + Phân biệt TN và NN chỉ là tương đối.

*** ý nghĩa thực tiễn:**

- Trong hoạt động thực tiễn, phải căn cứ cái tất nhiên
- Tạo ĐK biến cái ngẫu nhiên thành tất nhiên.

4. nội dung - hình thức:



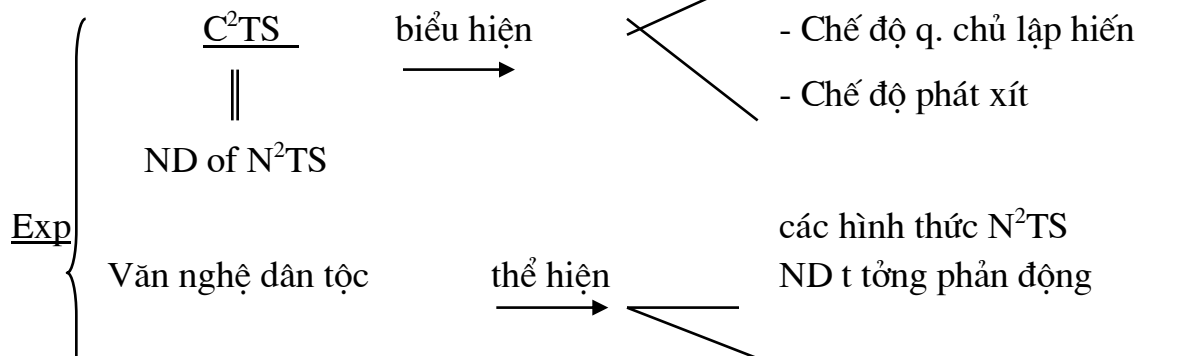
* Quan hệ biện chứng:

+ ND và HT thống nhất trong 1 sự vật

Phức tạp

1 ND -> nhiều HT

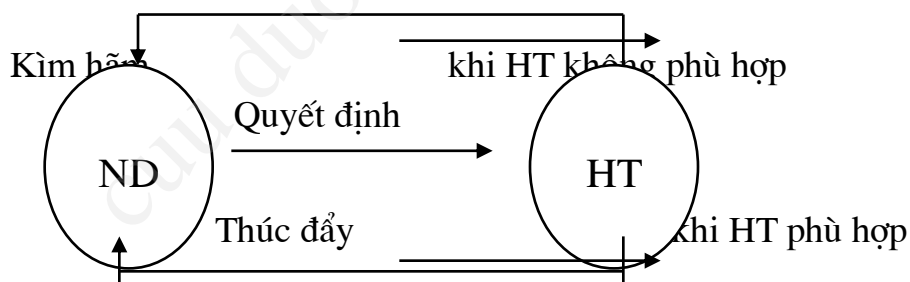
1 HT -> nhiều ND





+ ND giữ vai trò quyết định

+ HT tác động trở lại ND
||
Thể hiện tính độc lập tương đối

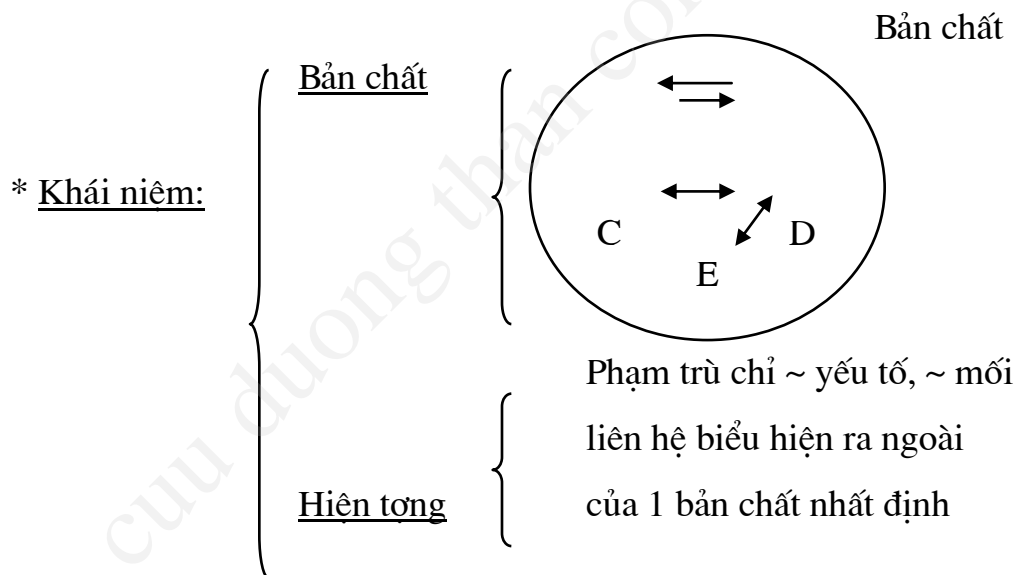


* ý nghĩa thực tiễn:

- + Muốn thay đổi HT → dựa vào ND
- + Không độc tách rời ND với HT
- + Nên sử dụng mọi HT để phục vụ cho nhiệm vụ cụ thể

(vì 1 ND trong tình hình PT # nhau -> nhiều HT)

5. bản chất - hiện tượng:



Lưu ý: Cái bản chất đồng thời là cái chung

~ không phải cái chung nào cũng là cái bản chất

* Quan hệ biện chứng:

+ BC và HT hệ thống trong 1 sự vật

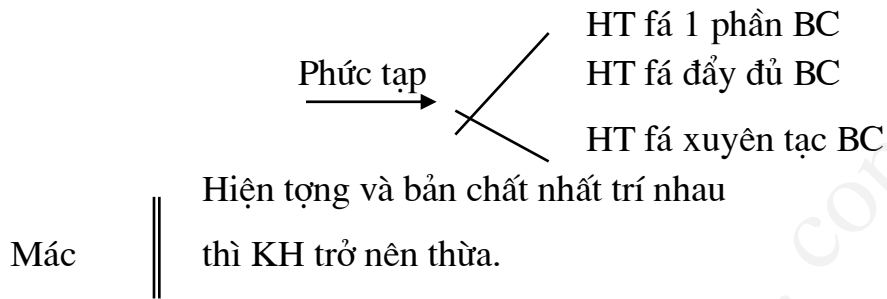
Thể hiện:

BC bộc lộ ra HT

HT biểu hiện of 1 BC

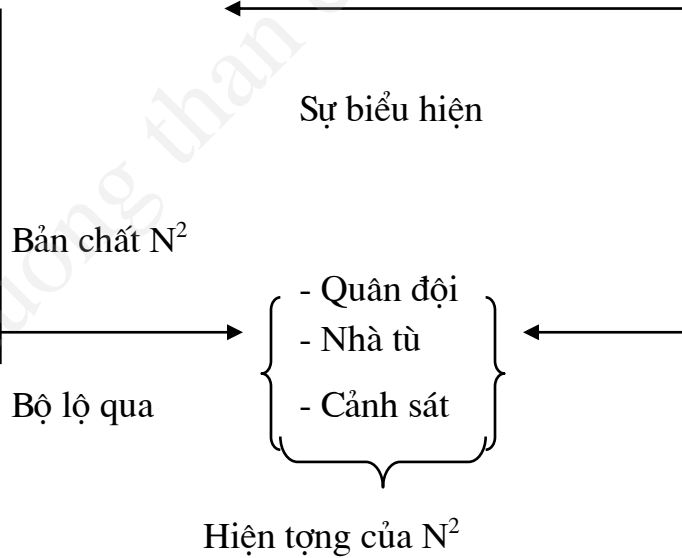
Thống nhất của 2 mặt

đối lập do vậy có ><



Exp: N^2 áp bức

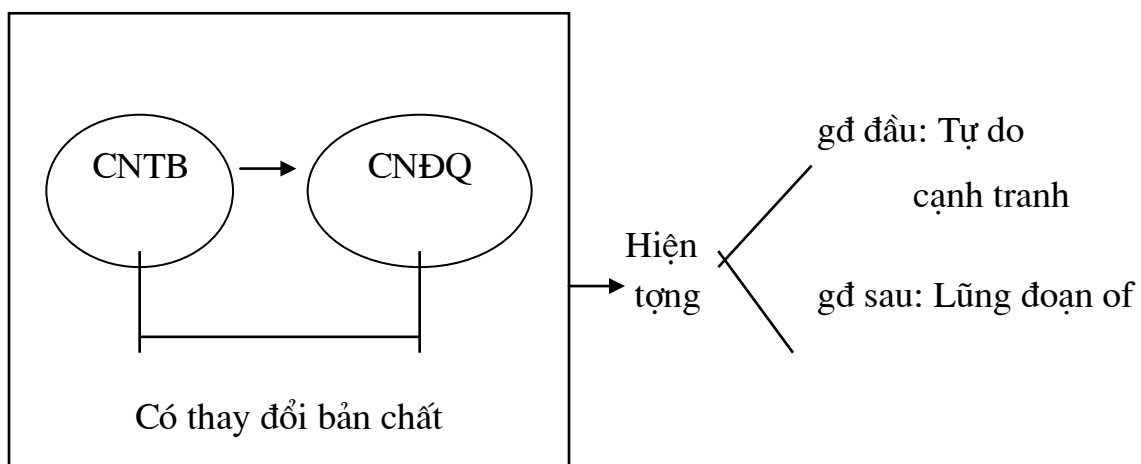
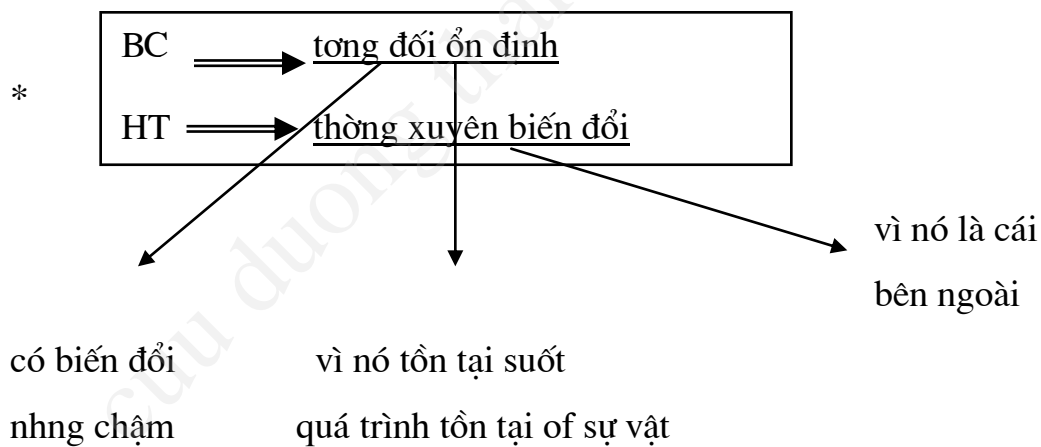
= Bộ máy trấn áp



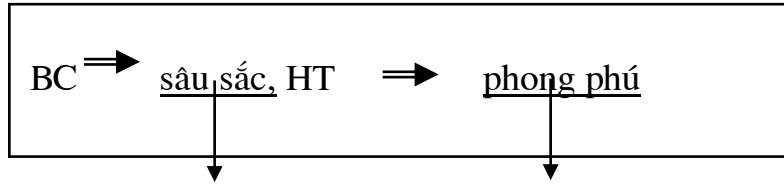
Nh vậy

- BC thế nào -> HT thế ấy
- BC thay đổi -> HT cũng thay đổi

- Concrete {
- Không thể khẳng định đơn vị làm kinh tế giỏi mà lại có ~ việc làm trái pháp luật
 - Không thể khẳng định tập đoàn N^2 nào đó là Mác-XH trong khi họ tiến hành bóc lột.



*



Quy định sự tồn tại
của sự vật

cùng 1 BC -> nhiều HT
(do ĐK)

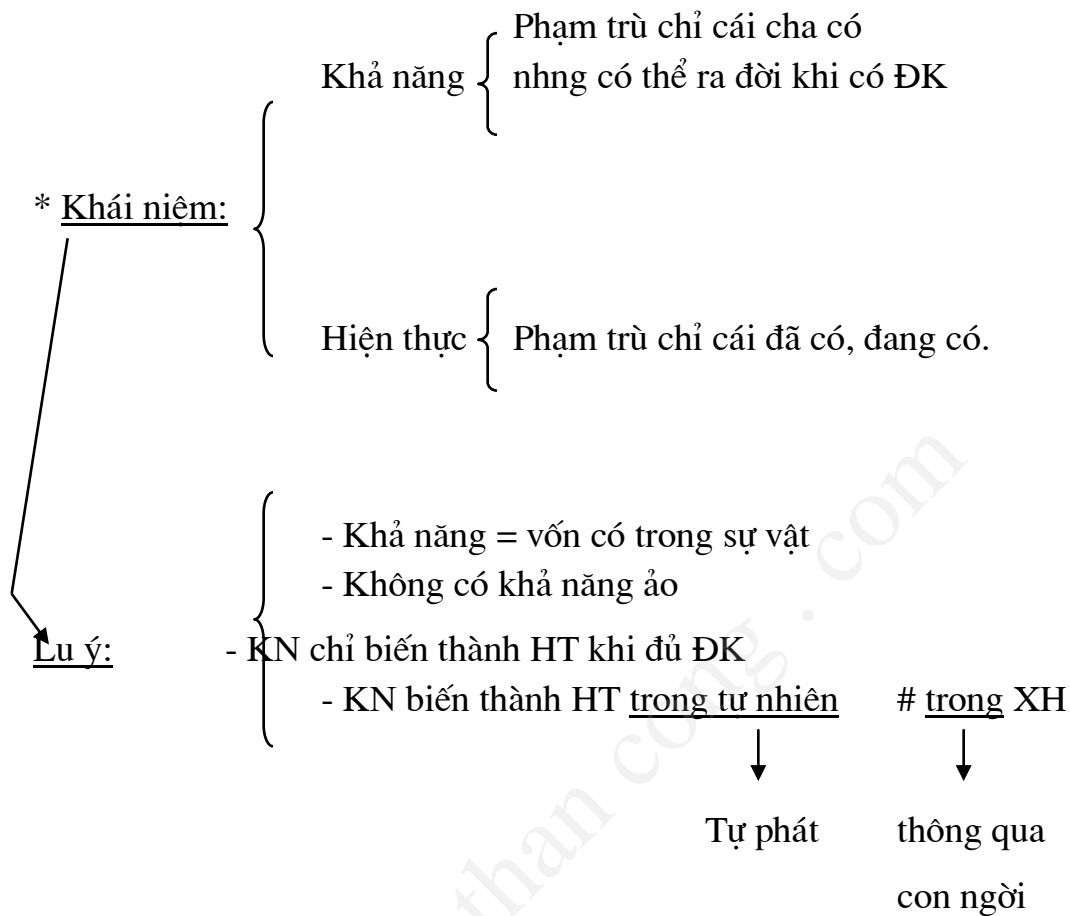
- ý nghĩa thực hiện:

- Khi nhận thức không dừng lại ở cái bề ngoài, phải tìm
q. hệ bên trong of sự vật.

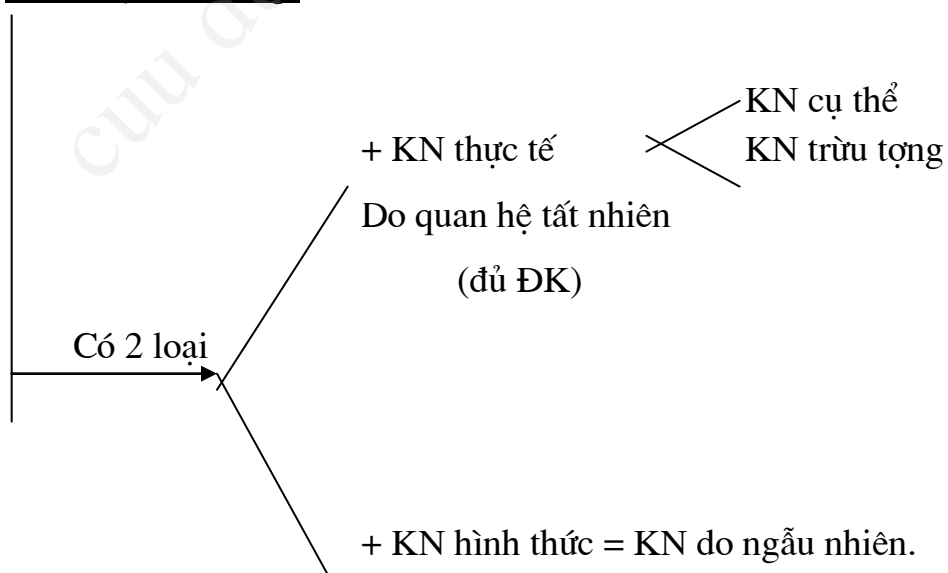
- BC thay đổi -> ph. Pháp tác động vào HT
cũng thay đổi.

- Thông qua nhiều HT để đánh giá BC

6. khả năng - hiện thực:



* Phân loại khả năng:



- ý nghĩa thực tiễn:

Trong hoạt động thực tiễn, nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng -> rơi vào ảo tưởng.

Thảo luận:

1. Làm rõ từng cặp Phạm trù và phân định với các phạm trù có liên quan
2. Vận dụng mối quan hệ của các cặp phạm trù để phân tích quá trình nhận thức cũng nh những vấn đề thực tiễn xây dựng CNXB ở nước ta.

IV. Các quy luật cơ bản of PBCDV:

1. Quy luật những thay đổi về hóng
Dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

* Nội dung quy luật:

a. Các khái niệm:

+ Chất = { Tổng hợp những thuộc tính KQ, vốn có

Nổi lên nó = nó, làm cho nó # cái #

Lu ý:
→

- Chất = cái vốn có của sự vật
- Thuộc tính căn bản thay đổi -> chất sự vật thay đổi
- 1 thuộc tính = 1 chất (trong quan hệ nhất định)

1- 1 sự vật có thể có nhiều chất

Thầy

Giám đốc

Chồng

+ Lượng =

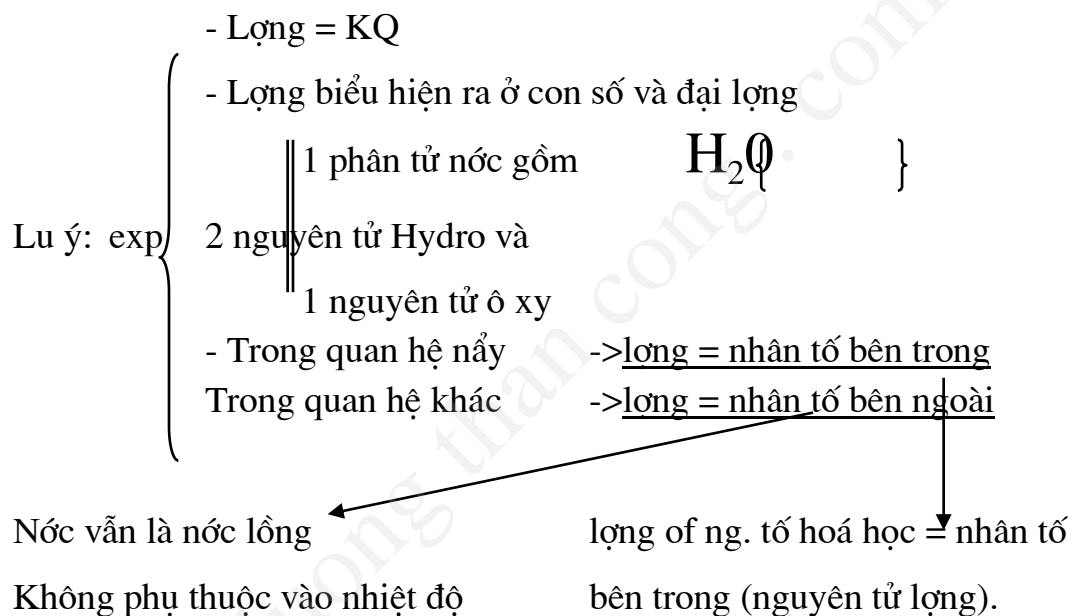
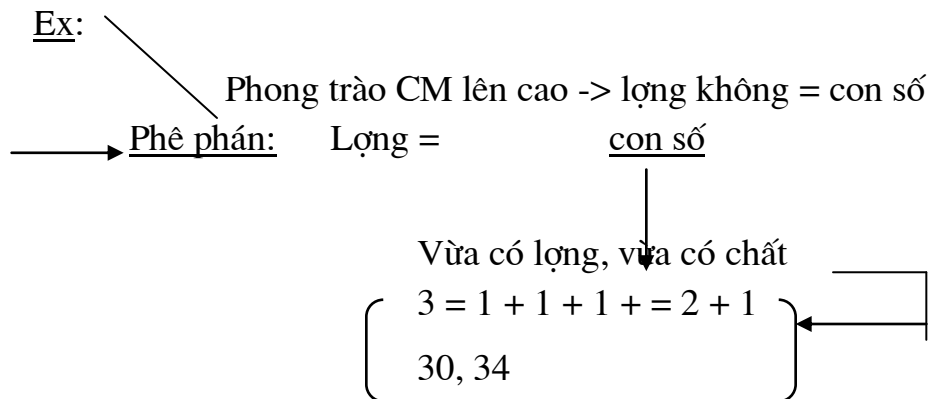
Chỉ tính quy định của sự vật, biểu thị

Con số các thuộc tính, tổng số những bộ phận

Quy mô PT của sự vật

|| Lượng của sự vật không nói lên sự vật đó là cái gì

— Nhà 5 tầng cao 20m -> lượng = con số



b. Mối quan hệ biện chứng

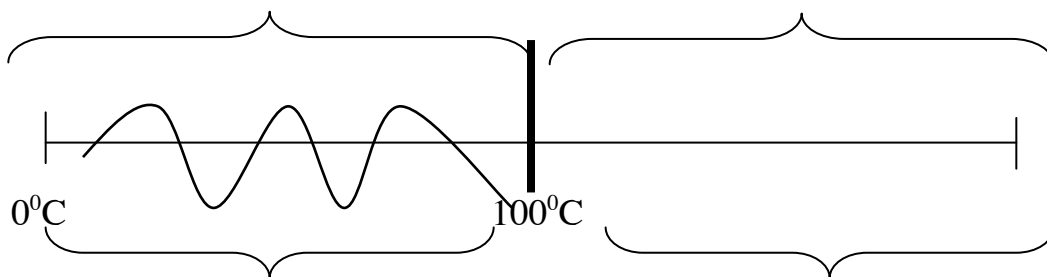
giữa chất và lợng:

+ Một số khái niệm:

Độ

Điểm nút

Nhảy vọt



Thống nhất giữa chất và lỏng

chất mới

(nó = nó)

+ Quan hệ biên chứng:

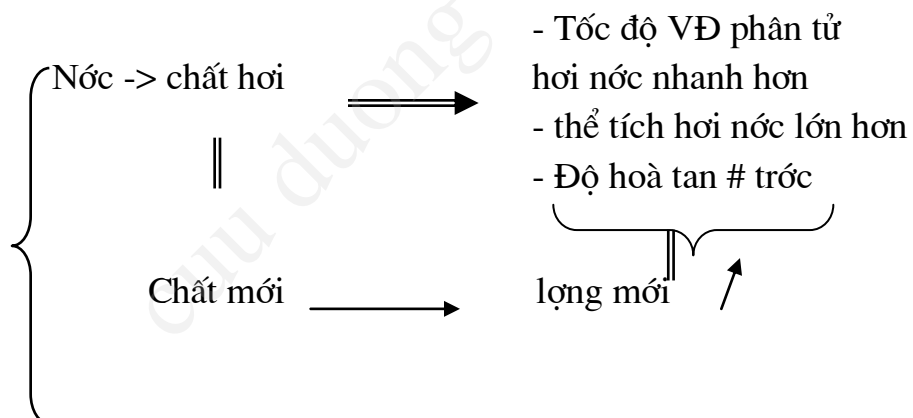
- Trớc hết lỏng

↗ chất ↗

2 nguyên tử O xy = 1 phân tử Oxy (O_2)

Thêm 1 ng. tử Oxy = 1 phân tử Ozon (O_3)

- Chất mới ra đời, tạo điều kiện lỏng mới phát triển



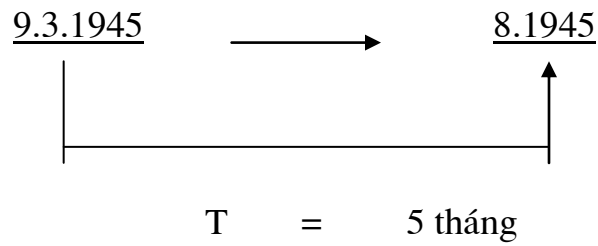
- Trong một sự vật:

Chất : ổn định

Lỏng: biến đổi

* Các hình thức nhảy vọt:

a. Nhảy vọt đột biến = T ngắn -> chất đổi

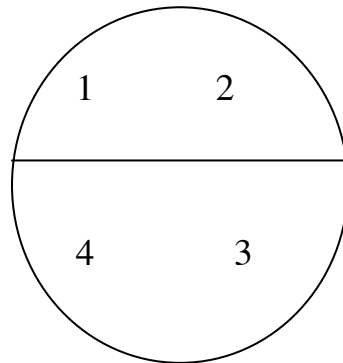


Nhảy vọt đột biến không phải là ngẫu nhiên

Lu ý: mà là diễn ra hợp quy luật (tích lũy lợng -> chất PT)

b. Nhảy vọt dần dần:

Thay đổi chất của từng bộ phận,
cho đến khi hết các bộ phận



- Nhảy vọt dần dần # tích lũy về lợng

Lu ý: - Nhảy vọt trong tự nhiên # nhảy vọt trong XH

* ý nghĩa thực tiễn:

a. Phải **Biết** tích lũy về lợng, tạo đk cho lợng PT

b. Phải **Biết** tạo ra bớc nhảy.

Tóm lại:

Qui luật này chỉ rõ CÁCH THỨC
Vận động và PT của sự vật

Thảo luận:

Phân tích quan điểm duy vật biện chứng về cách thức
Vận động và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng

* nội dung quy luật:

1. Mâu thuẫn = KQ và phổ biến
2. Sự thống nhất và đấu tranh
 ca các mặt đối lập
3. Sự chuyển hóa của các mặt đối lập.

* các loại mâu thuẫn:

1. Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.
2. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.
3. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu
4. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

* phương pháp phân tích và
Giải quyết mâu thuẫn

i. nội dung quy luật

1. Mâu thuẫn = hiện tượng KQ và phổ biến:

DVSH {
- Phủ nhận >< bên trong
- Thừa nhận có đối kháng, có xung đột
- giữa các sự vật, nhưng không phải là ><.

DVBC {
- Mọi sự vật đều có >< bên trong
- mỗi sự vật = 1 thể thống nhất
của các yếu tố, các mặt, các khuynh hướng
đối lập nhau, nhưng ràng buộc nhau
Tạo thành ><

Tồn tại trong { Tự nhiên
Xã hội
T duy

Copnrete:

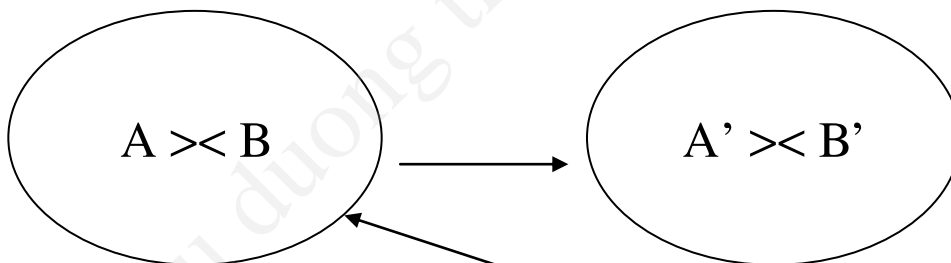
Tính Phổ biến {
Trong tự nhiên {
Hạt - trồng
Hạt - phản hạt
Đồng hoá - dị hoá
Di truyền - biến dị
LSX - QHSX
Trong xã hội {
CSHT - KTTT
Giữa các giai cấp
Chủ quan - Khách quan
Trong t duy {
Chân lý - sai lầm
Tiến bộ - lạc hậu

2. Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập:

$$+ \left\{ \begin{array}{l} \text{Các mặt đối lập} \end{array} \right\} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Các mặt vừa thống nhất} \\ \text{Vừa đấu tranh trong 1 sự vật} \end{array} \right.$$

+ Sự thống nhất biện chứng
Giữa các mặt đối lập, thể hiện

- Thấm thấu nhau
- tạo điều kiện để cho nhau
- Đôi khi còn gọi là “đồng nhất”
- Mang tính tương đối, tạm thời.



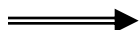
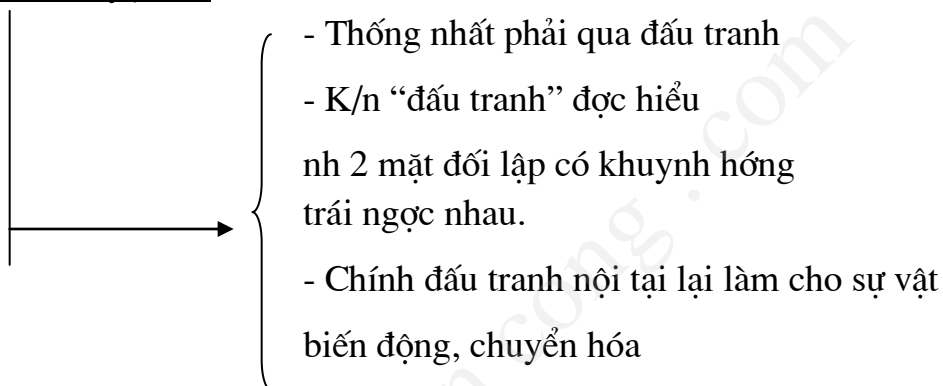
Hai mặt đối lập

$$\left\{ \begin{array}{l} A = \text{nam} >< B = \text{nữ} \end{array} \right.$$

Không phải 2 mặt đối lập

+ Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập

mang tính tuyệt đối



Không tách rời mâu thuẫn
Mà phải tiếp cận mâu thuẫn

3. Sự chuyển hoá của các mặt đối lập:

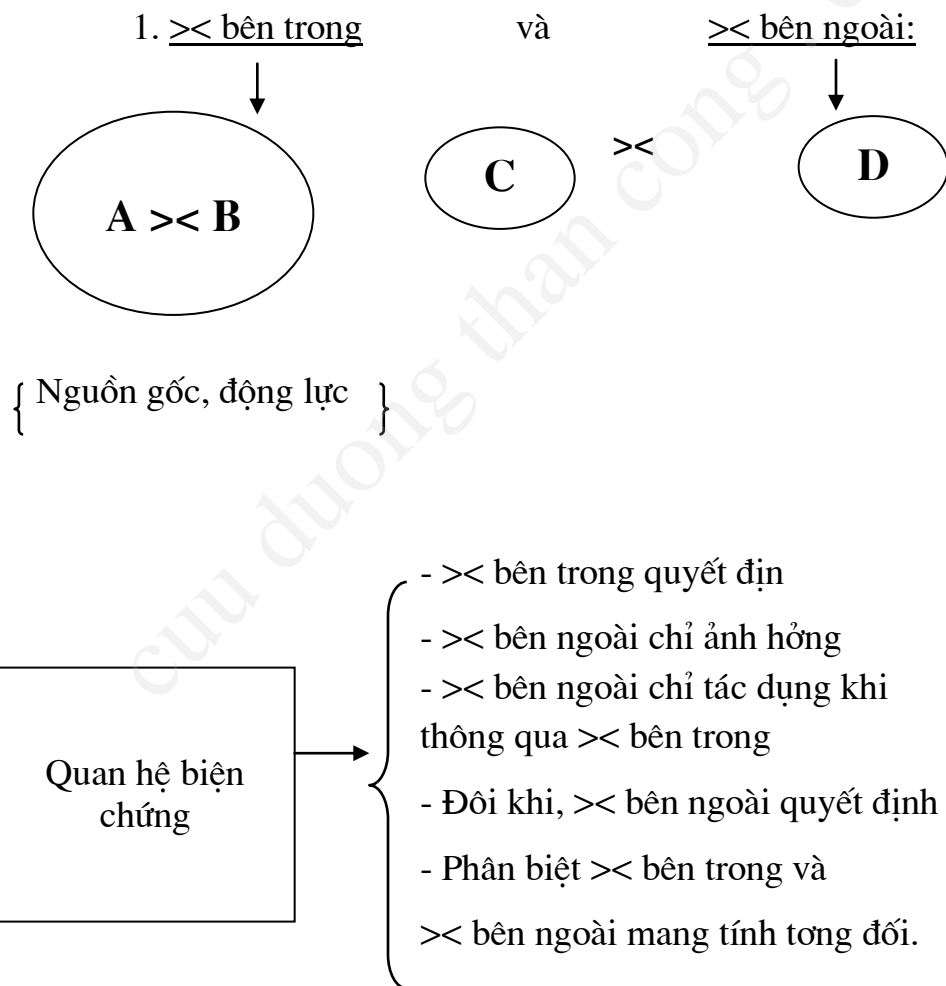


Độc hiểu: qua giải quyết ><



Hai mặt đối lập đều thay đổi

II. các loại mâu thuẫn:



2. >< cơ bản và

||

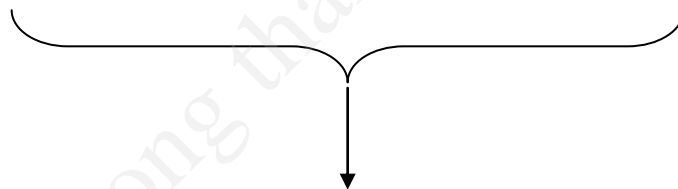
- Quy định bản chất
- Quyết định sự hình

Thành và PT của sự vật

>< không cơ bản:

||

- Chịu sự chi phối của >< cơ bản
- ảnh hưởng đến sự vật



Lưu ý:

- \forall sự vật nào đều có >< cơ bản
- Khi >< cơ bản được giải quyết thì bản chất sự vật thay đổi.
- Xác định >< cơ bản có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống.

3. >< chủ yếu

||

>< Nổi lên hàng đầu
trong từng gđ lịch sử

và

>< Thứ yếu

||

>< không quyết định
chỉ ảnh hưởng (giai đoạn lịch sử)

$\left\{ \begin{array}{l} 1940 - 1943 \\ \text{ở nước ta} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Nhật, Pháp} \\ \text{Địa chủ} \end{array} \right\} \begin{array}{l} >< \text{ nhân dân ta (chủ yếu)} \\ >< \text{ nông dân (thứ yếu)} \end{array}$

Lu ý: và $\left\{ \begin{array}{l} - \text{Ranh giới giữa } >< \text{ chủ yếu} \\ >< \text{ thứ yếu mang tính tương đối.} \\ - \text{Tìm } >< \text{ chủ yếu } \rightarrow \text{xác định nhiệm vụ trước mắt.} \end{array} \right.$

2. >< đối kháng

và

>< không đối kháng

||

||

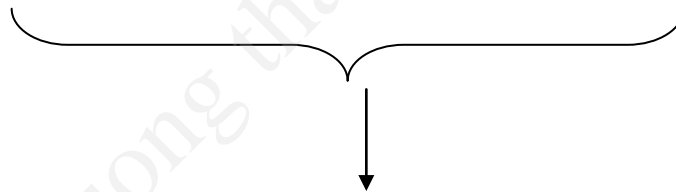
->< giữa ~ lực lượng

>< giữa ~ lực lượng

Lợi ích trái ngược

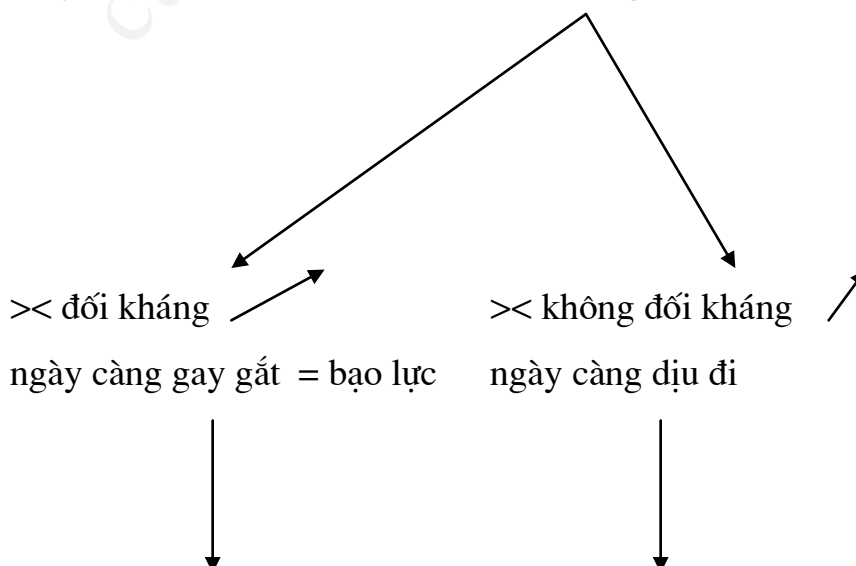
mà lợi ích nhất trí nhau

Không thể điều hoà



- Trong XH có giai cấp thì có cả 2 loại >< này

Lu ý: - Khác nhau về tính chất và xu hướng



P² giải quyết = thuyết phục

P² giải quyết = thuyết phục

III. phương pháp phân tích và giải quyết ><:

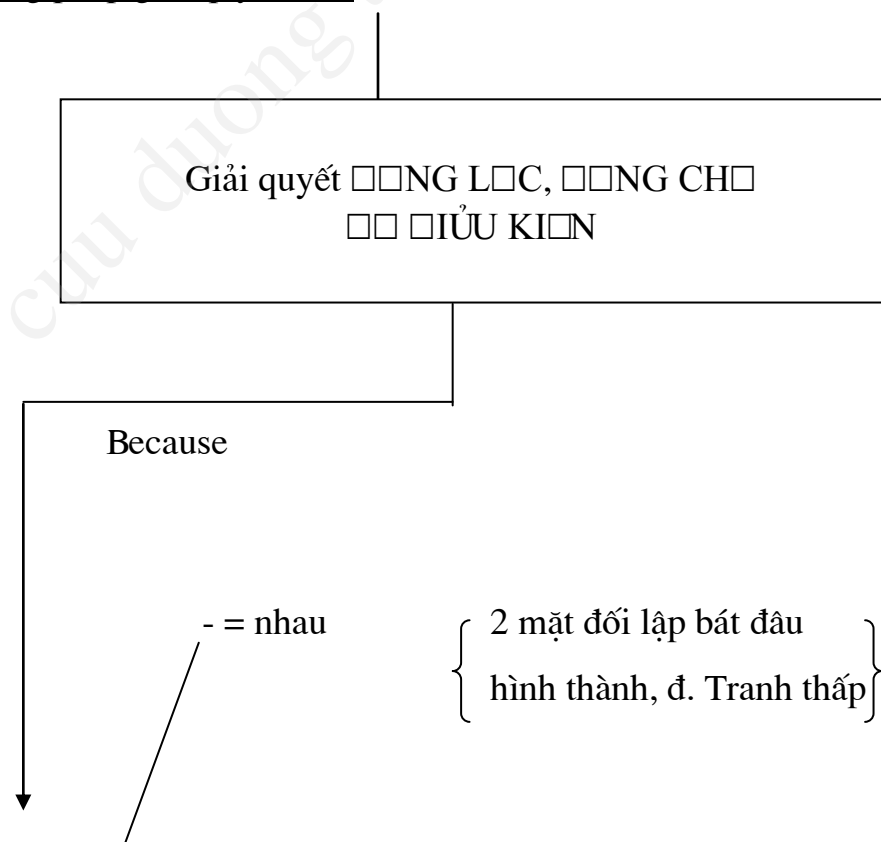
1. Ph. Pháp phân tích ><:

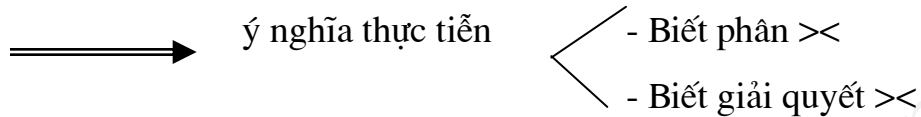
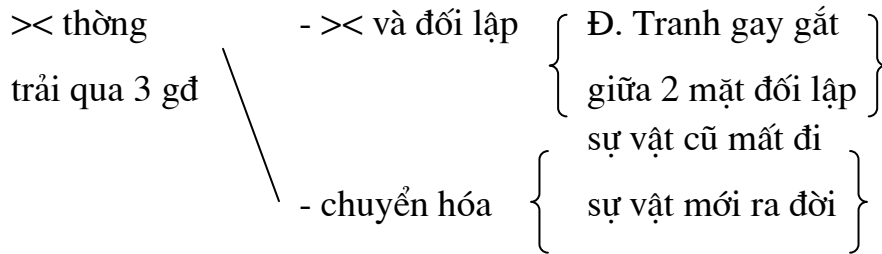
Khi phân tích >< phải xem xét
Một cách TẠM DIỆN, CÁCH THỨC

- Sự vật = nhau ->>< = nhau
- Trong 1 sự vật có nhiều ><

Because: mỗi >< có đặc điểm riêng
→ - Quá trình ↗ >< có nhiều giai đoạn
Mỗi giai đoạn có đ² riêng

2. phương pháp giải quyết ><:





Tóm lại

Quy luật này
chỉ rõ NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ
của sự VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN của sự vật

Thảo luận:

Phân tích quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, động lực của sự vận động PT mọi sự vật, hiện tượng?

3. Quy luật PHÂN CHIA của PHÂN CHIA

* nội dung quy luật:

1. Phủ định ? Phủ định biện chứng?

2. Tính chất tiến lên và hình thức

“xoáy ốc” của sự phát triển.

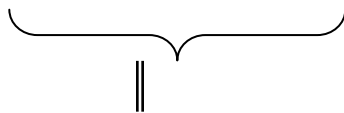
* cái mới = cái tất thắng

* ý nghĩa thực tiễn

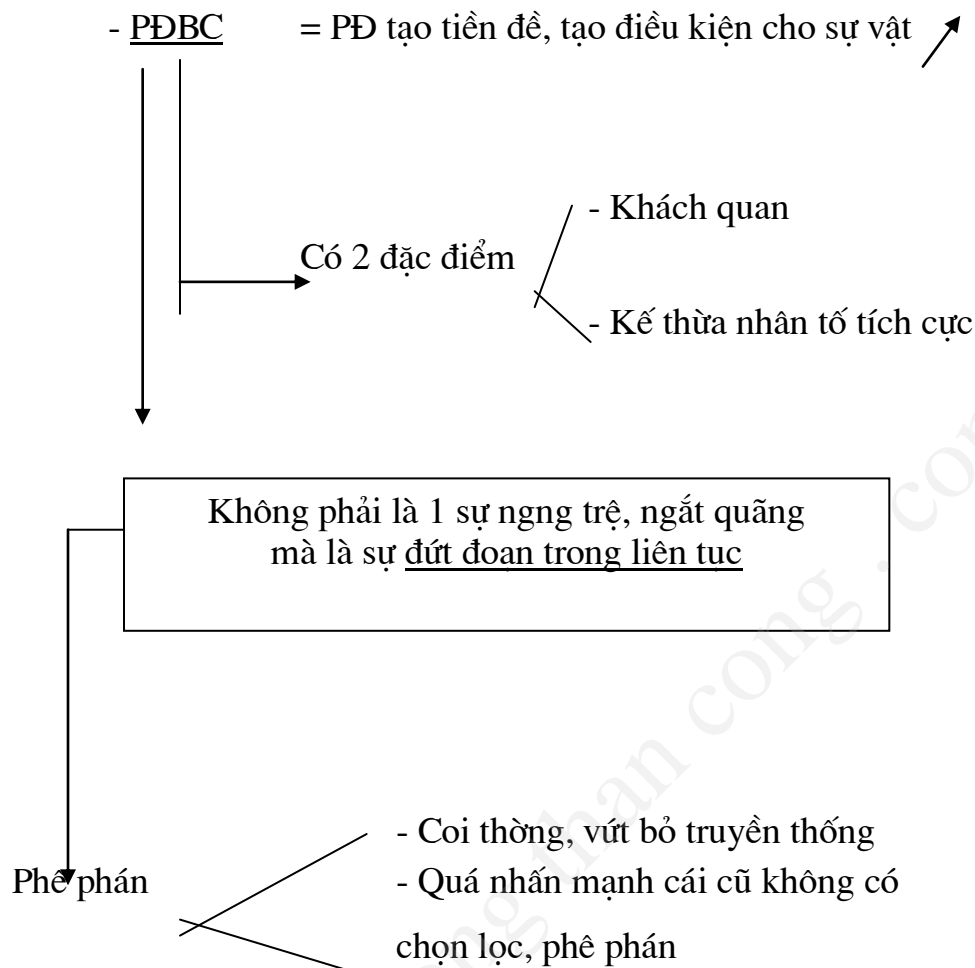
I. nội dung quy luật:

1. Các khái niệm:

- Ra đời, tồn tại, mất đi



Phủ định



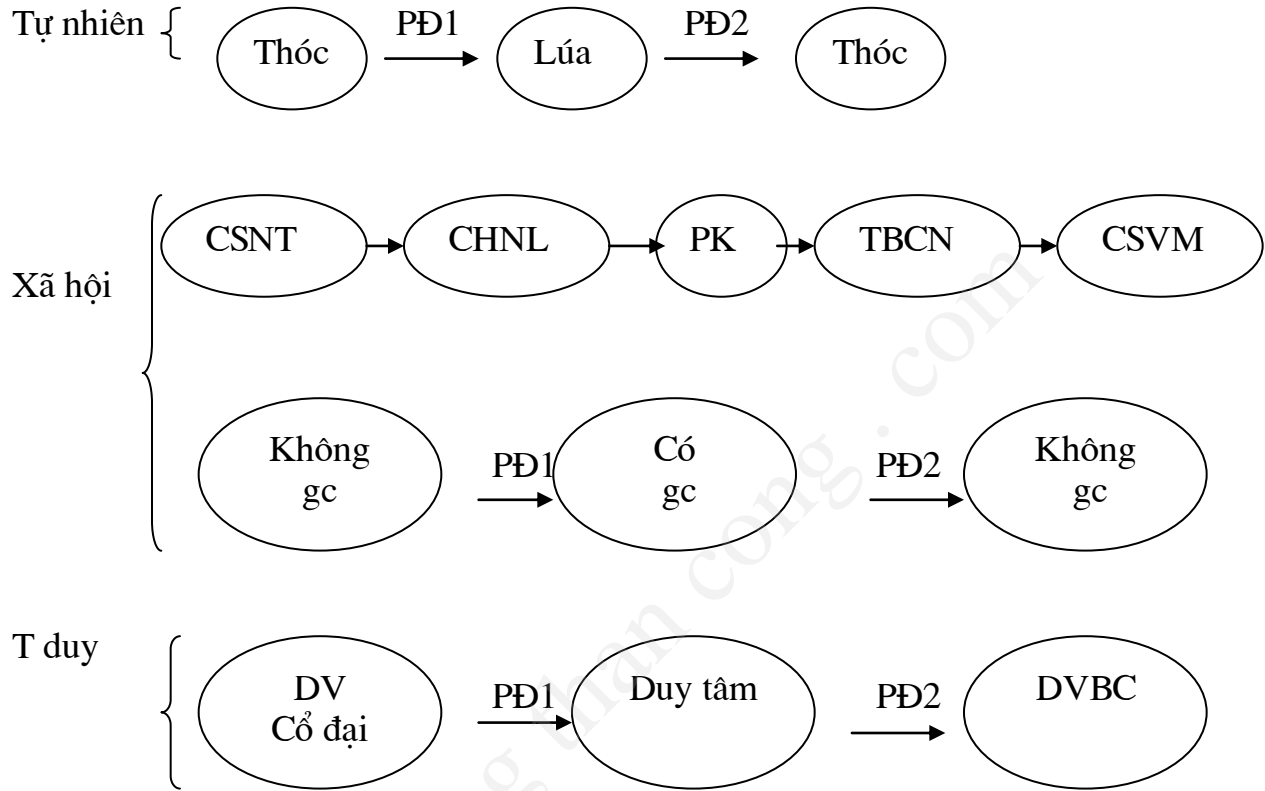
2. Tính chất tiến lên và hình thức “xoáy ốc” của sự PT:

Tại sao gọi là PĐ của PĐ?

- VĐ theo chu kỳ = 2 lần PĐ
- Qua 1 chu kỳ, sự vật đồng nh trở về cái cũ, nhng trên cơ sở mới cao hơn.

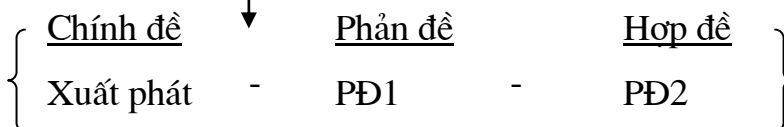
Because →

- Do tính lặp lại theo chu kỳ, sự vật đi theo dòng “xoáy ốc”.



- Không đọc đồng nhất quy luật PD của PD

- Với công thức 3 đoạn of Hêghel



Trong hiện thực, số lượng các bước PD

Nhiều hay ít thuộc vào tính chất



Lu ý: của quá trình PT cụ thể

Trúng - tầm - nhộng - bươm - trứng

- Sự ↗

{ VĐ thụt lùi }

Lùi hợp quy luật

Lùi tạm thời

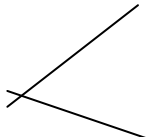
Cái cũ mất đi

cái mới chĩa vươn lên nở

Chứng tỏ →

Sự vật PT không đơn giản theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp, thậm chí thụt lùi. Nhưng xét theo khuynh hướng chung thì PT bao giờ cũng là khuynh hướng tiến lên.

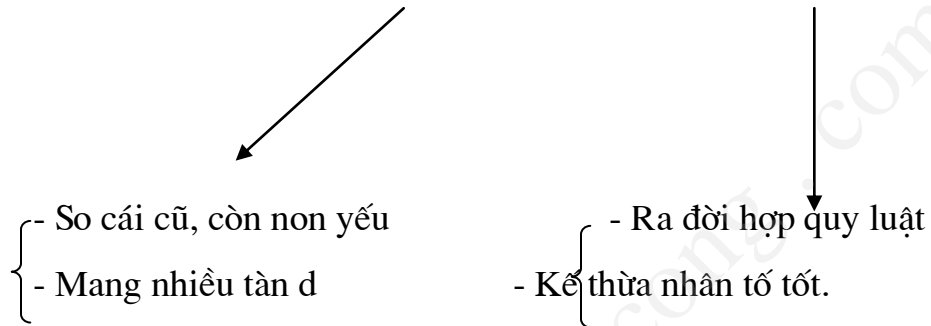
II. Cái mới là cái tất thắng:

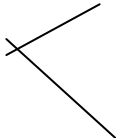
1. Cái mới =  - Ra đời hợp quy luật
- Tiến bộ, đang lớn lên

- Ra đời từ cái cũ, cao hơn.

2. Một số điểm lưu ý:

- Không phải bất cứ cái mới ra đời cũng là cái mới.
- Cái mới thường gặp khó khăn, nhưng nhất định thắng lợi



ie: 

- Cái mới yếu, nhưng yếu trẻ
- Vải cũ khỏe, nhưng khỏe già

1. Rút ra ph. Pháp luận trong cuộc sống:

- + Phát hiện nhân tố mới.
- + Tạo đk cho nhân tố mới ra đời.
- + Vững lòng tin ở cái mới.

III. ý nghĩa thực tiễn:

1. Giúp ta hiểu đúng xu hướng of
(đó là xu hướng phức tạp)
2. Có cái nhìn biện chứng về xu thế của thời đại.
3. Giúp ta hiểu nay đủ về cái mới, từ đó có quan
điểm, thái độ ủng hộ cái mới,
đấu tranh cho cái mới.

Tóm lại:

Quy luật này chỉ rõ “khuyhnh hống” VĐ, ↗ of sự vật

Thảo luận:

Phân tích quan điểm duy vật biện chứng về khuyhnh hống vận động PT của mọi sự vật, hiện tượng.

V. Lý luận nhận thức DVBC:

*** Bản chất của nhận thức:**

1. CNDT.
2. Thuyết hoài nghi, không thể biết
3. Duy vật tróc Mác.
4. CNDV

*** thực tiễn và vai trò của nó đ/v nhận thức:**

1. Thực tiễn.
2. Vai trò của thực tiễn đ/v nhận thức.

*** con đường biện chứng của quá trình nhận thức.**

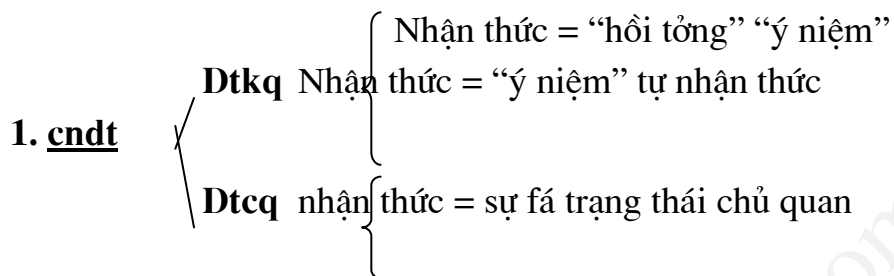
1. Từ TQSD \rightarrow TDTT \rightarrow T2

*** vấn đề chân lý và tiêu chuẩn của chân lý**

1. Chân lý.
2. Các loại chân lý.
3. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

v. nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn:

* **bản chất nhận thức:**



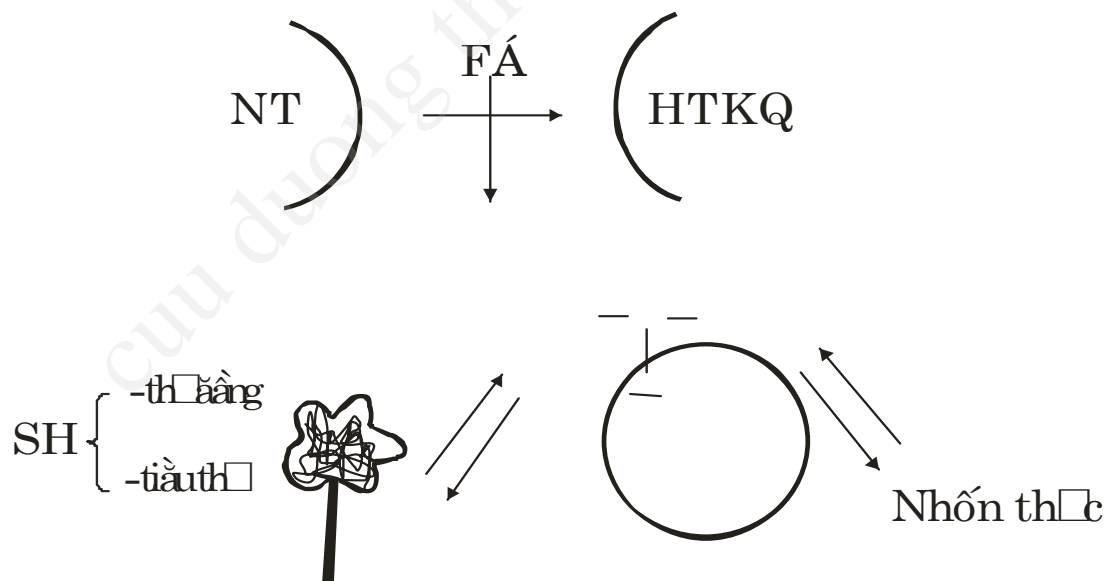
2. **Thuyết hoài nghi**

↓
Nghi ngờ khả năng
nhận thức of con người

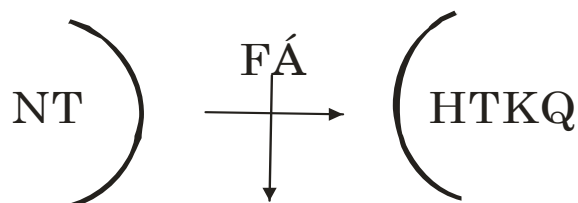
Không thể biết

↓
Con người không thể nhận thức được sự w
về ng. tặc: con người chỉ biết hiện tượng.

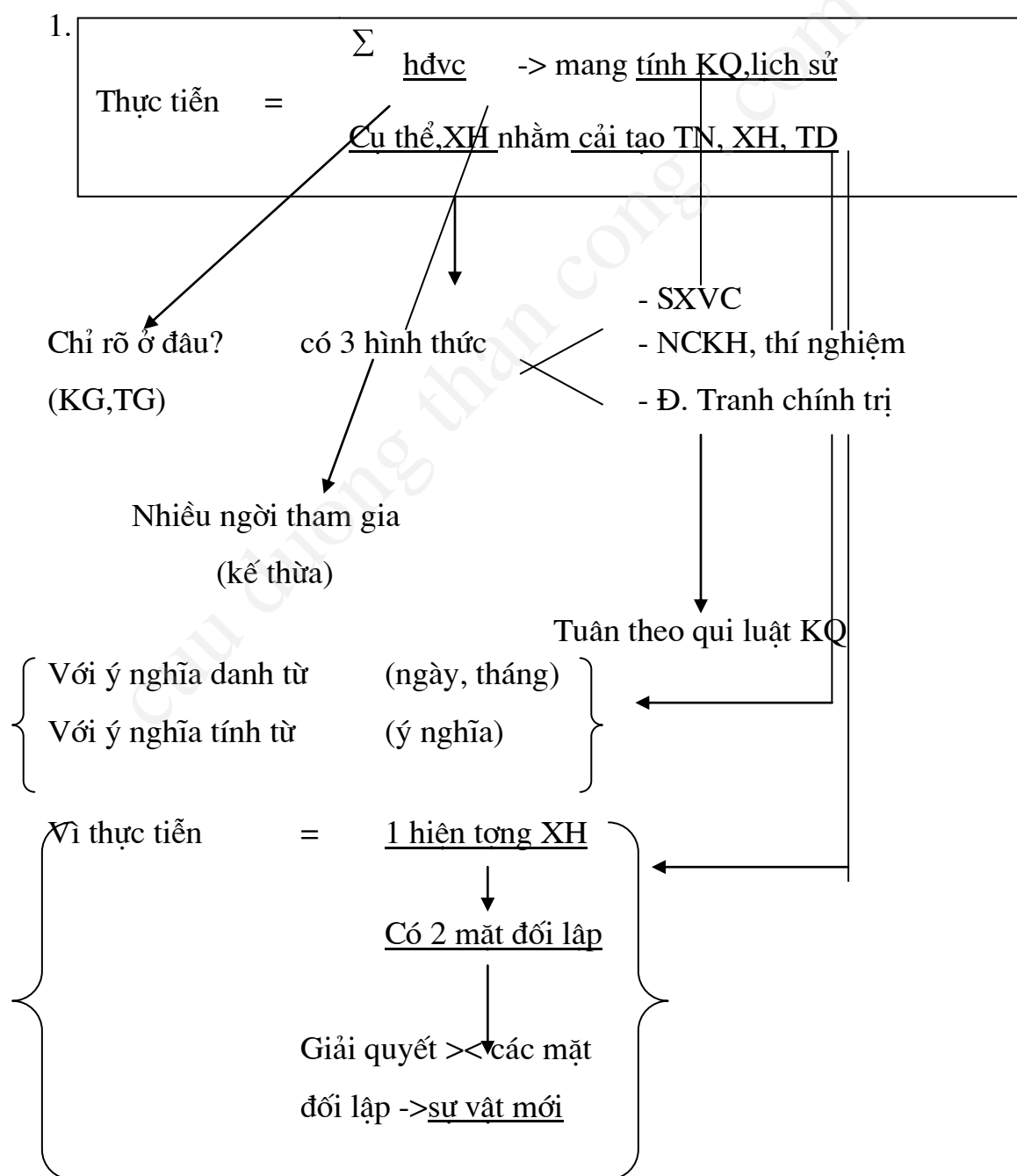
3. DVSH:

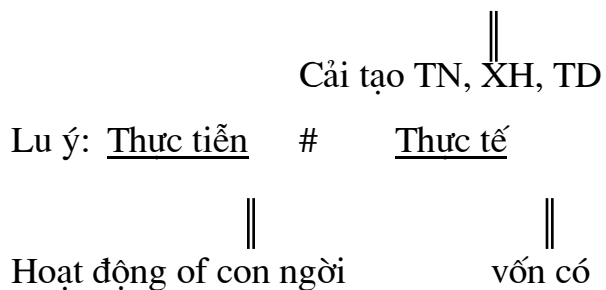


4. **DVBC:**

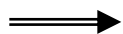
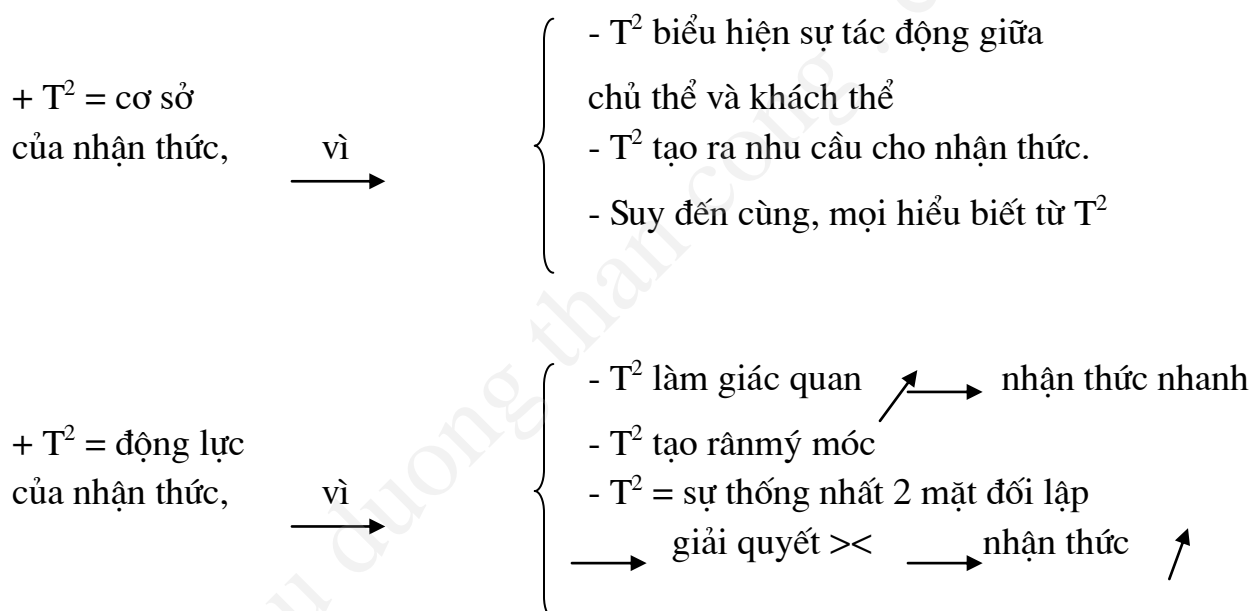


*** thực tiễn & vai trò của nó đối với nhân thức:**





2. Vai trò của thực tiễn đ/v nhận thức:



T^2 = cơ sở, động lực của nhận thức

* Con đường biện chứng của sự nhân thức chân lý:

Lênin
→



1. Gđ TQSD

(cảm giác): có 3 hình thức
(fá bề ngoài)

- Cảm giác = 1 yếu tố
- Tri giác = đầy đủ
- Biểu tượng = tại hiện

đ² fát trực tiếp
fá bề ngoài

2. Gđ TDTT

(Lý tính): có 3 hình thức
(fá bản chất)

- K/niệm = fá B.chất
- Fán đoán = 1 câu
- Suy lý = Rút ra
nh. Thức mới

đ² fát trực tiếp
fá bản chất

Lư ý:



- FĐ đơn nhất

- { Ma sát sinh ra nhiệt }
- { Mọi VĐ cơ giới có thể biến thành }

Fán đoán

- FĐ đặc thù

nhiệt bằng cách ma sát

- FĐ phổ biến

Hình thức VĐ nào (tùy theo đk) đều
có thể chuyển sang hình thức VĐ #

Exp:

Kim loại là vật dẫn điện (FĐ)

Đồng là kim loại

⇒ Đồng là vật dẫn điện

Lu ý: + Muốn suy lý đúng

Cần 2 điều kiện:

- Tiền đề đúng

- Phải tuân theo qui luật

Logic h. thức của t duy

+ Khái quát có
2 loại suy lý

- Qui luật đồng nhất

- Quy luật ><

- Qui luật bài trung

- Qui luật căn cứ, lý do đầy đủ

Suy lý diễn dịch

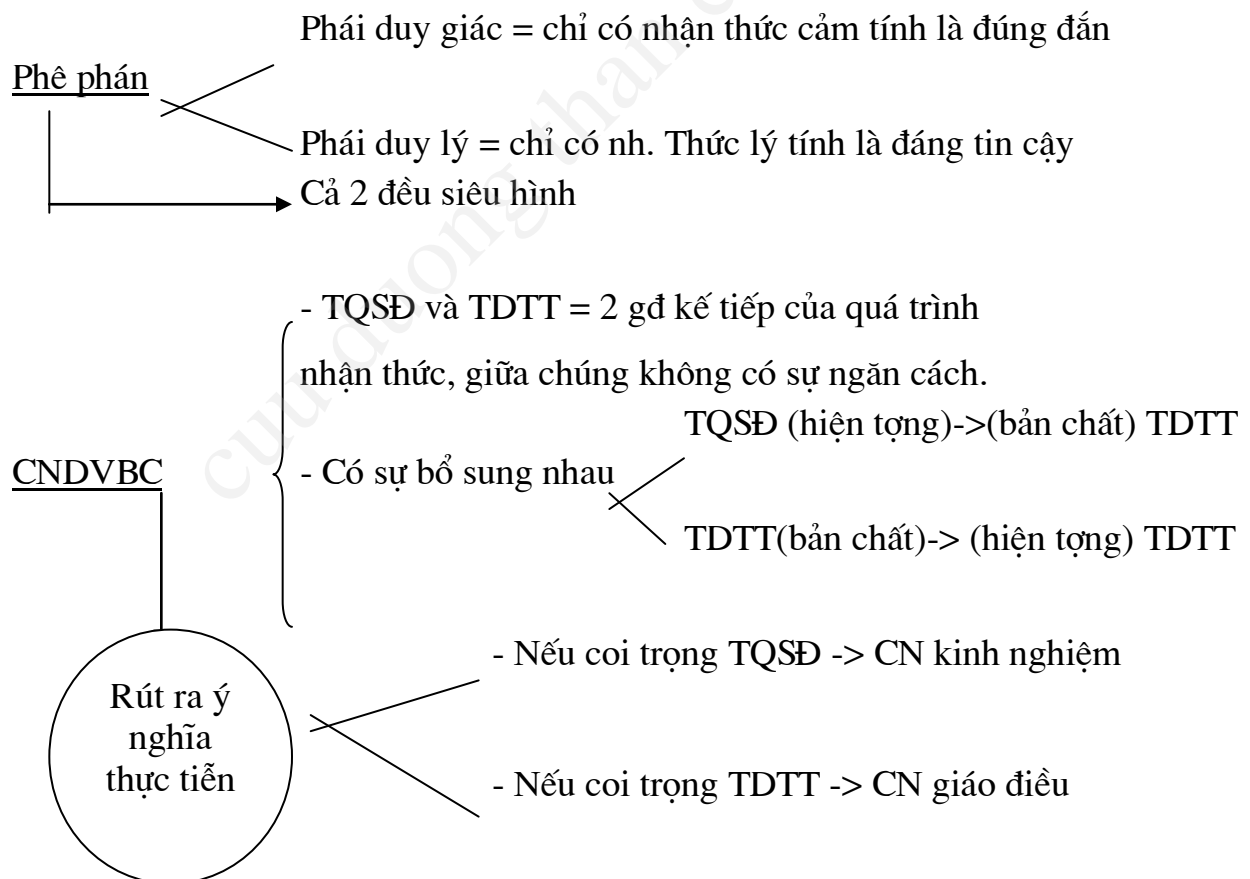
(CC → CR)

Suy lý qui nạp

(CR → CC)

Bổ sung nhau

3. Quan hệ giữa TQSD và TDTT:



Tuy nhiên: giữa TQSD và TDDT có ~ điểm # nhau

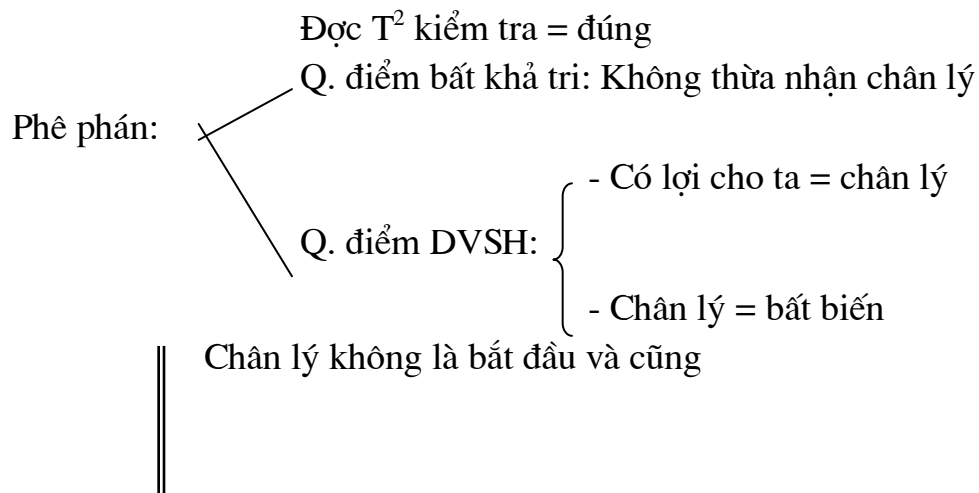
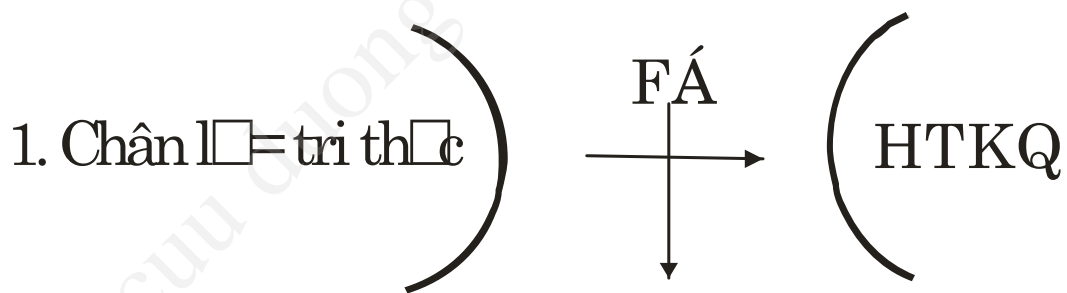
| TQSD | TDDT |
|----------------------------------|--------------------------------|
| Về vị trí | |
| - Giai đoạn đầu, thấp | - Giai đoạn tiếp theo, cao hơn |
| Về tính chất | |
| - Trực tiếp, cụ thể | - Gián tiếp, trừu tượng |
| Về trình độ | |
| - Bậc thấp, hời hợt | - Bậc cao, sâu sắc |
| Về hình thức | |
| - Cảm giác, trí giác, biểu tượng | - Khái niệm, phán đoán, suy lý |

4. Từ TDDT đến thực tiễn:

Lênin muốn khẳng định:

T^2 = tiêu chuẩn của chân lý

* Vấn đề chân lý



Lênin không là kết thúc, mà là 1 sự tiếp tục.

2. Các loại chân lý:

+ Chân lý tương đối.



Tri thức đúng nhưng chưa đầy đủ sẽ được bổ sung

Chân lý tuyệt đối



Tri thức hoàn toàn đúng và đầy đủ



Theo nghĩa, nó là tổng hợp những chân lý tương đối

Quan hệ biện chứng, thống nhất nhau



Chân lý tương đối



Mang những hạt nhân của chân lý tuyệt đối

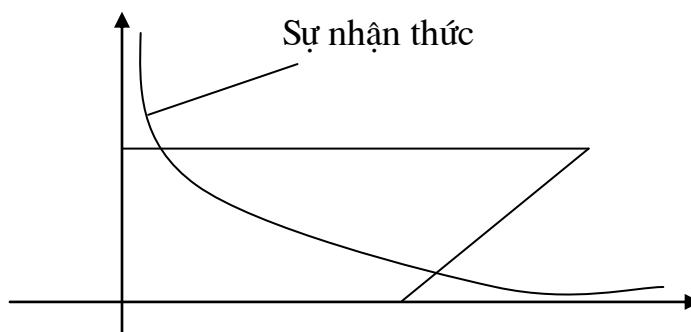
Chân lý tuyệt đối



Tổng số những chân lý tương đối đang trong quá trình phát triển

Lưu ý: + Hai loại chân lý này để là chân lý kh. Quan

+ Nhận thức con người có thể đạt tới ch. Lý tuyệt đối nhưng chỉ gần tới mà thôi.



Rút ra ý nghĩa thực tiễn:

- Phê phán quan điểm siêu hình chỉ thừa nhận 1 trong 2 chân lý.
- Quan điểm DVBC về chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối đã đem lại 1 quan niệm và ph. Pháp đúng trong nhận thức và NCKH

Đó là:

- Tin ở kết quả nhận thức

- Không tuyệt đối hoá những tri thức đạt được

3. Thực tiễn = tiêu chuẩn của chân lý:

* Một số

Quan điểm

Sai lầm:

- Tính chính xác, tính rõ ràng = tiêu chuẩn của chân lý

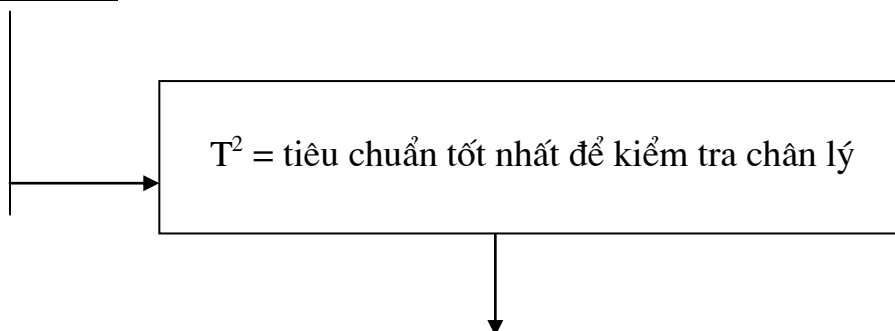
- Cảm giác, tri giác = tiêu chuẩn of chân lý

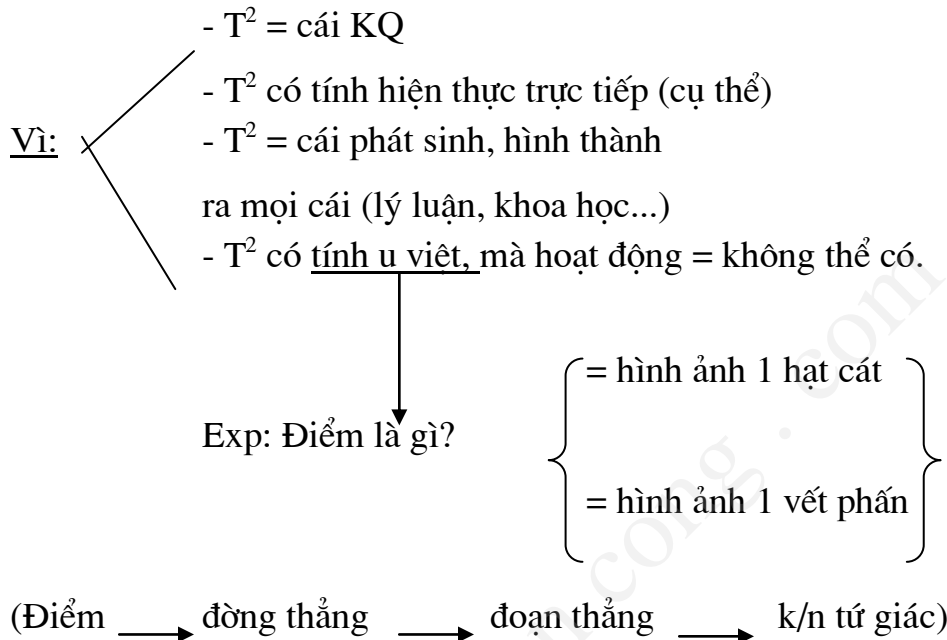
- Chân lý = nguyên lý được nhiều người thừa nhận.

- Chân lý = cái gì có lợi cho ta.

- Chân lý = niềm tin.

Cndvbc:

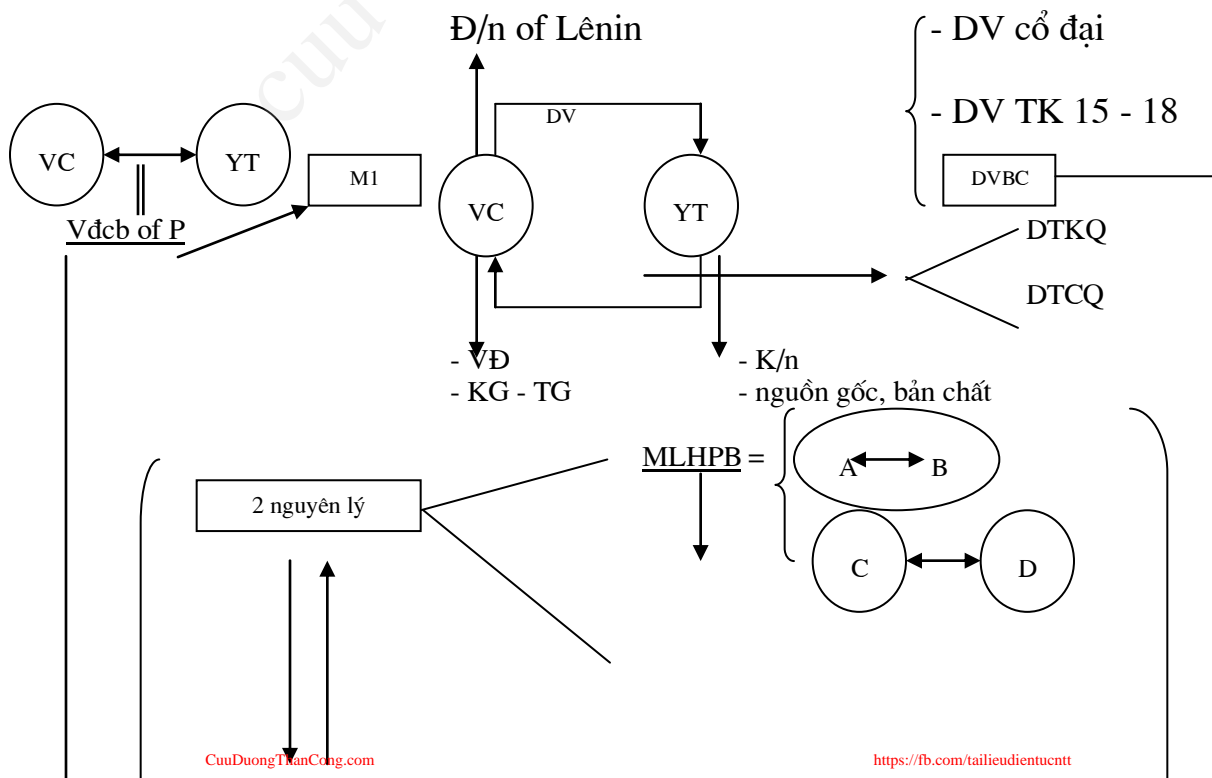


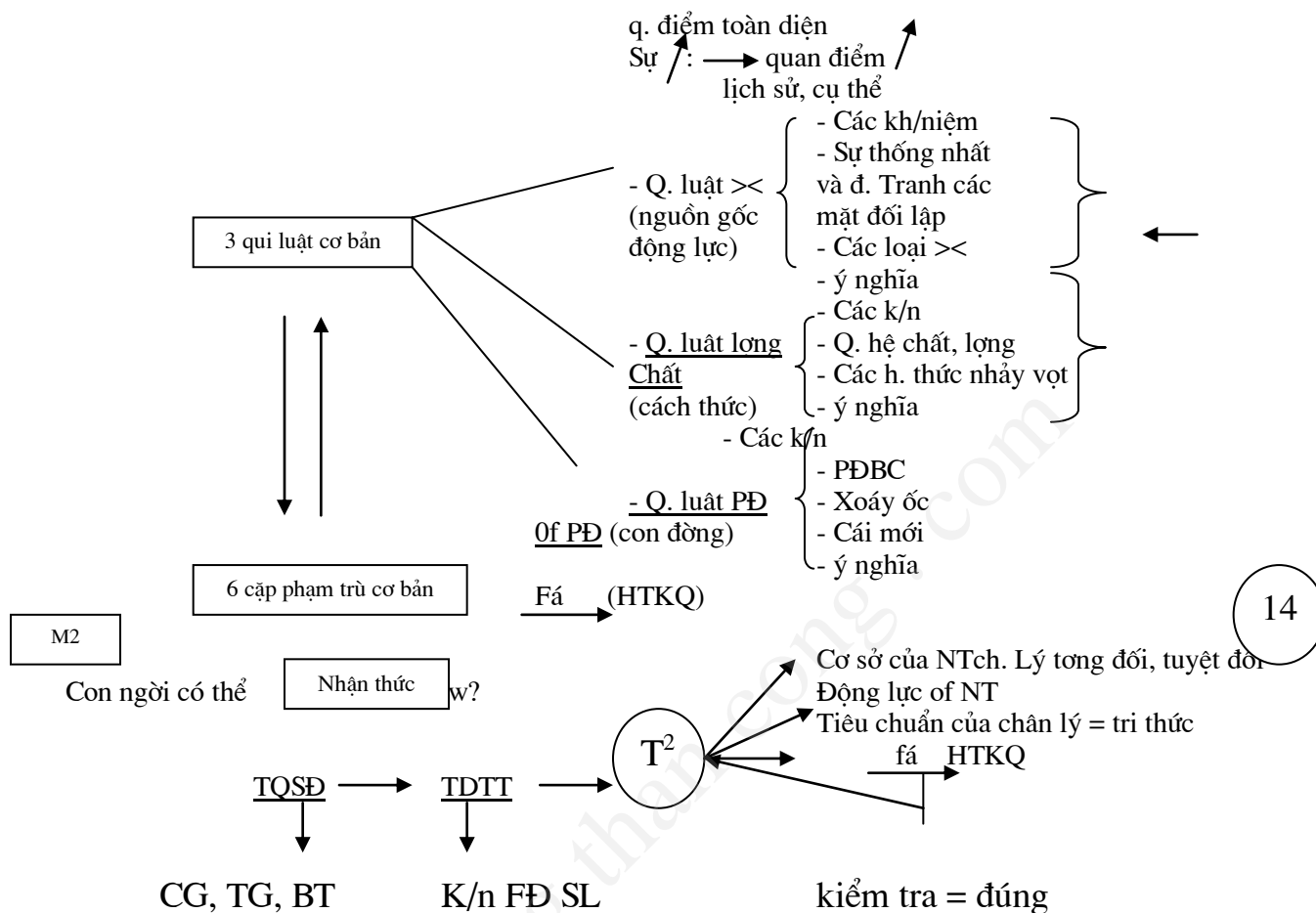


Thảo luận:

1. Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý?
2. Quan hệ biện chứng giữa thực tiễn và lý luận?

Tổng kết chương 1,2: cndvbc và phép biện chứng duy vật





Chương 3

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

I. Vai trò of sản xuất vật chất, Quy luật QHSX phù hợp Với tính chất và trình độ of LLSX.

1. SXVC và vai trò của of nó.

2. Quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ ↗ of LLSX.

II. Biện chứng giữa CSHT và KTTT.

1. Khái niệm:

2. Quan hệ biện chứng giữa KTTT và CSHT.

III. Tồn tại XH quyết định YTXH

và tính độc lập tương đối of YTXH.

1. TTXH quyết định YTXH.

2. Tính độc lập tương đối of YTXH.

IV. Hình thái kinh tế xã hội và quá trình lịch sử tự nhiên of sự ↗ các HTKT - XH.

1. Khái niệm, kết cấu HTKT - XH.

2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự ↗ các HTKT - XH.

V. Vai trò của ĐTGC và CMXH đối với sự vận động.

↗ of XH có đối kháng GC.

1. Giai cấp và vai trò of ĐTGC đ/v sự ↗ of XH có đối kháng GC.

2. CMXH và vai trò của of nó đ/v sự ↗ of XH có đối kháng GC.

VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

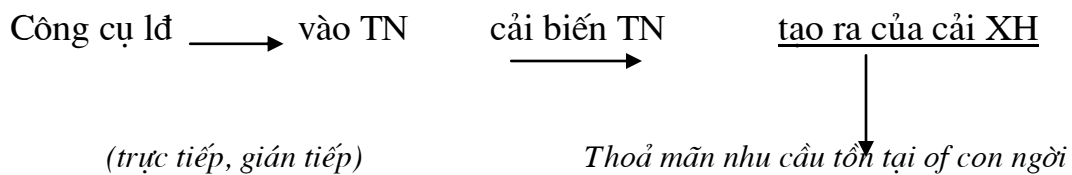
1. Con người và bản chất of con người.

2. Khái niệm QCND và vai trò sáng tạo lịch sử của of QCND và cá nhân.

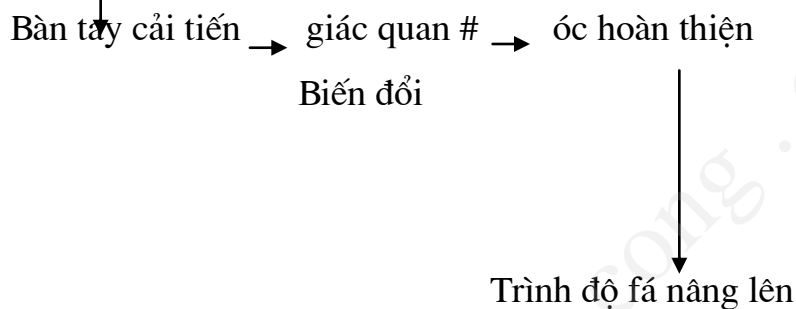
I. Vai trò of SXVC. Quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ ↗ of LLSX.

1. SXVC và Vai trò of SXVC:

Quá trình con người sử dụng
}



- + Quyết định sự chuyển hoá từ động vật → con người
- + Qua LĐ, con người cải tạo bản thân mình.



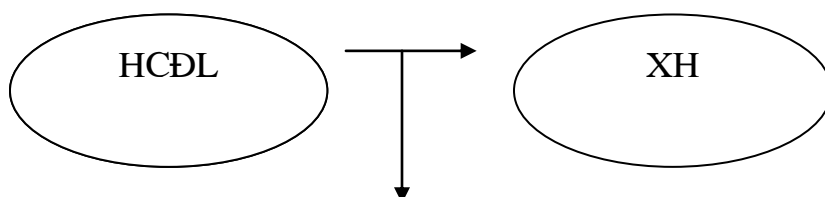
- + Qua LĐ → ngôn ngữ hình thành.
- + LĐ → của cải tinh thần (KH, nghệ thuật...)
- + LĐ → XH có 1 cơ chế di truyền mới.

- Kinh nghiệm SX
- Chế tạo ra TLSX.

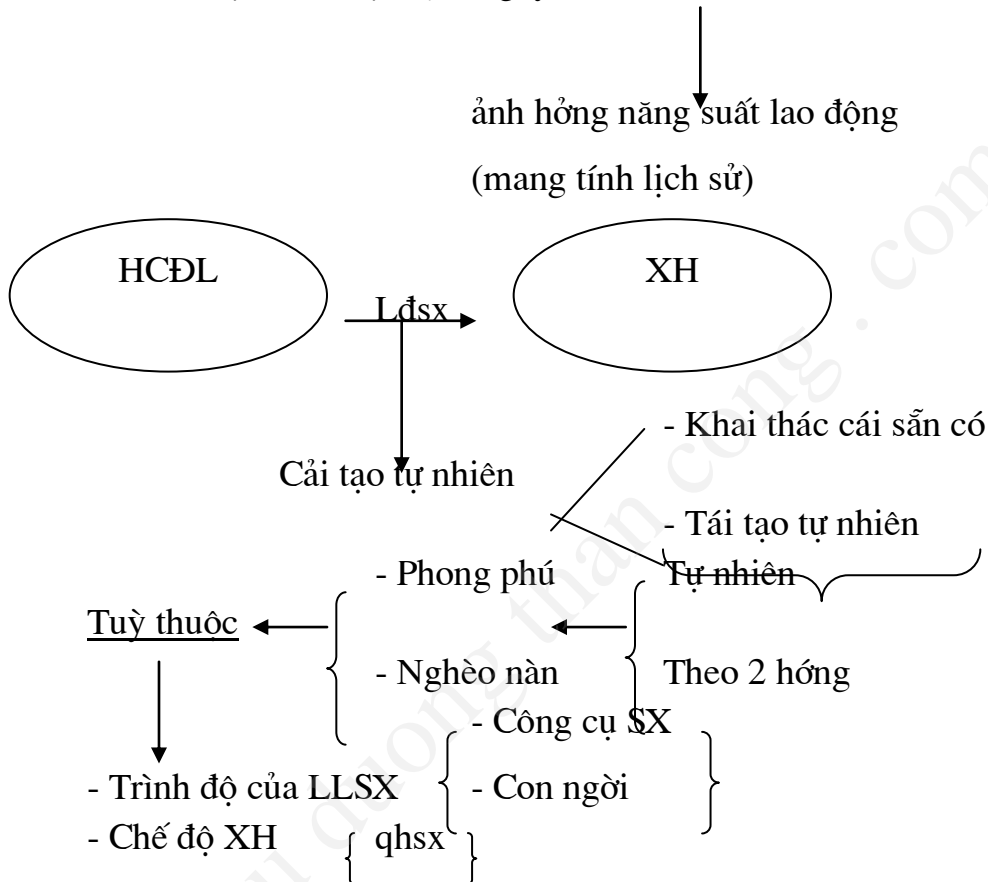
* Sự tác động lẫn nhau giữa XH và tự nhiên:



Hoàn cảnh địa lý



- Kho thức ăn, kho công cụ thiên nhiên.
- Tổ chức phân công lao động.
- Tạo đk thuận lợi of gây khó khăn cho SX.



Phê phán:

“Thuyết địa lý” trong xã hội học t sản

- Montesquieu
(Pháp)

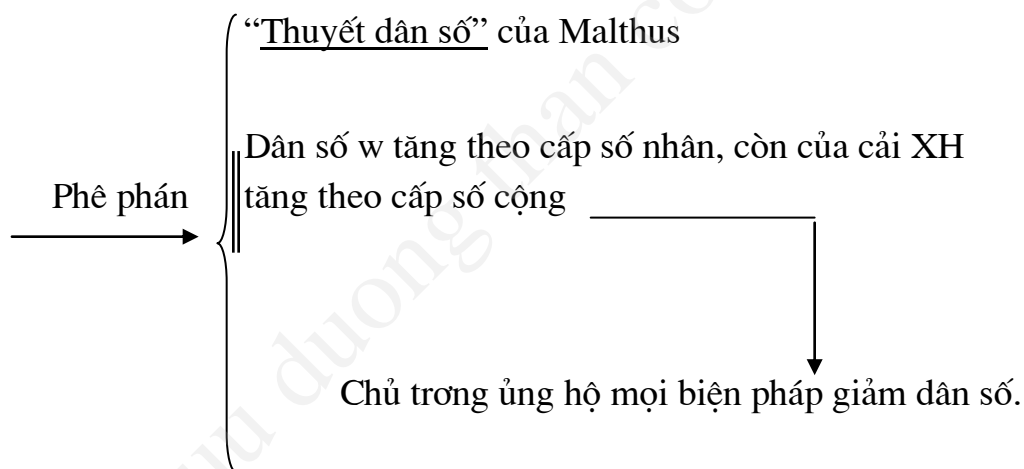
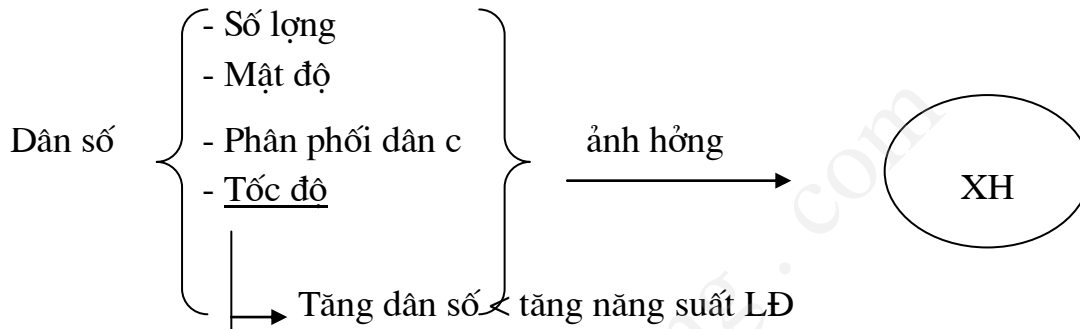
“Quyền lực khí hậu mạnh hơn
tất cả các quyền lực”

- Bocker
(Anh)

Khảng định 4 yếu tố: khí hậu, đất đai
thức ăn, phong cảnh

Quyết định đời sống và số phận con người.

* Dân số và sự phát triển of XH:



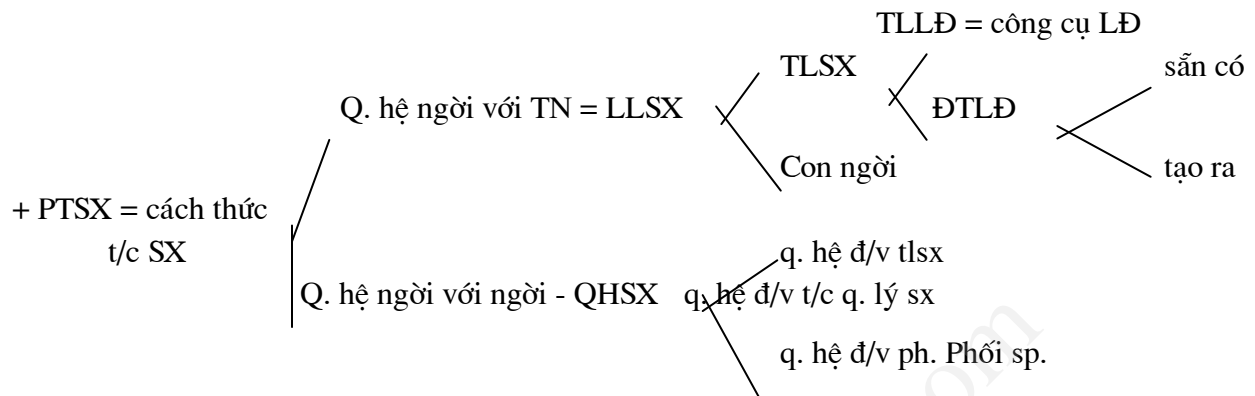
Lưu ý:

- SXVC (quyết định sự VĐ of đời sống XH)

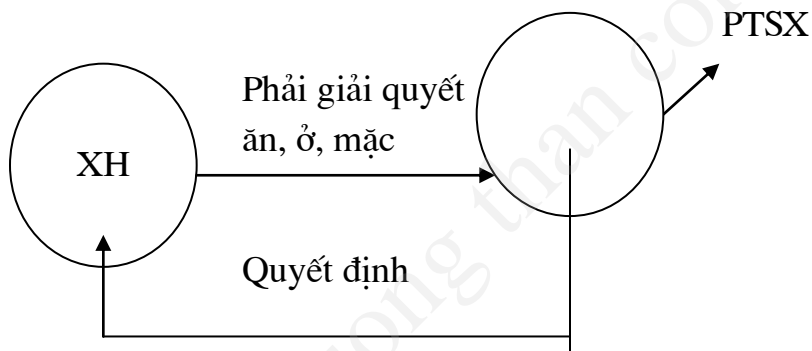
* SXXH

- SX tinh thần
- SX ra bản thân con người.

* PTSX = nhân tố quyết định sự tồn tại và /> XH

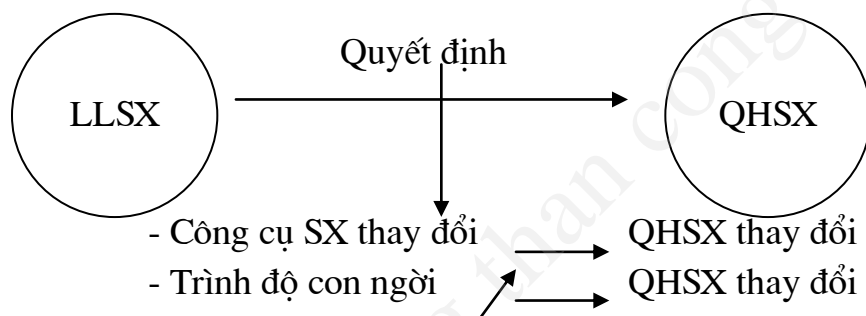
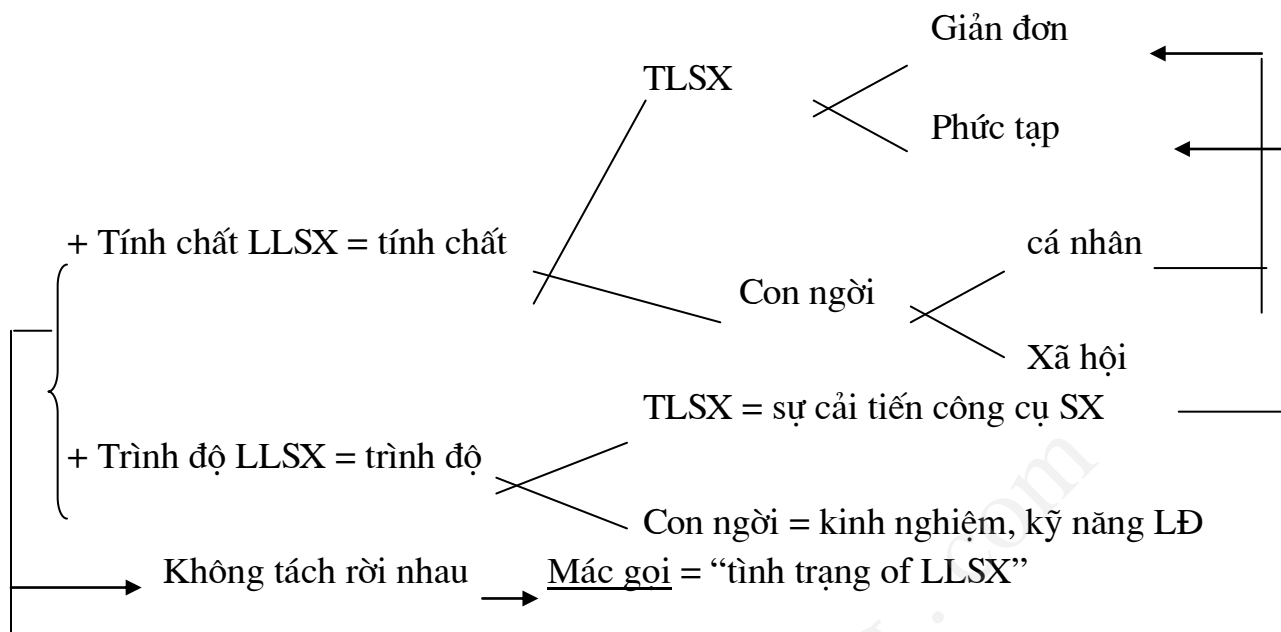


+ Vì sao PTSX = nhân tố quyết định XH /?



2. Quy luật “QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX”

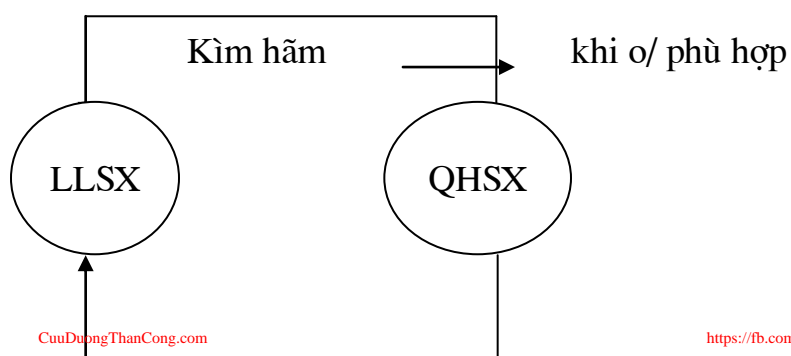
(quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX)

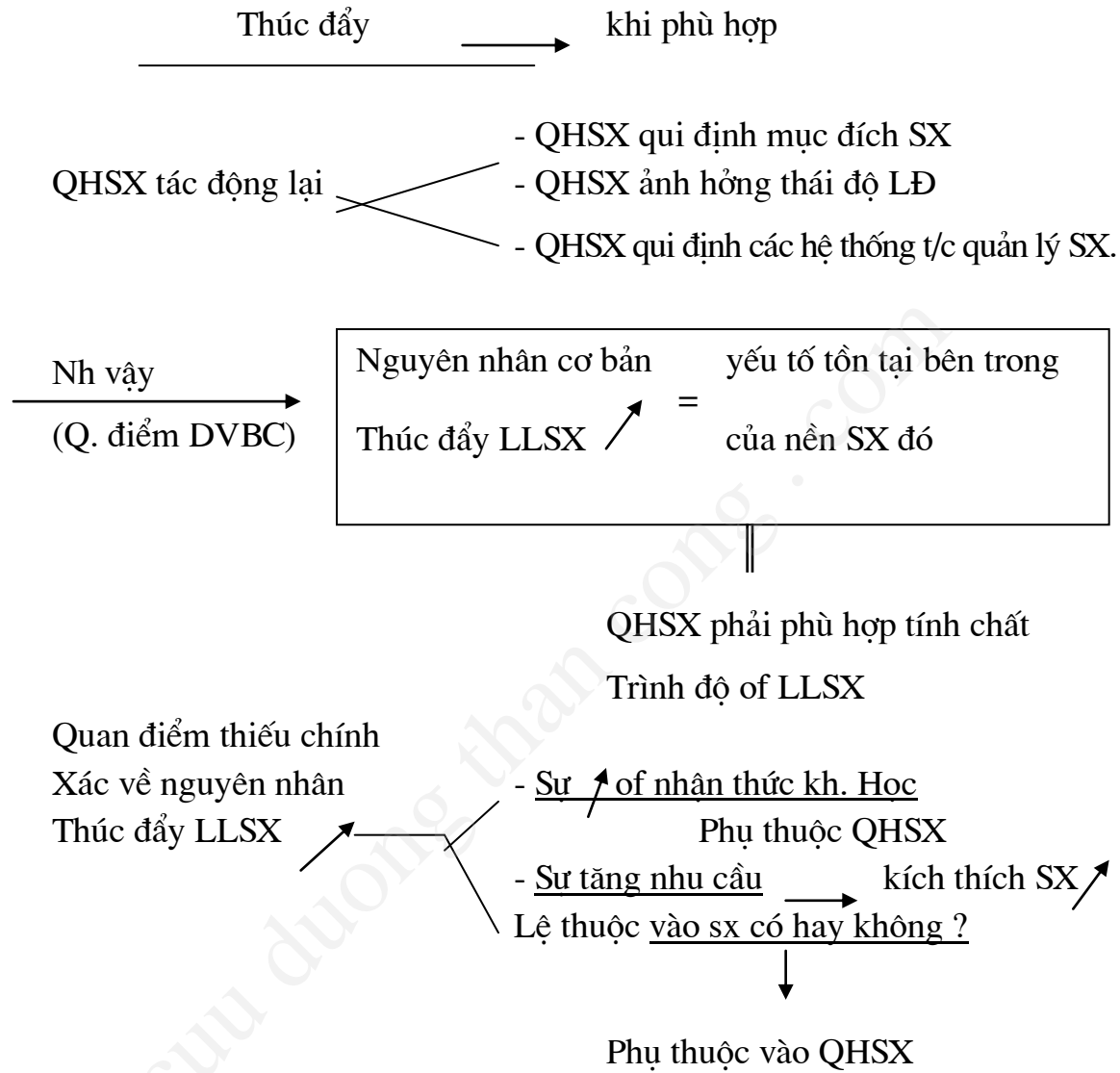


Nh vậy:

Sự LLSX = nguồn gốc sâu xa làm biến đổi XH

* QHSX tác động trở lại đ/v LLSX:





II. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng & kiến trúc thượng tầng:

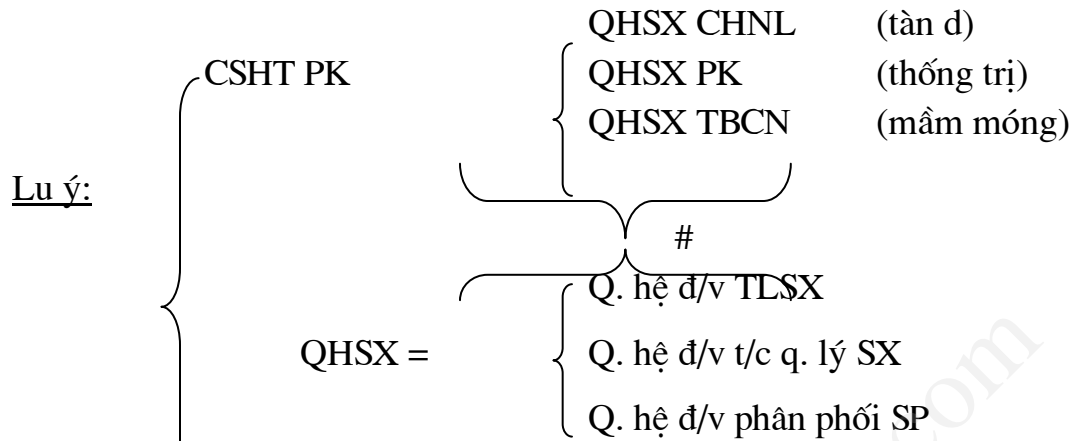
1. Kh. Niệm CSHT và Kt3:

Σ QHSX → cơ cấu kinh tế

{

+ CSHT =

của 1 XH nhất định



- Đặc trng of mỗi CSHT do QHSX thống trị qui định
- CSHT mang tính KQ
- XH có gc đối kháng -> CSHT mang tính đối kháng.

{
Σ những T² XH { Ch. trị, Pháp luật, P, tôn giáo...}

KT³

và ~ thể chế tương ứng { N², toà án Giáo hội.... }

Lu ý: - N² = yếu tố q. trọng nhất

- Mỗi yếu tố của KT³ có đ² riêng
- Chỉ có N², luật pháp, chính trị
- Trong XH có giai cấp đối kháng, KT³ = thống nhất có ><

trực tiếp → CSHT

2. Quan hệ biện chứng:

* Một số quan điểm sai lầm:

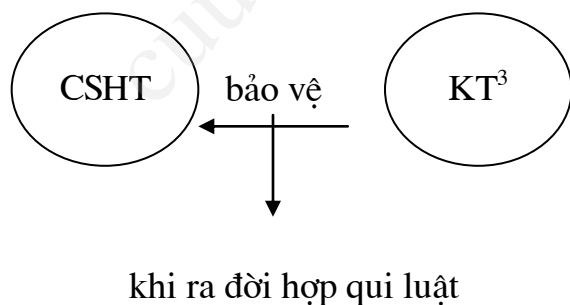
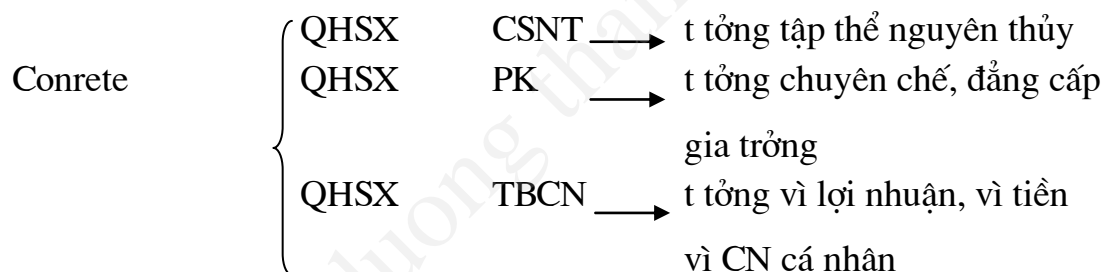
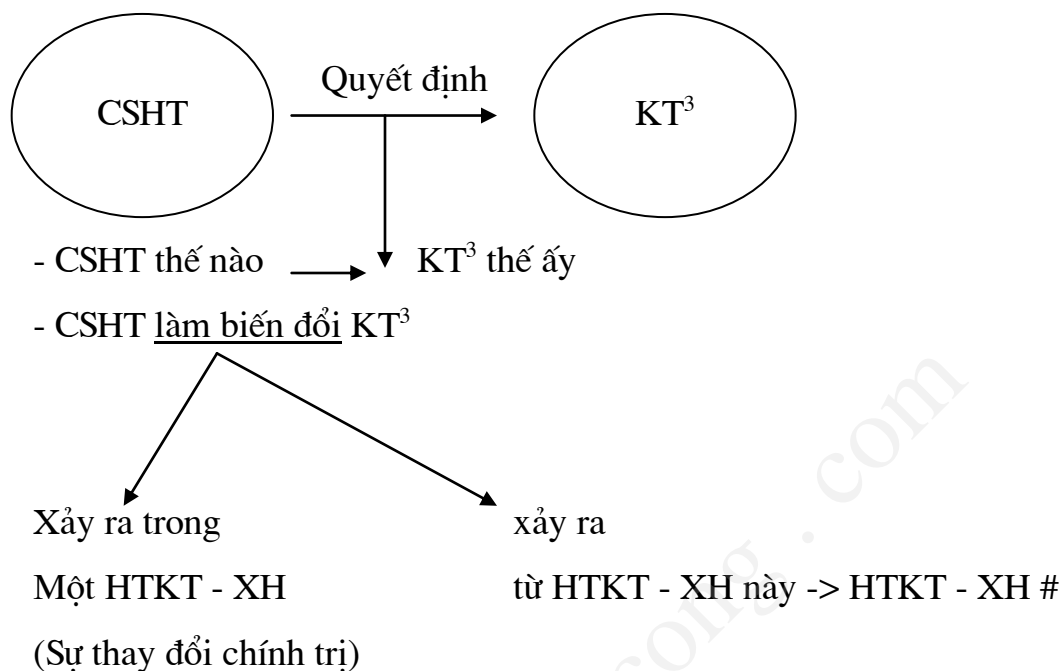
Các nhà P. XH học duy tâm { YT. Tinh thần, chính trị → q. hệ VC, đời sống XH

Chiết trung

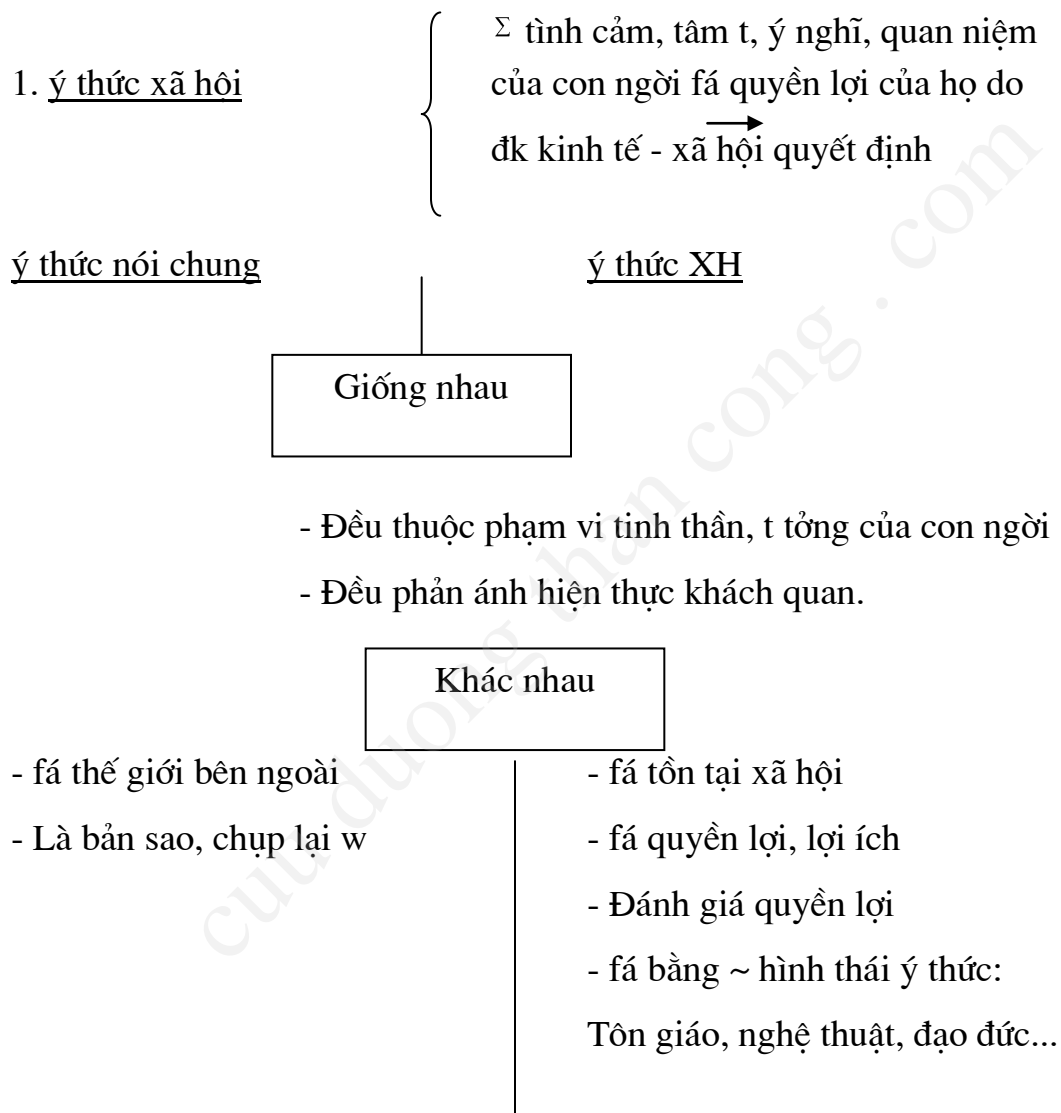
Coi kinh tế, chính trị, t tổng là nhân tố

Độc lập, có tác dụng ngang nhau.

* Quan điểm DVBC về XH:



III. Tồn tại XH quyết định YTXH và tính độc lập tương đối của YTXH.



2. Tồn tại xã hội =

Sự tác động biện chứng giữa tất cả các đk sinh hoạt VC của XH.

- Môi trường địa lý
- Dân số.
- PTSX (quyết định)

3. Kết cấu of YTXH:

Tâm lý xã hội

Σ tâm t, tình cảm, thói quen
hình thành t phát do ảnh hưởng
trực tiếp đk sống.

Lu ý

- Đk sống # nhau \rightarrow tâm lý # nhau
- Biểu hiện đối các hình thức:
Tâm lý dân tộc, địa phương,
lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp...

Hệ t tổng

Σ t tổng, quan niệm
độc hệ thống hoá
thành lý luận, học thuyết

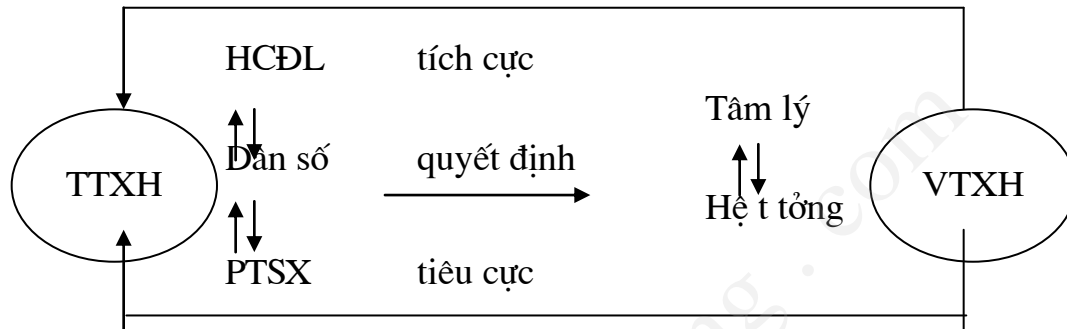
- Tâm lý XH tạo đk thuận lợi
tiếp thu hệ t tổng tương ứng
- Hệ t tổng ổn định, tâm lý
xã hội dễ biến động.
- 2 trình độ phát TTXH # nhau
- Hệ t tổng q. định TTXH và
chi phối tâm lý XH.

- Hình thành tự giác
- Thể hiện rõ tính giai cấp

Lu ý

- Bản chất và tính kh. Học
tùy thuộc sứ mệnh lịch sử
of gc tổng ứng

4. Quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH:



+ TTXH quyết định YTXH

+ YTXH có tính độc lập tương đối

- YTXH thông lạc hậu so với TTXH

Thể hiện

- TTXH mất đi, YTXH chưa mất theo ngay
- TTXH mới ra đời, YTXH \nearrow chậm
- Tính vượt trước của t tổng tiến bộ, khoa học
- Tính kế thừa trong sự phát triển của YTXH.

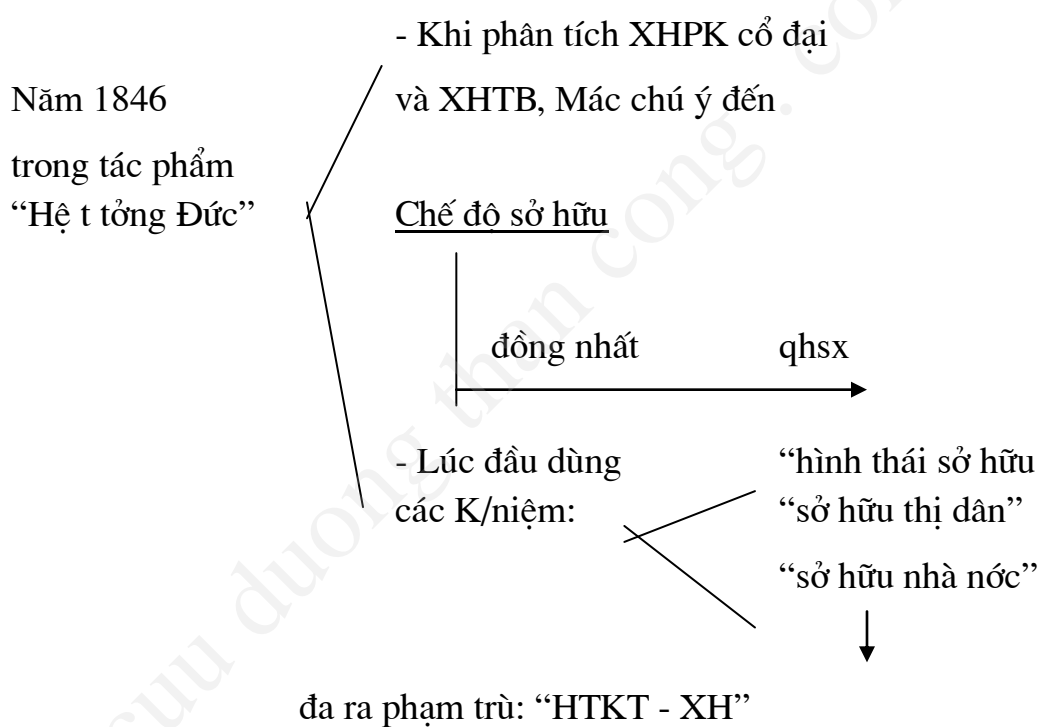
Lu ý: Vai trò của YTXH

đ/v TTXH, tùy thuộc

- Vai trò lịch sử of gc có ý thức đó

- Mức độ phù hợp of T² đó đ/v hiện thực
- Mức độ thâm nhập của YTXH vào quần chúng lao động.

IV. Hình thành KT - XH và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự / các HTKT - XH

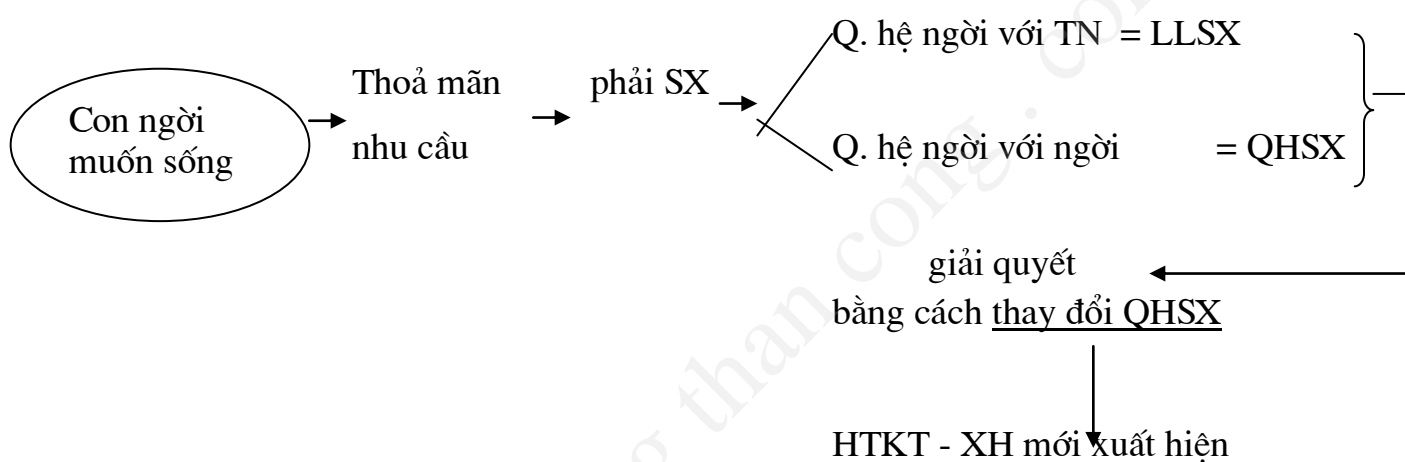


1. Phạm trù “Hình thái kinh tế - XH”:

$$\begin{array}{lcl}
 & \text{LLSX} & \\
 & \updownarrow & \\
 \text{CSHT} = \Sigma & \text{QHSX} & \left. \begin{array}{l} \\ \\ \end{array} \right\} \begin{array}{l} = \text{PTSX} \\ \\ \end{array} \\
 & \updownarrow & \\
 & \text{KT}^3 & \left. \begin{array}{l} \\ \\ \end{array} \right\} \begin{array}{l} = \text{Chế độ XH} \\ \\ \end{array}
 \end{array}$$

HTKT - XH

2. Sự \nearrow của HTKT - XH = 1 quá trình lịch sử - tự nhiên:



* ý nghĩa của học thuyết về HTKT - XH

+ Vạch ra được nguồn gốc, động lực bên trong của \nearrow XH

||
Qui luật QHSX...

+ Đả phá được quan điểm duy tâm, SH về XH

- XH = sự kết hợp máy móc nhiều cá nhân
- VD, \nearrow của XH = do ý chí của nhà cầm quyền

+ Cơ sở lý luận cho đường lối CM của Đảng Cộng sản trong việc cải tạo xã hội cũ, XDXH mới.

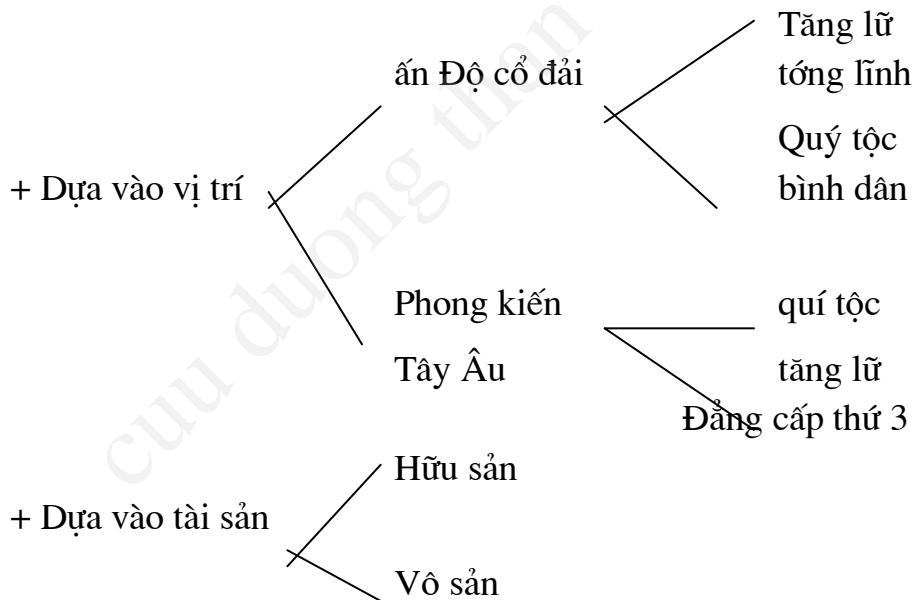
+ Vũ trang cho ta P² kh. Học để ng. cứu sự \nearrow XH qua các chế độ XH # nhau

V. Vai trò of ĐTGC và CMXH đối với sự VĐ of XH có đối kháng giai cấp

1. Giai cấp và vai trò of ĐTGC đối với sự of XH có đối kháng GC.

a. Giai cấp là gì?

* Trước Mác và Ăngghen:



+ Dựa vào nghề nghiệp: Sĩ, nông, công, thương.

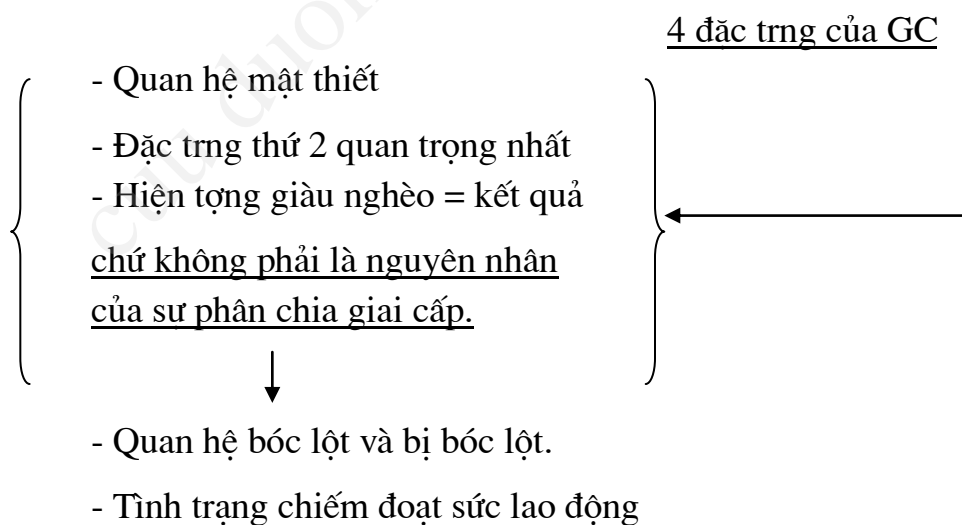
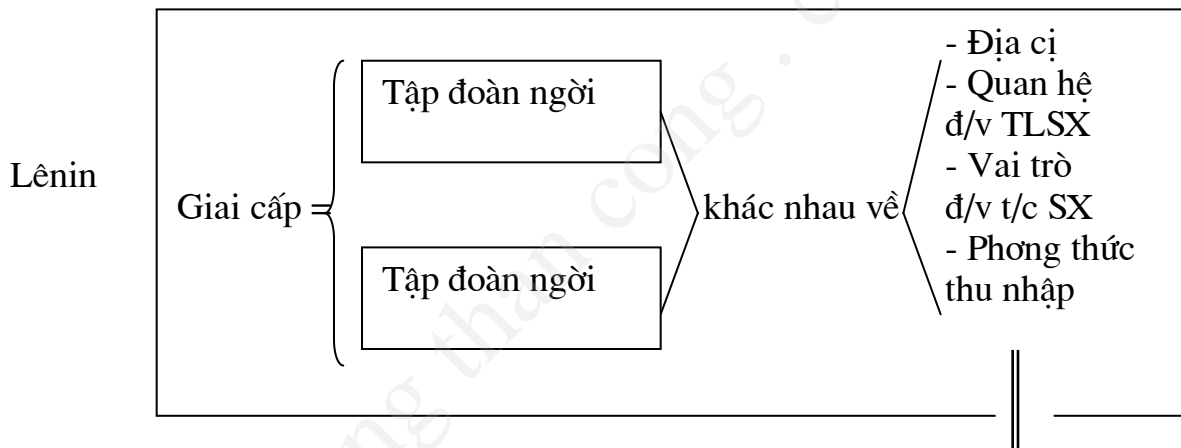
Dừng lại ở K/n:

ĐẢNG CẤP

* Thời kỳ Mác - Ăngghen:

- Cha đã ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp.
- Có đề cập đến sứ mệnh lịch sử của từng giai cấp.

* Thời kỳ V.I.Lênin: Trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”



b. Nguồn gốc giai cấp:

Giai cấp

hình thành = 2 con đường

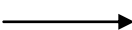


- T tổng, tộc trưởng
chiếm đoạt slđ, tlsx trong
thị tộc, bộ lạc làm của riêng
- Chiếm đoạt slđ tù binh
người nghèo thị tộc
bộ lạc khác

- Do nguyên nhân kinh tế (QHSX >< LLSX)

- Nguyên nhân trực tiếp = sự ra đời của chế độ t hữu về TLSX

Tách khỏi đk kinh tế



Không hiểu đọc và
không giải quyết đúng đắn
vđgc và đấu tranh giai cấp

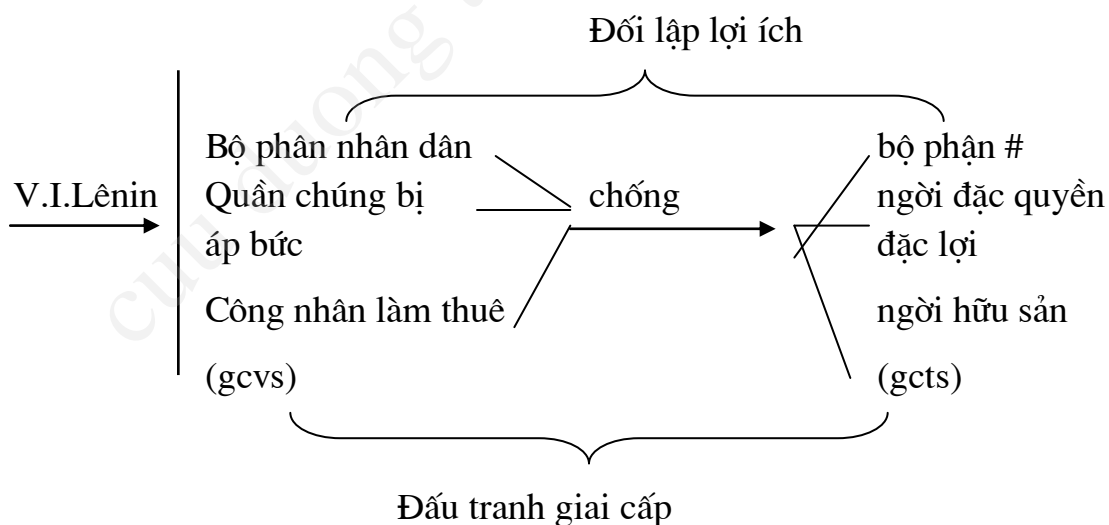
c. Kết quả giai cấp:

| | | | |
|----------|------|----|----|
| XH GC | CHNL | PK | TB |
|----------|------|----|----|

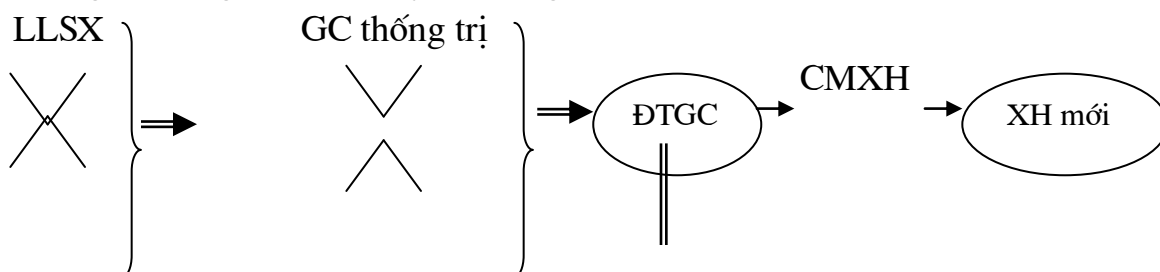
| | | | | | | |
|---------------------|---|-----------------------|---------|----------------------|---------|----------|
| Giai cấp cơ bản | Chủ nô | Nô lệ | Địa chủ | Nông dân | TS | VS |
| Giai cấp cơ bản | Địa chủ nhà buôn | Nông dân thợ thủ công | T sản | - Thợ - Công nhân | Địa chủ | Nông dân |
| Các tầng lớp XH | Giới trí thức và giới tu hành | | | | | |
| Thoái hoá biến chất | VS lu manh, tội phạm hình sự, kẻ bần cùng | | | | | |

*** đấu tranh giai cấp:**

1. Khái niệm đtg:



2. Đtg = động lực thúc đẩy XH có gc:



QHSX

GC bị trị

Động lực

2. CMXH và vai trò của nó đối với sự XH có đối kháng GC

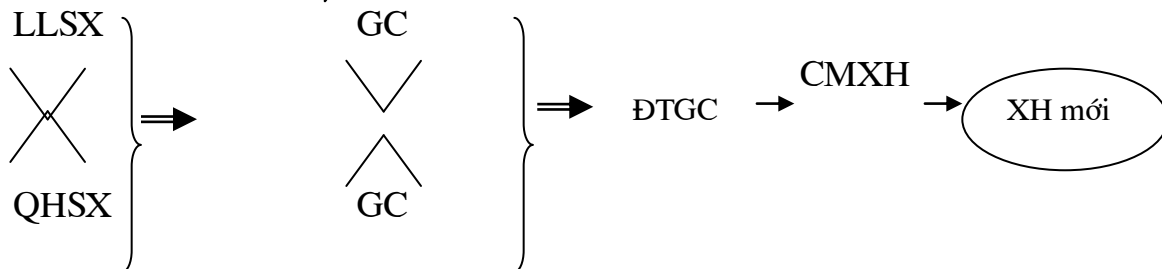
a. Thực chất và vai trò CMXH:

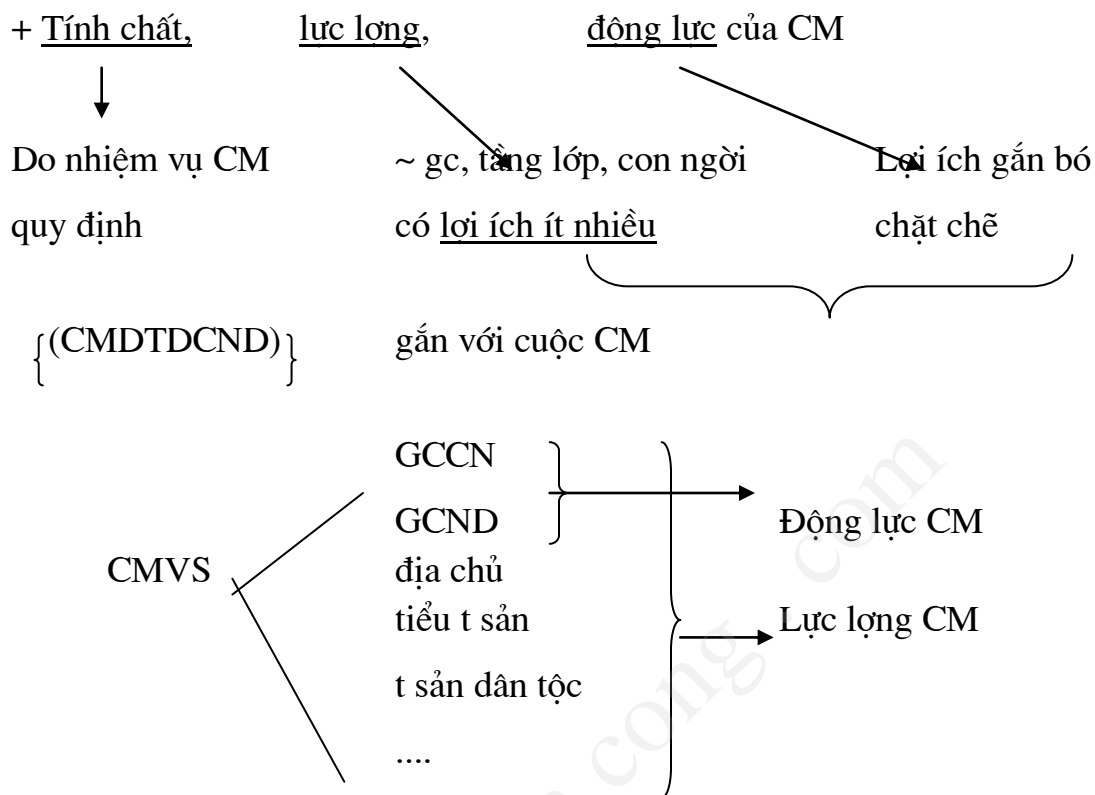
+ CMXH Đỉnh cao of ĐTGC, bốc nhảy vọt về chất

| | | | |
|------|----|---|-----------------|
| | CM | # | đảo chính |
| Lu ý | CM | # | cải lương |
| | CM | # | <u>tiến hóa</u> |

Bổ sung nhau

+ CMXH = qui luật ↗ của XH có GC.





b. Các nhân tố cần thiết cho CMXH nổ ra:

+ Nhân tố khách quan = tình thế = Σ đk khách quan

cho phép CM nổ ra.

+ Nhân tố chủ quan = năng lực lãnh đạo CM của Đảng tiên phong

Đồng lối

P² CM

Chọn thời cơ đúng

Chủ trương

c. Cách mạng vô sản:

| CM trước kia | CMVS |
|------------------------------|--|
| - Thay đổi hình thức bóc lột | - Cuộc CM <u>sâu sắc</u> , <u>Triệt để</u> |

và gc bóc lột

- Sau khi giành chính quyền

Xem nh kết thúc

- Do gc bóc lột lãnh đạo

- Không liên minh lâu dài

xóa t hữu

giải phóng lũ

- Giành chính quyền chỉ là bóc đầu

- Do gc VS lãnh đạo

||

Con đẻ nền Đại công nghiệp cơ khí

- Liên minh lâu dài.

- Mang tính tự giác

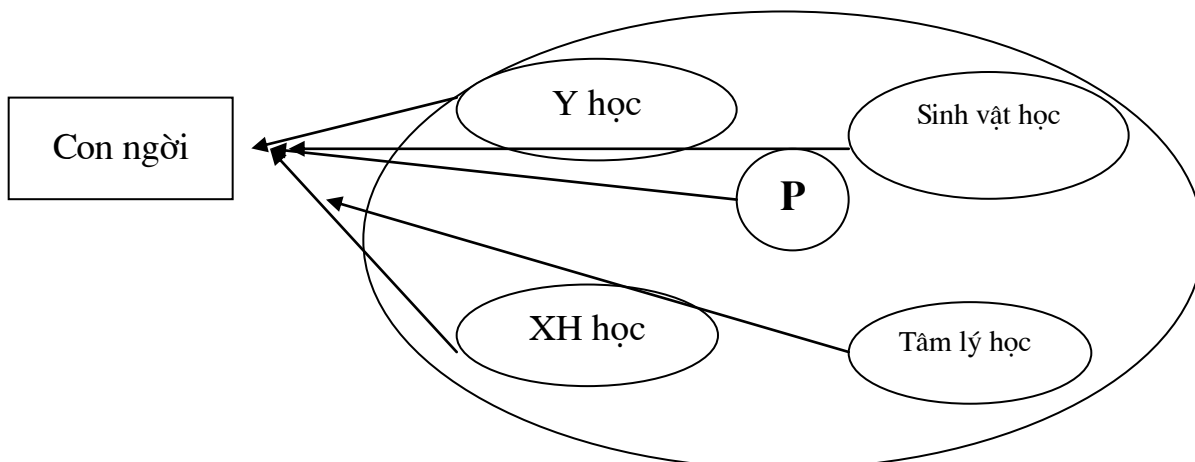
- Mang tính quốc tế

VI. Quan điểm of CNDVLS về con người

và vai trò sáng tạo lịch sử of quần chúng nhân dân

1. Bản chất con người:

a. Khái niệm về con người:

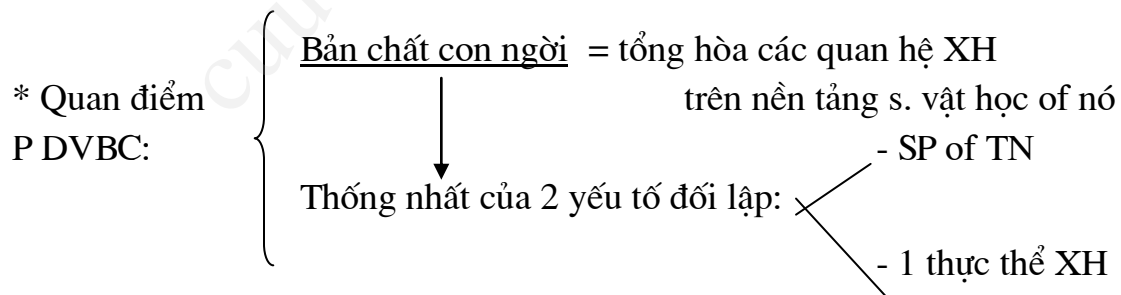
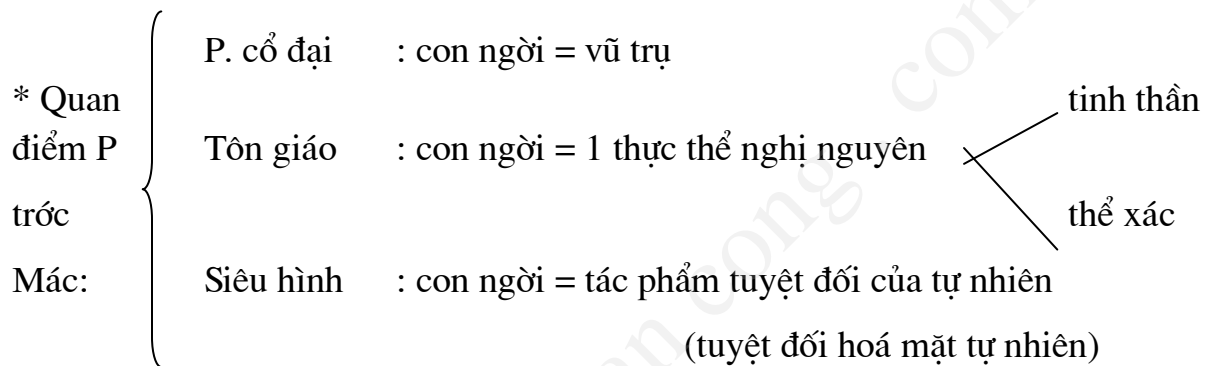


+ Các khoa học cụ thể

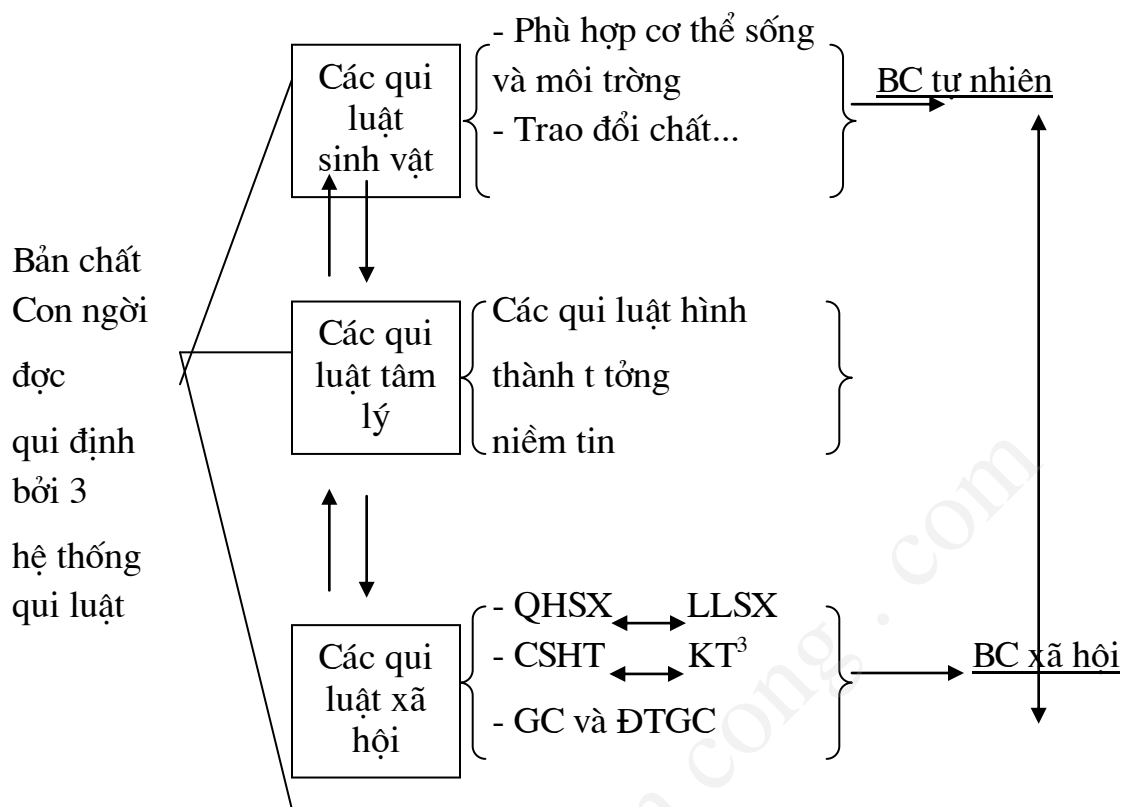
↓
Nhận thức con người = cách chia hệ thống thành các yếu tố

+ Khoa học Triết học

↓
Nghiên cứu con người = cách tổng hợp các yếu tố thành hệ thống



b. Con người - một thực thể thống nhất cái sinh vật và cái xã hội:



+ XH = Phương thức cho con người thoả mãn nhu cầu sinh học:

- Làm cho con người càng tồn tại hợp lý hơn
- Thoả mãn nhu cầu sinh học văn minh hơn.

Tóm lại:

+ Bản chất con người không là cái kết thúc, đã
hoàn thiện một lần là xong, là quá trình con
người o/ ngừng tự hoàn thiện khả năng tồn tại của mình.

**2. K/n QCND và vai trò sáng tạo lịch sử of QCND và cá nhân
K/n QCND, Lãnh tụ, vĩ nhân = những K/n P cơ bản**

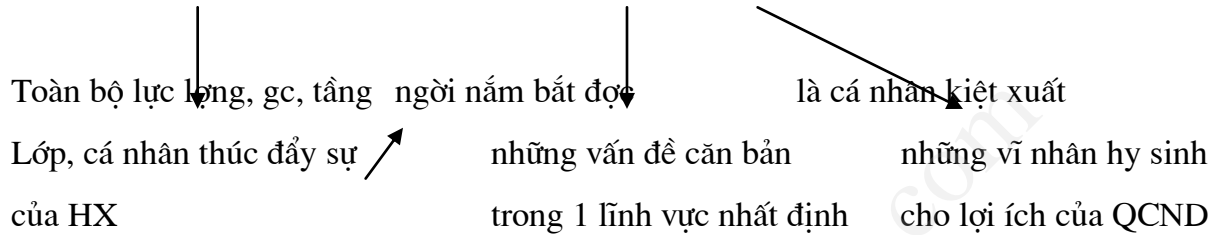
- Nghiên cứu cấu trúc chủ thể+

Của các quá trình lịch sử:

Kinh tế, chính trị, xã hội.

- Nghiên cứu cấu trúc và t/c
lực lượng CM trong sự
chuyển hoá từ HTKT - XH này
→ HTKT - XH khác

a. Quần chúng nhân dân và vĩ nhân, lãnh tụ:



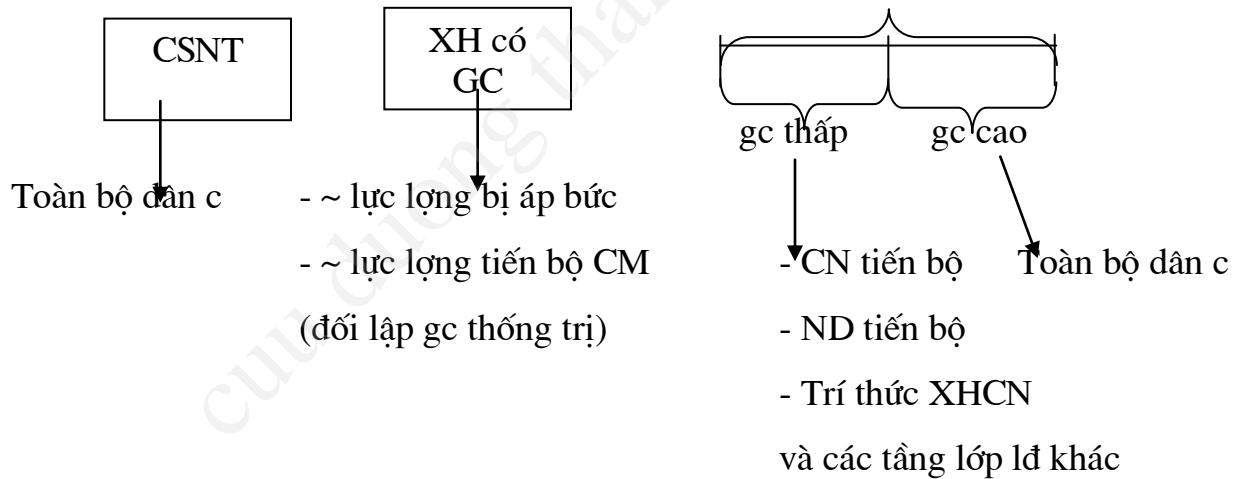
- Không phải bất cứ vĩ nhân nào

Lu ý cũng có thể là lãnh tụ

- QCND gắn liền với PTSX

mang tính lịch sử

CNCS



b. Vai trò của QCND và vĩ nhân, lãnh tụ:

* Vai trò của QCND:

Là người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử

Vì

- Họ trực tiếp sản xuất ra của cải
- Họ là chủ thể cải tạo các quá trình k. tế, ch. trị, XH.
- Lợi ích của họ vừa là điểm khởi đầu, vừa là mục đích cuối cùng của các hành động CM.

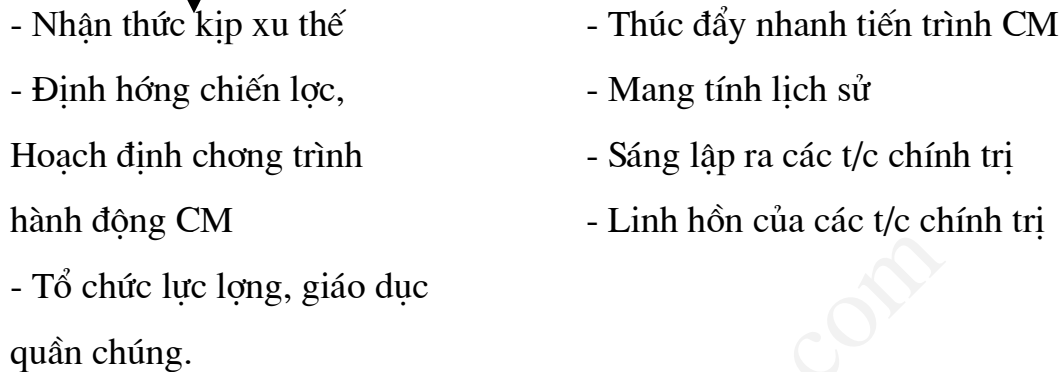
phê phán

+ P duy tâm:

- “Thượng đế”, “ý niệm” quyết định XH
- QC nhân dân =
 - “bầy cừu ngoan ngoãn”
 - “lực lượng tiêu cực”
 - “hạng người bất tài”
 - “phong tiện của vĩ nhân”

+ DVSH: Nhân tố quyết định XH = chân lý vĩnh viễn, đạo đức






* Chức năng chủ yếu và vai trò của lãnh tụ:

- 
- Nhận thức kịp xu thế
 - Định hướng chiến lược, Hoạch định chương trình hành động CM
 - Tổ chức lực lượng, giáo dục quần chúng.
 - Thúc đẩy nhanh tiến trình CM
 - Mang tính lịch sử
 - Sáng lập ra các t/c chính trị
 - Linh hồn của các t/c chính trị

Lưu ý

- Lãnh tụ thiếu tài, kém đức → suy giảm hiệu quả hành động CM của QCND.
- Sức mạnh của lãnh tụ = tùy thuộc vào mối quan hệ mật thiết với QCND trong từng giai đoạn lịch sử; chứ không phải là bẩm sinh.

Thảo luận:

1. SXVC là cơ sở của đời sống XH? Vai trò của ptsx với sự tồn tại và  của XH?
2. Quan điểm của CNDVLS về nguồn gốc sâu xa làm biến đổi XH?
3. Quan điểm của CNDVLS về nguyên nhân cơ bản thúc đẩy llsx ?
4. Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT? CSHT và KTTT trong quá trình  kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay?
5. Sự  của các hình thái KT - XH là một quá trình lịch sử tự nhiên?
6. Đấu tranh giai cấp là gì? tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay?
7. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về cách mạng xã hội?
8. Quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH?
9. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người và vận dụng vào việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay?
10. Vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân, lãnh tụ đ/v sự  của XH?

Hệ thống chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử

